Thiên Kỷ · nhập môn

Tóm tắt lời thầy Nghê Hải Hạ, *Thiên Kỷ* tập 1 (§1–§222)

Đông nam **Tốn 巽** gió **trưởng nữ**	Nam **Ly 離** lửa **thứ nữ**	Tây nam **Khôn 坤** đất **mẹ**
Đông **Chấn 震** sấm **trưởng tử**	hậu thiên **trưởng ấu hữu tự**	Tây **Đoài 兌** đầm **thiếu nữ (gái 3)**
Đông bắc **Cấn 艮** núi **trai thứ ba**	Bắc **Khảm 坎** nước **trai thứ hai**	Tây bắc **Càn 乾** trời **cha**

Hậu thiên bát quái trong cửu cung, nam ở trên, đông bên trái (§147–155). Ô xanh: cha và các con trai; ô hồng: mẹ và các con gái; nửa bắc dương, nửa nam âm (§187).

Thiên Kỷ là gì

- **Nhân Kỷ**: luân lý, pháp luật · **Địa Kỷ**: sử gia ghi sự thật · **Thiên Kỷ**: quy luật tự nhiên, **chân lý**, đạo lý đã chứng thực, không cần tranh chấp (Đông y hay Tây y, chữa khỏi là được). §1–6
- Ba đạo: **Thiên Cơ** (dùng tượng để xem) · **Nhân Gian** (lý từng quẻ để xét việc, xét người, nắm thời cơ) · **Địa Mạch** (phong thủy, địa lý). §118–121
- **Phong thủy**: núi sông, Thanh Long, Bạch Hổ, mộ · **địa lý**: bố trí trong nhà. Đến nhà là xem địa lý. §122–128

Người ở đúng vị trí: «trưởng ấu hữu tự»

- Đúng vị trí thì nghe lời; vị trí khác → ý niệm khác → cách làm khác → vận mệnh. §160 §165
- Con trai ở chỗ cha: 20 tuổi mà ý niệm 40; cha bị đẩy sang chỗ mẹ → hầu con, ra ngoài mãi làm phó. Gái thứ ba ở chỗ chị cả → em lấy chồng trước; trưởng nam ở chỗ thiếu nữ → như con gái. §161–172
- Tám vị trí × tám người = 64 quẻ: **người = thượng quái, vị trí = hạ quái**. §166 §177

Chấn / Cấn	Cấn / Chấn	Chấn / Đoài	Khôn / Cấn	Cấn / Khôn
Lôi Thiên Đại Tráng	**Thiên Lôi Vô Vọng**	**Lôi Trạch Quy Muội**	**Địa Thiên Thái**	**Thiên Địa Bĩ**
trưởng tử ở chỗ cha	cha ở chỗ trưởng tử	trưởng tử ở chỗ thiếu nữ	vợ ở cùng chồng (Tây bắc)	chồng ở chỗ vợ

> *«Hình thì càng làm càng phức tạp, đến được cái thần thì đơn giản, không có ngoại lệ, thần là chân lý!»* §33

Hình và thần §8 §28–35

- Sách là «hình», thầy truyền «thần». Hiểu rồi thì đơn giản: máy tính bằng căn phòng → bằng tấm danh thiếp §15; một tấm bản đồ, chẳng ai viết «bản sách» thế giới §19.
- **Đặt tên lấy thần**: Gia Cát Lượng (sáng, thái quá) tự Khổng Minh (bất cập) → trung dung; Hàn Dũ (vượt) tự Thoái Chi; Đỗ Mục tự Mục Chi. §29–31
- 48 giờ nói hết năm nghìn năm vì giảng thần; giảng hình thì hai năm không hết. §73

Chính danh · giả định đúng §10 §24–27

- Thầy nói ≠ chân lý nói. Khoa học không phải máy móc mà là: giả định đúng → kiểm chứng → xem kết quả. §97–98
- Tính danh học: trùng tên Lý Đăng Huy mà chỉ một người làm tổng thống → **có ngoại lệ thì không phải lý thuyết**. §27
- Thuốc AZT: không uống vẫn ¾ trẻ không nhiễm → tiêu chuẩn sai, tiểu tri. §141
- «Xem phong thủy nhà tôi» là danh chưa chính: phong thủy là chỗ người chết ở. §125

Học nhi bất tư §11–13 §21

- Học không nghĩ → mờ mịt, tin hết sách. Nghĩ không học → tự hại (tưởng hộ chiếu cần một tấm ảnh, hóa ra ba). §101
- Hãy là chén rỗng, «đồng mông»; lớn mà u mê là «thành mông», tri thức chướng. §20 §142
- **Kiên tâm**: lốc xoáy không thổi bay người, sao hai câu nói đã thổi bay bạn? §218

Đạo Chích §37–44 §57

- Nhìn nhà biết cất gì = **thánh** · quyết lúc ra tay = **trí** · vào trước = **dũng** · ra sau chặn hậu = **nghĩa** · chia đều = **nhân**.
- Học Thiên Kỷ là học **thánh và trí**. Khổng Tử là «thánh chi thời giả»: nắm thời cơ. §49
- Thời cơ ở một ý niệm: năm 1949 ở lại đại lục hay sang Đài Loan. §53

Mệnh tướng · dĩ quả quyết hành §76–84

- Bát Tự, Đẩu Số; lá số dùng phần mềm. Cặp sinh đôi: một luật sư, một đầu bếp → phải tham chiếu tướng. §77
- Mệnh trời định, **vận trong tay mình**: lấy mệnh cộng trừ vị trí địa lý, thấy quả rồi quyết. §82 §191
- Bùa, chuông gió, bể cá, ngọc: không căn cứ. §79

Trí tuệ, thông minh §87–89

- Thông minh làm việc thành phức tạp; trí tuệ: «Bố ơi, con cần mười đồng.»
- **Tiểu tri bất cập đại tri**: chuyên gia đi mãi trong một ngành; lên cao thì Nho, Thích, Đạo cùng quy về «nhất». §135–136
- Lời có lý thì Đạo Chích nói cũng đúng. §142

Tượng chỉ một lần §102–108

- Khương Thái Công: Vũ Cát mắt trái xanh, phải đỏ → họa sát thân; ngộ sát, bị «họa địa vi lao»; nằm hố, nến trắng, rắc gạo → Văn Vương bói thấy đã chết. §104–105
- Hai tấm ảnh cách vài giây đã khác. Thấy đại hạn thì làm trước, **phòng ngừa làm chính**. §106 §108
- Thiên Thủy Tụng: ngoài kiện trong hiểm → kiện tụng (com lê đến vay tiền). §112

Chiêm bốc · trắc tự §131–134

- Quân tử «tĩnh nhi quan tượng»; muốn động thì chiêm bốc.
- Chữ 福: 礻 → 衣 cùng một áo, 口 ăn cơm, 冖 cửa sắt, 田 song cửa → **nhà tù**. Đúng thật. §214
- Bát Tự không có Đài Bắc, Đài Nam → bói một quẻ. §218

Dương trạch: bếp, nhà vệ sinh, phòng khách

Phương · người	Bếp = tượng dao §189	Nhà vệ sinh = khí xấu §202	Phòng khách = khách §207
Đông · trưởng tử	con trai chết yểu; mới dọn vào → sinh đôi hai trai §198	hô hấp: mũi, họng, khí quản §203	con trai như khách; không sinh con trai §198
Đông nam · trưởng nữ	bếp → sinh đôi hai gái; vắt giữa Đông và Đông nam → một trai một gái, lệch Đông thì trai ra trước §198		
Tây bắc · cha	«giết bố nó»	kiện tụng; bố phá tài §204–205	nhà như khách sạn §208
Tây nam · mẹ	vợ chết trước		**nên đặt ở đây** §208

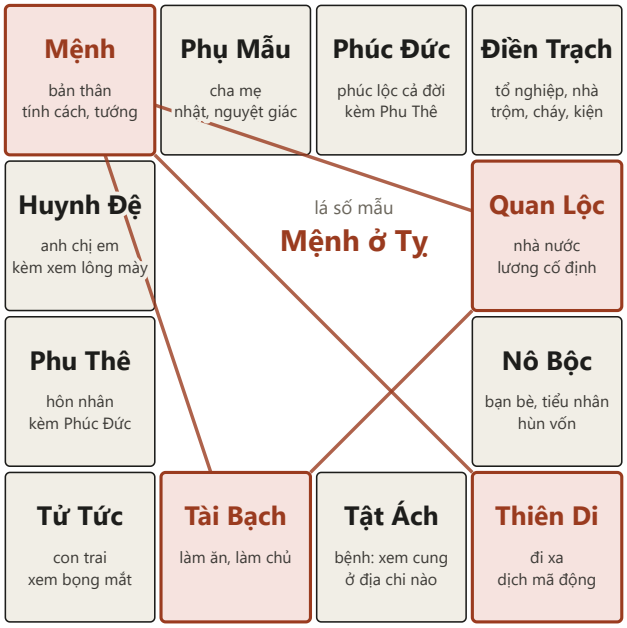
- **Chữa**: đổi bếp phía Đông thành phòng con trai → **danh = vị**. Bếp, nhà vệ sinh dời vào «vùng không người» (16 trong 24 tọa sơn chưa dùng). §189 §191 §206
- Vợ chồng ở Tây bắc: vợ **Địa Thiên Thái**, chồng **Càn vi Thiên**; chồng ngủ chỗ vợ → **Thiên Địa Bĩ**. §208 §210
- Cụ nông dân: ba con gái lần lượt ở phòng Đông nam, đều lấy chồng tốt. §212

Quân tử và tiểu nhân

- Nghe người nói là biết (Quản Lộ); người điếc, người mù chẳng ai ra tòa vì bị lừa. §63–64
- **Quân tử: «ngôn giản cương trọng»**, một câu trúng chỗ hiểm. §67
- **Tiểu nhân: «sàm ngôn dị nhập nhĩ, tà ngôn khinh xuất khẩu»**. §68
- Trần Bình bị gièm; Ngụy Vô Kỵ: «Thần giới thiệu tài năng, không giới thiệu phẩm hạnh.» Lưu Bang nghe lời gièm (tiểu nhân), về sau trừ công thần. §69
- «Nghe nói có người bảo…» → chính người đó nói. Thử: dám nói trước mặt cả ba người không? §70
- Làm chứng: kể đúng đoạn mình thấy, đừng khẳng định. §221

Tử Vi Đẩu Số · mười hai cung

Tóm tắt lời thầy Nghê Hải Hạ, *Thiên Kỷ* tập 2 (phần thiên văn, §3–§132)



Nét đỏ: tam phương (đối cung Thiên Di, tam hợp Quan Lộc và Tài Bạch). Ô hồng: tứ chính. Thứ tự cung theo §41.

Vì sao học Tử Vi Đẩu Số

- **Thiết Bản Thần Số**: đối chiếu lục thân rất chuẩn, nhưng xem mệnh sai số lớn, không tính được lưu niên. §4 §48
- **Tử Bình**: người sinh cùng lúc tính ra như nhau; tính ra có vấn đề thì không có cách hóa giải. Lấy trụ ngày làm chuẩn, nhưng nghiên cứu lâu rồi cũng luận từ trụ năm. §5–7
- **Đẩu số** = tinh đẩu (sao trời) + biến hóa của số; lấy trụ năm ngay từ đầu, là môn duy nhất **kết hợp được thiên văn với địa lý**. Dễ học, khó tinh. §3 §10 §19
- **Tam tài**: trời ⅓, người ⅓, đất ⅓. Xem mệnh là xem trời; địa lý đổi được niệm, cộng nhân sự sáng suốt thành ⅔, lớn hơn mệnh trời. §11–13
- Chòm sao phương Tây chỉ có tháng và ngày: **dữ liệu càng ít thì càng sai**. §17–18
- Thầy dạy **cách luận**; an sao lập lá số là «công phu chết», có trong sách, máy tính làm nhanh. §15 §40

Ba quy tắc nền

- **Thứ tự cung không đổi**: Mệnh, Huynh Đệ, Phu Thê, Tử Tức, Tài Bạch, Tật Ách, Thiên Di, Nô Bộc, Quan Lộc, Điền Trạch, Phúc Đức, Phụ Mẫu. Mệnh dời đâu, cả vòng xoay theo «như bánh xe quanh trục». §41–42
- **Tam phương tứ chính**: đứng ở bản cung cầm đèn pin rọi, chỉ tới được ba phương: **đối cung + hai cung tam hợp**; thêm bản cung là tứ chính. Mệnh ở Mão → xem Dậu, rồi Hợi và Mùi. §36–40
- **Cung tính** («vật sở thụ vi tính»): lưu niên rơi vào cung nào thì mang tính cung ấy. Vào Tài Bạch → trở lực ở tiền; vào Thiên Di → dịch mã động, chẳng cần thấy sao Thiên Mã. §32–34

> *«Dĩ quả quyết hành»: xem mệnh là luận cái quả để quyết định hành động, không mãi truy tìm cái nhân.* §5

Vì sao phải luận mệnh

§7–8 §29–30

- **Hai phái đều sai**: « mệnh là mệnh, không giải được » (thế thì xem mệnh để làm gì?) và « vẽ bùa, mua bể cá » (nói nhảm). §7–8
- Xem mệnh để **dẫn người đi con đường hợp với mình nhất**, như thợ chạm ngọc nhìn vân biết chạm Quan Âm hay Di Lặc; một niệm sai là hết một đời. « **Không tham** là bảo vật của tôi ». §29–30

Mệnh · Thiên Di

§21–27 §43–45

- Bản thân, **tiên thiên**: diện mạo, tính cách → khuôn mẫu hành vi.
- Luôn xem kèm **Tài Bạch, Quan Lộc, Thiên Di** (= xem bản mệnh).
- Mệnh hoặc Tài Bạch đầy tài tinh → sinh ra đã có gia sản (**tài tiên thiên**). Mệnh trống, tài nằm ở Thiên Di hay Quan Lộc → tiền tự kiếm về sau (**tài hậu thiên**).
- **Thiên Di**: có người phải ở lại xứ người mới thành (Đinh Triệu Trung, Lý Chính Đạo); có người đi một vòng rồi về mới khá; có người phải về quê mới phát.

Phụ Mẫu

§60–68

- Cung ảm đạm → con vợ lẽ, con nuôi.
- **Tướng**: mắt một cao một thấp = con vợ lẽ; cha mẹ nuôi có nếp dọc trên sống mũi. **Nhật giác** (trái) = cha, **nguyệt giác** (phải) = mẹ: nhô, sáng = song toàn; phẳng xuống = đã mất; đen = đang lo bệnh nặng. Sơn lâm nhô = tổ nghiệp lớn.

Huynh Đệ

§47–54

- Hóa Kỵ ở Huynh Đệ: anh em bất hòa · có anh em chết yểu · hùn vốn với anh em thì hao tài.
- **Tướng** (đầu số luận lục thân kém, thầy bổ sung): lông mày lộn xộn, mọc ngược = bất hòa; mày đứt = anh em chết yểu (trái: anh em trai, phải: chị em gái); mày quá rậm = con một.

Tài Bạch · Quan Lộc

§28

- **Tài Bạch**: vào doanh nghiệp tư nhân, làm ông chủ. **Quan Lộc**: vào cơ quan nhà nước, lĩnh lương cố định.
- Sao nào chủ lộc → biết người ấy phát triển theo hướng nào. Đừng áp ý mình lên con cái.

Phu Thê · Phúc Đức

§73–75 §98–100

- Xem hôn nhân mà chỉ nhìn Phu Thê là sai: **phải xem Phúc Đức**. Phu Thê tốt mà Phúc Đức rất tệ → tan.
- Phúc Đức = phúc lộc, tài lộc, sự nghiệp cả đời; kém thì rất vất vả; một cung luận được cả đời người.
- **Tướng**: đuôi mắt (gian môn) nếp cụp xuống = không hài lòng, chủ ly; chân chim 2–3 nếp vểnh lên = vợ hiền.

Điền Trạch

§127–131

- Tổ nghiệp; cát hung tài sản tự tạo; tọa hướng nhà. Hỏa Tinh → cháy nhà; sao tiểu nhân (không nhìn thấy) → dễ bị trộm; kiện tụng → nhà bị niêm phong, đừng đứng tên.

Tử Tức

§76–82

- Chỉ tính con trai (thống kê hơn hai nghìn năm của xã hội nông nghiệp). Mệnh chồng có hai, mệnh vợ có hai → bốn con trai, hai đứa giống mẹ, hai đứa giống bố.
- Tốt nhất là xem Bát Tự của chính đứa con.
- **Tướng**: bọng mắt cha mẹ đầy, vàng ngà như ngọc trai = tự hào về con; trái đầy = có con trai, phải đầy = có con gái; chấm đen = đang phiền vì con.

Tật Ách

§85–93 §97

- Sao trong Tật Ách chỉ để tham khảo. Xem **cung Tật Ách nằm ở địa chi nào**, rồi sát tinh đi qua → tạng phủ theo Tý Ngọ lưu chú (bảng dưới).
- Ngọ = tim bẩm sinh; Tuất (Tâm bào) = bệnh tim phát về sau. Tam tiêu: màng ngăn, bị đấm, tiểu đường.
- Tìm cung kém nhất = **vết thương chí mạng**; Tật Ách ở Hợi mà Ngọ toàn hung tinh thì vẫn bệnh tim. Khi nào phát → xem lưu niên.
- Ví dụ: Thìn Hóa Kỵ (Thìn = Vị), 37 tuổi, ung thư dạ dày.

Nô Bộc

§104–107

- Còn gọi Bằng Hữu, Giao Hữu. Toàn hao tinh → hùn vốn **tất bại**; toàn cát tinh, quý tinh → đại cát; lưu niên gặp tài tinh thì hùn.
- Tiểu nhân = **người hại được bạn**, có thể là cha mẹ, anh em. Kẻ đề phòng được thì không phải tiểu nhân.



Giờ mở tạng phủ (§88), thân thể trên bàn 12 cung (§96). Hai cung dưới: bàng quang (nam), tử cung, buồng trứng (nữ).

Khí sắc trên mặt

- Khí sắc chủ **một tiết khí = hai tuần**; qua hai tuần là sắc tan. §58
- Khô sạm, nếp đen → chuyện **đã xảy ra**. §56
- Vàng khô, không ánh → mới xảy ra **trong hai tuần**. §57
- Đen đen tối tối → **sắp xảy ra**, đang tiến triển (bệnh nặng, chưa mất). §59 §100
- Vàng ngà bóng như ngọc trai → tốt. §80
- Bộ vị nào tối thì việc của cung ấy có vấn đề. Đại hạn đến rồi mới sửa là bát vỡ rồi; **ba năm trước** chắc chắn có cách hóa giải. §100–101

Nhìn người (Án Anh)

- **Quân tử** khó vào, dễ ra · **dung tài** dễ vào, dễ ra · **tiểu nhân** dễ vào, khó ra. §111–115
- Tướng tiểu nhân: nói không đầu không đuôi; tròng mắt đảo liên tục; mắt tứ bạch; mắt tam giác. §118–121
- Mắt tốt: **có thần, tròng chính**; to nhỏ không quan trọng; càng nhỏ càng dài, tròng đen đặc → đại trí tuệ. Nhìn nhẹ, nhìn bằng tâm. §122–126

Mười bốn chính tinh

Tóm tắt lời thầy Nghê Hải Hạ, *Thiên Kỷ* tập 3 (3§51–98) và tập 4 (4§1–10, 4§94–102)

kinhdichtam.com
Thiên Kỷ · Tập 3 · Tập 4

Bắc Đẩu, Nam Đẩu

- Thầy chia hai nhóm theo cách an sao: nhóm **Tử Vi** gọi là Bắc Đẩu, nhóm **Thiên Phủ** gọi là Nam Đẩu. 3§51 4§1
- Cách chia này khác *Tử Vi Đẩu Số toàn thư* (Thiên Cơ, Thiên Đồng thuộc Nam Đẩu; Phá Quân, Tham Lang thuộc Bắc Đẩu): xem chú thích người dịch ở 3§51.
- Chữ «Vi» viết thế nào không quan trọng; quan trọng là **tinh tính**, ý nghĩa của sao. 3§4 3§51

Chính vị và tài

- Quan tinh vào Quan Lộc, tài tinh vào Tài Bạch là **chính vị**; quan tinh càng lớn thì quan càng to. 3§57–58
- Tài tinh chạy vào Quan Lộc = tham quan, trừ người nắm **tài quyền** (mũi ngang gò má). 3§57
- **Chính tài**: lương cố định. **Hoạnh tài**: làm chủ, không biết tháng sau được bao nhiêu. Thiên tài (xổ số) không tính. 3§65

Giải ách chế hóa

- **Có**: Tử Vi, gặp hung hóa cát, không cần Tả Hữu cũng giải được; Thái Dương, Vũ Khúc. 3§60 3§82 4§59
- **Không**: Thiên Cơ; Thiên Phủ một mình: « lưu niên đi đến Thiên Phủ thì vẫn trả tiền rồi ra đi ». 3§63 3§83 3§89
- Thiên Phủ gặp **Tam Thai, Bát Tọa** thì có. Bắc Đẩu tinh quân mạnh hơn Nam Đẩu tinh quân. 4§59

Sao	Quan, nghề	Tài	Tính, việc	Tướng
Bắc Đẩu theo cách thầy chia: nhóm Tử Vi (3§51)				
Tử Vi 3§52–60	văn và võ	chính tài	Đế tinh, Bắc Đẩu tinh quân; **giải ách**, gặp hung hóa cát. Có Tả Phụ, Hữu Bật = quân vương (4§58); đứng một mình = cô tinh: đôn hậu, thích một mình, tăng đạo. Nữ, Phúc Đức có Tử Vi đơn → cô đơn.	Mặt rộng vuông, đầy đặn; nhìn chính diện không thấy tai; ngũ quan bình hòa; ít cười đùa.
Thiên Cơ 3§61–63	văn: công chức, thầy giáo, sổ sách ngân hàng	chính tài	Âm tinh. Phản ứng rất nhanh, thông minh, trí tuệ cao. **Không** giải ách.	Da sạm bẩm sinh, người thấp, rắn chắc, nhỏ mà lanh lợi.
Thái Dương 3§64–68	võ: quân nhân, cảnh sát, quan tòa, ngoại giao	hoạnh tài	Ở Tài Bạch chủ tài, ở Quan Lộc chủ quan. Với nữ: cha, chồng, con trai. Ra ban ngày tốt hơn ban đêm. Giải ách (3§82).	Mặt tròn đỏ hồng, mắt tròn to, da trắng, vóc trung bình, chắc.
Vũ Khúc 3§69–74	võ	vua tài tinh	Quý nhân. Nóng nảy như Thái Dương, nhưng nổi xong là qua. Giải ách (3§82).	**Ngũ đoản**, thấp, chắc (ngũ đoản chủ quý, chủ phú); gầy cao thì không thành cách.
Thiên Đồng 3§75–76	–	–	Sao **nhân hòa**: năm gặp Thiên Đồng thì hùn hạp cát; đại hạn mười năm Thiên Đồng mà ra làm chủ → kiếm lớn. Bình thiên hạ cần nhân hòa.	–
Liêm Trinh 3§77–81	võ: dẫn quân ra biên cương	–	**Thứ** đào hoa (chủ đào hoa là Tham Lang, 4§5).	Thanh tú, ưa nhìn; mắt híp, thấy con gái là híp mắt cười trước.
Nam Đẩu theo cách thầy chia: nhóm Thiên Phủ (3§82, 4§1)				
Thiên Phủ 3§82–89	văn, sao giáo dục: công chức, giáo viên; làm võ thì ảm đạm	–	Nam Đẩu tinh quân; ôn hòa, chưa chắc là người tốt; nhiều tâm cơ. Sách gọi « lương thần » là sai: lương thần phải biết tiến cử người tài. Một mình không giải ách; gặp Tam Thai, Bát Tọa thì có (4§59).	Lông mày quá rậm → tâm cơ nặng.
Thái Âm 3§90–92	văn	chính tài	Ra ban đêm tốt hơn; giờ Tý, Sửu, Hợi là tốt nhất. Không làm quan võ.	Nữ có Thái Âm tọa Mệnh thì rất đẹp, ngày hay đêm cũng vậy.
Thiên Lương 3§93–96	văn và võ, chạy qua chạy lại hai bên	–	**Thực thần**: tiệc tùng giao tế. Đại hạn gặp thực thần sáng → ăn ngủ tốt, bệnh không phát từ trong; họa nếu có thì từ ngoài đến.	Nam: anh tuấn, mày kiếm xếch lên; không cao, thô chắc, rắn rỏi.
Thiên Tướng 3§97–98	tá tài: trợ lý, thư ký, sư gia	–	Trung hậu, khiêm hòa, ôn hòa. Cưới vợ Thiên Tướng là tốt nhất.	Nam nữ đều gầy cao, không có thịt; thấp béo thì bát tự có vấn đề.
Thất Sát 4§2–3 4§9–10	võ	hao tán	Nóng vội, đa nghi, rất cứng. Lưu niên gặp: bôn ba lao lực, cô đơn, tiền dễ đi khó tụ.	Mắt to.
Phá Quân 4§4 4§9–10	võ	hao tán	Như Thất Sát, nhưng cô độc, khó gần, tự cho mình thanh cao; không trọng lợi, cần « cảm giác ».	Gầy, rất gầy, nuôi thế nào cũng không mập.
Tham Lang 4§5–9	võ	chủ tài	**Chủ** đào hoa; tửu, sắc, tài, khí, cờ bạc. Lưu niên Tham Lang vượng: kiếm ra tiền mà khó thoát đào hoa.	Vạm vỡ, to lớn, nhiều lông tóc (Trương Phi).
Thầy bổ sung « lúc trước tôi quên mất » (4§94)				
Cự Môn 4§95–97 4§101–102	–	–	**Hung tinh**: khẩu thiệt, thị phi, kiện tụng, tù ngục. « Cửa lớn »: miếu vượng → họa giảm quá nửa, ăn nói giỏi (cổng trường: hiệu trưởng); lạc hãm → cửa ngục đóng.	Người nhỏ mà giọng to; hoặc to béo, nhiều lông tóc.
Lộc Tồn 4§98–100	–	tài tinh	Như Hóa Lộc. Ở Mệnh = keo kiệt điển hình; ở Tài Bạch hay lưu niên gặp → tài vượng, sự nghiệp thịnh.	–

Bộ Sát Phá Tham

- Một bộ, chắc chắn hội chiếu nhau; đều chủ võ quan, dương cương, cố chấp. Ai rất cứng, không nghe ai, cho mình là đúng → Sát Phá Tham nhập Mệnh. 4§2–6
- Nhắc họ câu sách *Nhân vật chí*: người cứng đầu dễ bị kẻ khác lợi dụng nhất. 4§7
- Người có đức trung dung thì tướng thu liễm, xem không còn chuẩn: học môn này, con người sẽ đổi. 4§8

Lộc Mã giao trì

- Lộc Tồn, Hóa Lộc thường gặp Thiên Mã: không có bữa trưa miễn phí, **phải vất vả mới kiếm được**; gặp là tài lớn. 4§100
- Lộc Tồn + Hóa Lộc + Lộc Mã cùng một cung → **đại phú**; thêm Cự Môn nhập miếu → nhà cao cửa rộng. 4§100–101
- Sinh ra Mệnh có Cự Môn nhập miếu và Lộc Mã giao trì → danh gia vọng tộc, đừng đoán là « vừa sinh đã ở tù ». 4§102

Mệnh tướng tham chiếu

- Nhìn người là thấy sao, nhưng phải **thành cách**: Vũ Khúc mà gầy cao thì không thành cách. 3§72
- Mệnh tướng tham chiếu chỉ chiếm chừng một phần ba, thiên văn một phần ba. 3§73
- Sách bảo Thiên Phủ giải ách, thực tế vẫn xảy ra như thường: tin kinh nghiệm hơn tin sách. 3§89

> *« Cùng một sao mà ý nghĩa biểu thị khác nhau. » 4§102*

Bản tóm tắt của người dịch; ý và ví dụ đều theo lời thầy. «3§52» = tập 3, đoạn #52 trong bài giảng (bấm để mở).

Trang kèm: Tứ hóa, sát tinh · Lưu niên, ngày hung

Tứ hóa · sát tinh · cách cục · đại vận

Tóm tắt lời thầy Nghê Hải Hạ, *Thiên Kỷ* tập 3 (3§1–50) và tập 4 (4§11–92)

Tứ hóa: Khoa, Quyền, Lộc, Kỵ · chủ lực của Đẩu Số. An xong là **cố định trên cung**, không « bay » mỗi năm: cái động là lưu niên, sao không động. Quan trọng nhất là tinh tính. 3§2–4

Hóa Khoa 3§5–10

- **Khoa danh**: thi đỗ, văn hay, vẽ giỏi, làm thầy giáo.
- **Danh tiếng lớn**: có người Mệnh có Khoa; có người đại hạn 54–63 mới có; có người chết rồi mới có.
- **Tướng**: đường thiên trụ trên bàn tay chạy thẳng lên (nam tay trái, nữ tay phải, 4§47); không có thì chỉ hư danh.

Hóa Quyền 3§11–22

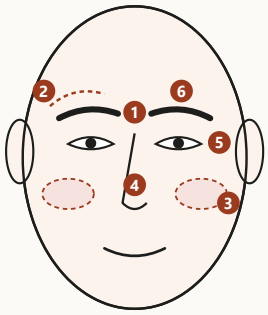
- **Quan ấn** và **tính cương**; ở cung nào luận theo cung ấy: Phu Thê hóa Quyền → bạn đời cá tính mạnh.
- Mệnh có Quyền = lãnh đạo bẩm sinh, dám buông tay cho làm. Có Khoa không Quyền = tá tài: tham mưu, cố vấn.
- **Tướng**: ② ③. Sư gia: không xương tê ngưu, mắt to, lông mày ngắn.

Hóa Lộc 3§23–33

- **Tài lộc** và tính **thủ** (giữ): Mệnh hóa Lộc = keo kiệt, giữ của.
- Lộc ở Phụ Mẫu → cha mẹ buôn bán; Tài Bạch → tự biết làm ăn; Mệnh → có tổ nghiệp; Phụ Mẫu có mà Mệnh không → không dựa tổ nghiệp.
- **Tướng**: ④; nữ tay khô gầy, nam tay mềm như bông → đại phú.

Hóa Kỵ 3§34–42

- **Kiếp sát** (tai nạn bất ngờ, kiện tụng, tranh chấp, hao tài) và **nghĩ không thông**.
- Lưu niên gặp Kỵ: tự đắc rồi bị công kích; ý niệm sai → cách làm sai → mệnh. Năm thi mà Văn Xương gặp Kỵ → không đỗ (4§44).
- **Tướng**: mặt to mà ngũ quan dồn một chỗ; sắc tối như bụi (3§45).



① Ấn đường vàng mãi → sắp thăng quan. 3§43

② **Xương tê ngưu**, khúc xương sau lông mày nhô ra → Quyền: quan tư pháp, võ tướng, cảnh sát. 3§18–19

③ **Lưỡng quyền** (gò má) → Quyền: phải có thịt, kéo tới tai; da dính xương = cô quyền. 3§15–17

④ **Mũi** → Lộc; nam: Tài Bạch, sự nghiệp; nữ: phu thê. Mũi sư tử, mũi huyền đởm → đại phú. 3§31–32

⑤ Đuôi mắt vàng (và mũi) → hỷ sự, kết hôn. 3§43

⑥ Lông mày giữa trán và mắt, giãn rộng, tai cao hơn mắt → không giàu cũng sang. 3§35

Lục sát tinh

- Kình Dương, Đà La, Hỏa Tinh, Linh Tinh, Địa Không, Địa Kiếp. Ở cung « có người » (Mệnh, Phụ Mẫu, Phu Thê, Huynh Đệ, Tử Tức) giải khác cung « không người » (Tài Bạch, Quan Lộc, Thiên Di). 4§11–12
- **Không Kiếp**: nhìn chữ là đoán ra nghĩa; lưu niên làm ăn mà gặp → chắc chắn lỗ. Mười năm toàn tài tinh mà một năm gặp Không Kiếp → năm ấy lỗ, cả mười năm vẫn lời; chưa tới năm ấy thì dặn phải cảnh giác. 4§21 4§79
- **Hỏa Linh**: họa lửa, xung đột tính cách; ở Phu Thê → đánh nhau to; thêm Cự Môn → ra tòa. 4§22
- **Dương Đà**: tiểu nhân không nhìn thấy, ở ngay bên cạnh, có khi vì quá lo cho bạn; bệnh bên trong phải mổ, thấy huyết quang. Kình Dương miếu vượng → tiểu phẫu. 4§23–26
- Lông mày có nếp nhăn chạy ngược lên → trước mặt nói tốt, sau lưng nói xấu: giới chi sơ, đừng qua lại. 4§28–30

Cát xứ tàng hung

- **Miếu, vượng, lợi, hãm** = độ sáng của sao. Cát tinh miếu vượng tốt nhất, hãm kém nhất; sát tinh hãm = hung trong hung; sát tinh miếu vượng có thể thành cát. 4§13
- Toàn cát mà một sát tinh lạc hãm → **cát xứ tàng hung, ắt hung** (đi du lịch, xe lật). Toàn sát nhưng đều miếu, có một cát tinh miếu → **hung xứ tàng cát, bình an** (lính cứu hỏa). 4§15–18
- Chữ **giới** phải đúng thời điểm: **giới chi sơ**, cẩn trọng ngay từ đầu (xem tài xế có say rượu không, hợp đồng ghi rõ); **giới chi thịnh**, lúc tốt nhất càng phải cảnh giác. 4§19–20

Tổng cách: « giáp » Mệnh



- Hai sao kẹp hai bên cung Mệnh. Ví dụ thầy: Mệnh ở Sửu, Thái Âm ở Tý, Thái Dương ở Dần → **Nhật Nguyệt giáp tài**: tài lớn cả đời, dù Mệnh không có chủ tinh. 4§35
- **Tử Phủ** giáp quyền: nắm quyền. **Khôi Việt** giáp quý. 4§36–37
- **Dương Đà** giáp sát: dễ bị người khác ảnh hưởng; chỉ cho họ khuyết điểm tính cách, hiểu ra thì họa hết. 4§38–39
- Mệnh, Phụ Mẫu hay Điền Trạch có tài tinh → có tổ nghiệp. Thất Sát triều Đẩu, Tử Phủ tọa viên: thầy cố ý không giảng. 4§34 4§41

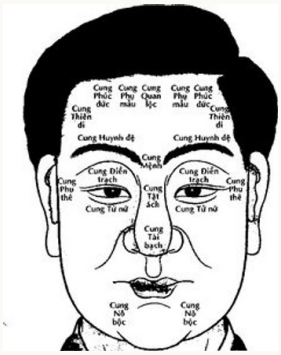
Phụ tinh đi từng cặp

- **Xương Khúc**: Văn Khúc tài nghệ, học rộng, nho nhã; Văn Xương khoa giáp. Xương mà không Khúc → mọt sách; đủ cả hai → văn chương phong lưu; nữ hội cả hai → đào hoa (đừng nói thẳng). 4§43
- **Khôi Việt**: khoa giáp; thêm Xương Khúc → thi đứng đầu, dù trông thô kệch. 4§46
- **Hồng Loan, Thiên Hỷ**: hỷ sự. Nam Mệnh Hồng Loan → vợ đẹp; nữ → chồng quý, nhìn người rất rõ. 4§48–50
- Không phải gặp Hồng Loan mới cưới: lưu niên đến cung « có người » là cưới (Phụ Mẫu: mai mối); đến Tài Bạch: gặp chồng khi làm ăn. 4§51–54
- **Tả Phụ, Hữu Bật** phò Tử Vi; **Tam Thai, Bát Tọa** phò Thiên Phủ. 4§57–59

Đại vận, lưu niên

- **Mệnh tốt không bằng hạn tốt**: Khoa Quyền Lộc dồn vào đại vận mười năm còn hơn mệnh tốt; mệnh đẹp mà hạn xấu vẫn chết yểu. 3§59 4§67
- Lập số: sinh tháng nhuận tính tháng sau; 23–24 giờ là văn Tý, qua 24 giờ là tảo Tý của ngày hôm sau. 4§65–66
- Trẻ trước bảy tuổi khéo hiểu lòng người, có dáng người lớn → yểu; trẻ phải hồn nhiên. 4§68–72
- Cục (Thủy nhị … Hỏa lục) chỉ để an sao; « 2 » = đại hạn 2–11 tuổi. Đừng nói « Thủy cục thì làm nghề thủy ». 4§73–75
- Mười năm: xem cung ấy, tam phương tứ chính, cung đối diện; đoán mười năm trước, tiểu lưu niên làm phụ. Tiểu lưu niên chỉ xem bản cung. 4§76–81

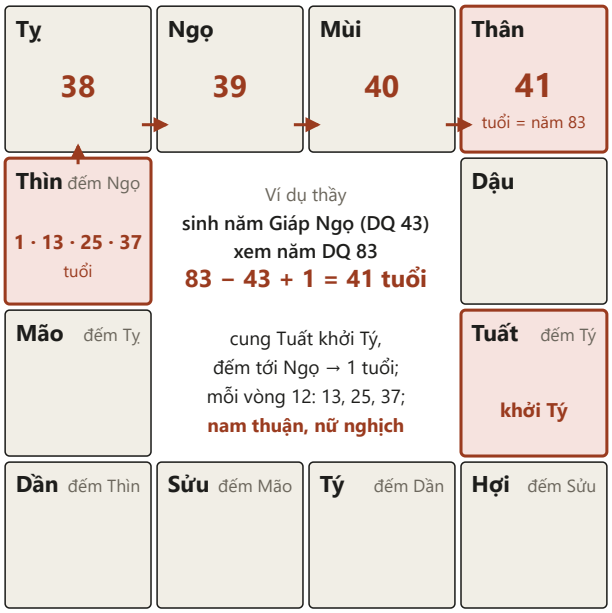
12 cung trên khuôn mặt



Gian môn (đuôi mắt) là cung Phu Thê; đối chiếu tờ giấy thầy phát ở tập 2. 2§98 Ảnh tham khảo từ phongthuyso.vn. Khí sắc, sắc chết, ngày hung: xem trang « Lưu niên ».

Lưu niên · ngày hung · đọc người

Tóm tắt lời thầy Nghê Hải Hạ, *Thiên Kỷ* tập 3 và tập 4: phần bổ sung cho hai trang « chính tinh » và « tứ hóa »



Vẽ lại bảng thầy (video 204, ≈41:16; trong lá số thầy ghi « 戌宫起子 »). Không cần ghi tuổi vào lá số như chương trình máy tính, nhìn rối; « đẩy một cái là ra ». 4§80–81

Đại vận mười năm

- Cục (Thủy nhị, Mộc tam, Kim tứ, Thổ ngũ, Hỏa lục) chỉ để an sao; số « 2 » = đại hạn 2–11 tuổi, rồi 12–21, 22–31. Đi chiều nào tùy **âm nam dương nữ** hay **dương nam âm nữ**. 4§73–75
- Xem mười năm: **chỉ cung ấy**, tam phương tứ chính và **cung đối diện**; đừng xem các cung khác. 4§76–78
- Đoán **mười năm trước**, tiểu lưu niên làm phụ: mười năm toàn tài tinh mà một năm gặp Không Kiếp thì năm ấy lỗ; bảy năm lời ba năm lỗ, cộng lại vẫn lời. 4§79
- Tiểu lưu niên chỉ xem bản cung (và cung xung chiếu), không cần hai cung giáp. 4§80

Lưu niên gặp gì

Hóa Kỵ	bản thân nghĩ không thông; vd đại hạn 32–41 hóa Kỵ, mất nhíu lại 3§40
Thiên Đồng	hùn hạp cát, ra làm chủ được nhân hòa 3§75–76
Thiên Phủ	« vẫn cứ trả tiền rồi ra đi như thường » 3§83
Tham Lang vượng	ra tiền, mà khó thoát đào hoa 4§9
Thất Sát, Phá Quân	bôn ba lao lực, cô đơn, tiền khó tụ 4§10
Không Kiếp	làm ăn chắc chắn lỗ 4§21
Hỏa Linh	họa lửa, xung đột, hùn hạp thì cãi rồi chia tay 4§22
Dương Đà	thân thể ắt phải mổ 4§25
Hóa Khoa, Văn Xương	năm ấy đỗ đạt; Văn Xương gặp Kỵ → không đỗ 4§43–44
Lộc Tồn	tài vượng, sự nghiệp thịnh 4§99
Cung « có người »	sẽ cưới: Phu Thê; Phụ Mẫu (mai mối); Tài Bạch (gặp chồng khi làm ăn) 4§52–54

Ngày hung, sắc chết

- **Ly nhật**: ngày trước xuân phân, hạ chí, thu phân, đông chí, lúc khí mộc hỏa kim thủy chia lìa. **Tuyệt nhật**: ngày trước lập xuân, lập hạ, lập thu, lập đông, lúc tiết khí sắp giao. Tám ngày đại hung, nhân khí yếu nhất, « chân không »; dọn nhà phải tránh. Các tiết khác (vũ thủy, thanh minh, cốc vũ…) không sao. 4§84–89
- « Bốn cung bên trái gọi là xuân, hạ, thu, đông »: mùa hạ tốt, mùa thu có Hóa Kỵ → xảy chuyện ngay trước khi giao sang thu. 4§82 4§90
- Ví dụ thầy: gặp một người ngày 17, ngày 25 là tiết lập (ngày đặt ra làm ví dụ, chú thích người dịch), mặt khô héo; lưu niên có đủ lục sát, Liêm Trinh, Tham Lang lạc hãm, Thiên La Địa Võng hội đến → « trăm phần trăm chắc chết ». 4§87
- **Khí sắc**: vàng nhuận như ngọc → hỷ sự; Hóa Kỵ thì tối, như bụi, như chưa rửa mặt. 3§43–45
- **Sắc chết**: xanh lam hoặc khô héo; tóc mất dầu, xù khô, mặt hết bóng. Một khí sắc kéo dài **hai tuần = một tiết khí**, nên mang lịch vạn niên. 3§46–49
- Thấy sắc chết thì phải cảnh báo ngay; có lòng đề phòng thì tai họa lớn mấy cũng gạt được. 3§47–49

Đọc người

- **Vị ngôn tiên tiếu**, chưa nói đã cười → tiểu nhân, độc kế trăm đường. Lời dám nói thẳng trước mặt, có cả người thứ ba → lời thật; chỉ nói khi bạn vắng mặt → lời giả. 3§53
- Thầy tránh người lông mày quá rậm, mắt tam giác, mắt tứ bạch. 3§88
- Kiếm được tiền lớn thì mắt híp; nói « đâu có » mà mắt lóe lên → giả. 3§44
- **Mũi và gò má**: mũi to, gò má nhỏ → tiền trong người mình; mũi ngang gò má → nắm tài quyền (tổng giám đốc ngân hàng); gò má to, mũi nhỏ → trưởng phòng tài vụ. 3§57
- Ngũ đoản chủ quý, chủ phú; tướng lĩnh thực thụ thường thấp; hoặc ngũ trường, tay chân đều dài. 3§70–71
- Ai mang tôn giáo ra bảo đảm « tuyệt đối không lừa anh » thì khỏi tin; người quý lời ít mà ngay thẳng. 4§29
- Học tinh rồi thì nhìn người không còn đẹp xấu: bạn thấy hình, thầy thấy thần. 3§50

Cách học của thầy

- Gác sách sang một bên: nghe hết ba tháng, vững rồi hãy đọc, kẻo bị sách trói chặt. 3§1 4§10
- Đẩu Số và Kinh Dịch đều nói về **tượng và số**; phái của thầy là **tượng số tổng hợp**, tượng là đọc hình. 4§55
- Đừng để các cách trói buộc; ghép từng mảnh lại chỉ là **cộng trừ**, rất đơn giản. 4§33 4§44–45
- Có tính vốn Quyền, tính vốn Lộc: thiện ác bẩm sinh chưa chắc. 3§24
- Xem mệnh để tự xét mình; xem cho người thì tìm ra vấn đề của họ rồi bỏ nó đi. 3§37–38
- Học môn này là tích âm đức: muốn chứng minh thầy sai thì phải đền cả một mạng. 4§87
- Dạy đoán từ ví dụ ngược lại thì tốt hơn giảng lý thuyết mãi. 4§91–92

> *« Việc gì đã xảy ra thì đều là việc bạn cho là không thể xảy ra. » 4§79*

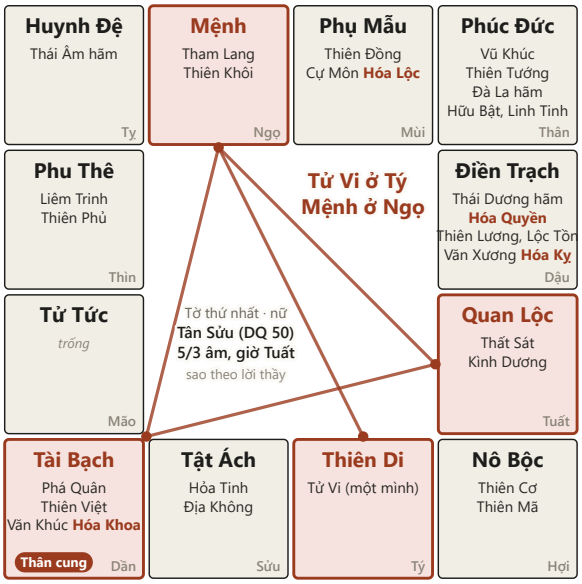
Tính cung lưu niên cho mọi tuổi

Tuổi (chi năm sinh)	1 tuổi ở cung
Thân, Tý, Thìn	**Tuất**
Dần, Ngọ, Tuất	**Thìn**
Tỵ, Dậu, Sửu	**Mùi**
Hợi, Mão, Mùi	**Sửu**

- **Tuổi** = năm xem − năm sinh + 1. Từ cung 1 tuổi, **nam thuận, nữ nghịch**; mỗi vòng 12 năm lại về cung ấy: 1, 13, 25, 37, 49… 4§80–81
- Cung 1 tuổi theo **tam hợp của tuổi**, bảng « khởi tiểu hạn » trong sách thầy (1994, tr. 38); phần mềm lá số Tử Vi Nghê Hải Hạ của Kinh Dịch Tâm đã đối chiếu đủ 12 tuổi, cả nam lẫn nữ.
- Mẹo **« cung Tuất khởi Tý »** (đếm Tý ở Tuất tới chi năm sinh) chỉ ra đúng cung 1 tuổi với **tuổi Tý, Mão, Ngọ, Dậu**; tuổi khác thì tra bảng. Vd tuổi Sửu: mẹo ra Hợi, bảng ra Mùi.
- Ví dụ thầy ở tập 5: nữ **Tân Sửu** → 1, 13, 25, 37 tuổi ở **Mùi**; nữ đếm nghịch: 36 Thân, 35 Dậu, **34 Tuất**. 5§82–83

Luận lá số · tờ thứ nhất

Tóm tắt lời thầy Nghê Hải Hạ, *Thiên Kỷ* tập 5 (phần Tử Vi, §1–§118): Tử Vi ở Tý, Mệnh ở Ngọ



Ô hồng, nét đỏ: tam phương tứ chính của Mệnh, luận trước tiên §19. Sao và tứ hóa vẽ đúng như thầy giảng: Khoa ở Tài Bạch, Lộc ở Phụ Mẫu, Quyền và Kỵ ở Điền Trạch §53 §77. Lá số dựng lại đặt Văn Xương Hóa Kỵ ở Tý (ND §3).

Mười hai tờ, cách luận

- Mọi sao xoay theo Tử Vi: **12 tờ = 12 vị trí của Tử Vi**. Mệnh, Khoa Quyền Lộc Kỵ xoay đổi, nhưng sao tụ theo Tử Vi xếp ra giống nhau; dạy thế dễ nhớ hơn học thuộc các cách. Tờ 1: Tử Vi ở Tý (Mệnh có thể ở 12 chỗ). §1 §4
- Cầm lá số: **trước hết xác định tam phương tứ chính**, xem bản thân người đó. §19
- Hai phần: **mê tân** (chỉ bến mê: điều cả đời phải chú ý, nói cả đời trước, chưa kể tuổi) và **lưu niên**; phần vận chưa giới thiệu. §20 §36 §55
- **Khoa, Quyền, Lộc lớn nhất**, xem Khoa trước. §30
- Luận lưu niên phải **quan sát tượng**; học thuộc sách thì chẳng biết luận. §76

Thân cung = hậu thiên

- Thân ở Tài Bạch → doanh nghiệp tư nhân; ở Quan Lộc → cơ quan nhà nước; ở Thiên Di → ra ngoài phát triển. §26
- **Thân Mệnh đồng cung**: tiên thiên như hậu thiên; Mệnh có Quyền, Lộc thì sinh ra đã giàu, kế thừa tổ nghiệp, hết một đời. §26–27
- Thân cung cho biết **ai ảnh hưởng mình nặng nhất**: ở Phu Thê → hôn nhân. Cô này ở Tài Bạch → tiền bạc: « làm phụ nữ đi làm, đừng bỏ ngang »; có thể trung niên chồng có vấn đề. §28
- **Thất Sát lâm Thân chung bất mỹ**: bất kể cung gì, cả đời bại nhiều thành ít; nhân + địa (⅔) hóa giải được. §29

Mệnh: Tham Lang, Thiên Khôi §6–8 §18

- Tham Lang ở **Hợi, Tý** (thủy cung) mới là đào hoa chính cách; ở Ngọ là **sao võ quan**, mong gặp Hỏa, Linh (Hỏa Tham cách: phát quý về võ).
- Nắm quyền sinh sát; Thiên Khôi chủ khoa giáp → **văn võ song toàn**: đàn ông thì tốt, cô gái thì vất vả, « mệnh đàn ông trong thân đàn bà ».

Quan Lộc: Thất Sát, Kình Dương §21–24

- Quan Lộc thích **sao quyền**: Hóa Quyền, hoặc Tử Vi đồng cung Thất Sát. Ở đây không có → **không nên làm quan**; có sát tinh thì làm quan không dễ.
- Tài tinh + quyền tinh → **tài quyền** (thống đốc NH trung ương: duyệt mười tỷ, lương mười vạn).

Thiên Di: Tử Vi ở Tý §36–38

- Tử Vi phải có Tả Phụ, Hữu Bật hội; ở đây **một mình ở nơi xa**: ① ra xa gặp quý nhân; ② bản thân là **cô quân**, vua cô độc.
- Nữ mang mệnh đàn ông, ở xa, cô độc → e chồng có vấn đề; không làm quan, phát triển tài chính ở công ty tư nhân.

Tử Tức: trống §61–63

- Cung trống → **xem cung đối**: đối diện là Hóa Kỵ, là sát → vô tử (theo lời thầy, Kỵ ở Dậu; ND §61).
- Ghép mệnh chồng: chồng có hai, vợ không → vẫn sinh hai, giống bố. Con trai giống mẹ, nhỏ đã hiểu lòng người như người lớn → **tượng chết yểu**.

Tài Bạch: Phá Quân, Việt, Khoa §30–33

- **Khoa** chủ thi cử đỗ đạt và **chuyên môn, sở trường** (nhà văn, họa sĩ, nhạc sĩ đều có Khoa). Khoa ở Quan Lộc → thi vào nhà nước; ở Mệnh → lợi thi cử.
- Khôi (Mệnh) + Việt + Khoa = **ba sao khoa giáp** → tài nghệ bẩm sinh: theo chuyên môn, ngành dịch vụ. Toàn tài tinh, Hóa Quyền, không Phá Quân → tự làm chủ.
- **Phá Quân** → lưu lạc, « bưng bát cơm đi khắp thiên hạ ».

Tật Ách (Sửu) §53–55

- ① **Thận**: Hóa Kỵ ở Dậu = thận (lời thầy; ND §53: Kỵ thật ở Tý). Kỵ xấu nhất, không xóa: xóa là mất lời cảnh báo.
- ② Hỏa Tinh, Địa Không ở Sửu = Can; nữ: chỗ này là **phụ khoa**, buồng trứng phải (trái Tử Vi, phải Hỏa Không). Khi nào phát: xem lưu niên.

Phu Thê: Liêm Trinh, Thiên Phủ §67–72

- Liêm Trinh thanh liêm + Thiên Phủ (Nam Đẩu): ôn hòa → chồng thanh tú, không cao, đứng đắn, phúc hậu.
- Tam phương (Quan Lộc, Thiên Di, Phúc Đức: Vũ Khúc, Thiên Tướng, Đà La hãm, Hữu Bật, Linh Tinh) **không hội Khoa Quyền Lộc** → chính tài chính quan: làm công, lĩnh lương hưu; vợ lại có Khoa. Tinh rất tốt, nhưng không con trai.

Phụ Mẫu · Nhật Nguyệt phản bối §40–46

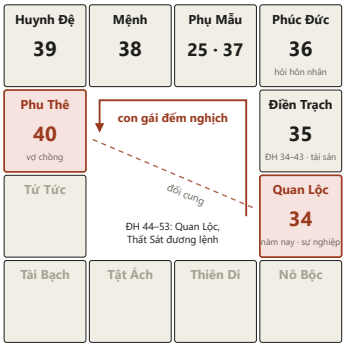
- Thái Âm hãm ở Tỵ (giờ mặt trời mọc mà trăng ló ra); Thái Dương ở Dậu cũng hãm. **Nhật Nguyệt = cha mẹ**.
- ① Nhật Nguyệt phản bối → **ly tổ**, ra nơi khác phát triển: đang ở Mỹ; ly tổ không do phản bối (§43).
- ② Phụ Mẫu Cự Môn Hóa Lộc → cha mẹ có tài lộc, sẽ cho cô; Cự Môn thị phi + Thiên Đồng → cha mẹ tình tốt mà hay cãi, không ly hôn.
- ③ Làm cha mẹ lo phiền (trung niên chồng có chuyện, một mình nuôi con). Sách xưa gọi là « khắc cha mẹ » (xem trang sau).

Huynh Đệ: Thái Âm hãm §51–52

- ① Không có anh em trai (anh em là Thái Dương). ② Có anh em nhưng chết yểu.
- **Nguyên tắc**: sao không sáng, không cát tinh, chính tinh khác hội → sát tinh rất mạnh; có cát tinh thì sát yếu. Không cát tinh thì một Địa Kiếp hay Địa Không cũng lấy được mạng (thầy gọi « Thiên Không », ND §52).

Giao Hữu: Thiên Cơ, Thiên Mã §57–60

- Thiên Mã rơi vào Giao Hữu → **vì bạn bè mà bôn ba** (có người Mã ở Tử Tức, ở Phụ Mẫu).
- Nhiều tài tinh, cát tinh → hùn với bạn kiếm bộn; sát tinh, Không Kiếp, Hóa Kỵ, Cự Môn → hùn rồi **bạn hóa thù**.
- Nói: « cả đời dựa vào chính mình, không dựa được bạn bè »; đừng nói « buồn vui lẫn lộn », « phạm tiểu nhân ».



Dân Quốc 50, năm giảng 34 tuổi mụ. Thầy: cung Tuất khởi Tý; con trai thuận, con gái nghịch; Mùi 25, 37 → lùi về 34 §80–83.

Đại hạn 34–43, 44–53

- **Điền Trạch 34–43**: Thái Dương Hóa Quyền đồng cung Hóa Kỵ. Mệnh nữ: Thái Dương = chồng, con trai → « trên không thấy cha, dưới không thấy con, giữa không thấy chồng »; mệnh võ quan đơn độc chiến đấu. §77
- ND §77: người chép lời bên Trung Quốc cho rằng đại hạn không có Kỵ; chỉ năm Giáp Tuất 1994, Thái Dương hóa Kỵ theo can năm.
- Mười năm có Nhật hay Nguyệt hãm → cha hoặc mẹ có vấn đề. 44–53: Thất Sát đương lệnh → một mình làm việc. §78

Lưu niên: năm 40 tuổi

- Cung lưu niên = **việc lớn năm ấy**, việc người ta muốn hỏi nhất: 34 sự nghiệp, 35 tài sản, 36 (Phúc Đức) hôn nhân, 40 vợ chồng. §84–86
- Hai cách tính đại hạn: mười năm tới không có đại vận thì đại hạn ở năm nay; một năm tới không có thì ở năm trước. §87
- Điền Trạch xung Tử Tức trống. Sau 41 tuổi không thấy Thái Dương → chồng không còn; năm 40 Phu Thê đương lệnh → **vợ chồng có đại hạn**; mặt to, tiếng khàn, xương thô → trăm phần trăm. Đối chiếu lá số con gái (lên bảy thì bố gặp nạn). §88–89 §96

Tướng pháp · dương trạch hóa giải

Tóm tắt lời thầy Nghê Hải Hạ, *Thiên Kỷ* tập 5 (phần Tử Vi, §1–§118), tiếp trang luận lá số tờ 1

Đông Nam trưởng nữ bếp → chết con gái trưởng thụ thai → gái	**Nam** con trai thứ hai (Khảm) ở đây → Thủy Hỏa Ký Tế bếp → con gái thứ	**Tây Nam** Khôn bếp → chết vợ? (thầy tự hỏi)
Đông trưởng nam con trai ở đây bếp → con trưởng phòng khách trống giường áp → gái	**giữa nhà** nhà vệ sinh ở giữa, không cửa sổ → chết chồng (tim, trúng phong, hen)	**Tây** bếp → chết con gái út
Đông Bắc con trai thứ ba đông → bắc: thụ thai → trai bếp → con trai út	**Bắc** bếp → con trai thứ	**Tây Bắc** Càn vợ chồng ở cả đời bếp (dao) → chết chồng

Nam ở trên, Đông bên trái, như bảng thầy. Hai loại dương trạch chết chồng (ô hồng) và các phương thầy nêu khi giải hạn lá số tờ 1 §98–118. Ảnh bảng thầy: tập 5, §104 và §168.

Dương trạch hóa giải

- **Chết chồng** ① nhà vệ sinh ở giữa nhà, không giáp cạnh nào, chỉ một cánh cửa, không cửa sổ: tượng tim bí bức → bệnh tim, trúng phong, hen suyễn; ② **bếp góc tây bắc**: tây bắc là Càn, tây nam là Khôn, bếp là tượng dao → vợ chồng tử biệt. Vợ ở vào vị trí của chồng là Địa Thiên Thái. §98–103
- Thầy tự hỏi rồi đáp: bếp ở Khôn chết vợ? Đông → con trai trưởng, Đông Nam → con gái trưởng, Nam → con gái thứ, Tây → con gái út, Bắc → con trai thứ, Đông Bắc → con trai út, cứ thế suy ra. Nhưng **dương trạch chi ⅓**: mệnh có họa, vận có họa mới xảy ra. §103 §105
- « Củ cải nào lỗ nấy »: cô này lo quá, xem la bàn ngược nam bắc, chọn trúng nhà bếp phía đông. Ngọc bảo giá một triệu thì làm rơi vỡ. §104 §118
- **Tích cực**: cho con trai ở cung Đông; con trai thứ hai giống mẹ (Khảm thủy) thì cho ở phương Nam → Thủy Hỏa Ký Tế. « Ta có sáu mươi bốn vị trí cho bạn xoay chuyển »; danh và vị luôn chuyển động. §107
- **Nhà không con trai**: phía đông là phòng khách để trống (ngủ phòng nào cũng vậy); hoặc có phòng mà giường áp tường đông, « âm nhân âm thành dương » → con gái; dời áp tường bắc, tây → con trai (nàng dâu thứ bị oan vì giường bị dời). §111–116
- Không đổi được nhà: gần gũi ở phòng khách vài ngày thụ thai; **đông nam → gái, đông sang bắc → trai**; vợ chồng vẫn ở tây bắc cả đời. Đông nam trưởng nữ, đông trưởng nam, đông bắc con trai thứ ba. §118

Nhân Gian đạo: người mẹ

- Mệnh không con trai thì « đều do mẹ cả »: tuần nào cũng siêu âm, thai ba tháng tim ngừng đập; con rơi đồ, mẹ « á » lên làm con kinh sợ (Tiểu trường biểu lý với Tâm → bí đại tiện, sốt cao). §105–106
- Thầy bói bảo « cho người khác nuôi » là cách **tiêu cực**; xem mệnh phải bàn cả ba: thiên, địa, nhân. §106
- Âm đức: giúp người mà người ta chẳng biết; giúp có qua lại là giao dịch. §109

> *« Xem mệnh là để tìm ra vấn đề; còn làm sao cho cô ấy sinh được con trai, đó là cách hóa giải. » §73*

Năm hình tướng

- **Mộc**: gầy cao, từ đầu đến chân đều gầy, tay chân khô (Vương Vĩnh Khánh). Mặt gầy mà bụng to thì không phải. §9
- **Hỏa**: khô khốc, đỏ au, nóng hầm hập, đầu như Hỏa Diệm Sơn. §10
- **Thổ**: dày nặng; đầu tròn, chân vuông (đất vuông trời tròn), tay dày không thấy xương (Tưởng Kinh Quốc). §11–12
- **Kim**: trắng, vuông vức như kim cương cắt, tay cũng vuông (Lâm Dương Cảng). §13
- **Thủy**: tròn từ mọi góc, mặt, trán, tay đều tròn (Khâu Sáng Hoán). §14
- Thành cục phải **thuần**, một bộ phận không hợp là hỏng; càng thuần càng quý, không giàu thì sang. §12 §15
- Người Nam mang tướng Bắc, người Bắc mang tướng Nam → quý tướng (người Sơn Đông gầy nhỏ trắng trẻo). §16
- Xem mệnh chỉ ⅓; tham chiếu mệnh với tướng thì độ chính xác tăng nhiều, giúp cộng trừ. §17

Tướng trong lá số tờ 1

- Tham Lang ban đêm → cao lớn, đẫy đà; võ quan (Tham, Vũ, Sát, Phá) ở giờ Ngọ → càng nhỏ càng gầy càng tốt: tướng Vương Thăng hình hỏa; Lâm Văn Lễ thấp nhất không quân mà làm tổng tư lệnh. Điều trước nay thấy tốt lại ngược. §7–8
- **Mũi**: mũi sư tử nhiều thịt, mũi huyền đởm thẳng thon → đại phú; mũi thẳng ít thịt mà gò má cao → nắm tài quyền. Tay người quý, người giàu đều mềm. §23
- Tài nghệ: ngón tay dài, đường thiên trụ hơi cao. Xương gáy (ví dụ anh Lâm Phong, học trò trong lớp) → bốn bể là nhà, hát rất hay, tiếng tăm vang xa. §32 §34–35
- **Mười hai cung trên mặt**: Mệnh ấn đường · Quan Lộc giữa trán · Điền Trạch dưới mày · Thiên Di thiên thương · Tài Bạch giữa sống mũi · Phu Thê gian môn · Tử Tức lệ đường · Nô Bộc cằm (cằm to, thuộc hạ đông). §63–64
- **Mệnh môn**: người bệnh nặng có hai mảng sạm đen → chắc chết; lúc nói nhô xương nhọn giật giật → **phản cốt**. §64–65
- **Gian môn**: một đường chạy xuống → hôn nhân không tốt; vân chữ thập → tử biệt; chân chim chi chít → đào hoa; 1–3 đường → hài lòng (cô này hai đường). §90–94
- Chồng về mà lông mày dựng đứng → vừa làm chuyện xấu. Nhân trung rộng → sinh bình an; hẹp một đường → khó đẻ; phẳng → không sinh được con trai. §95 §117

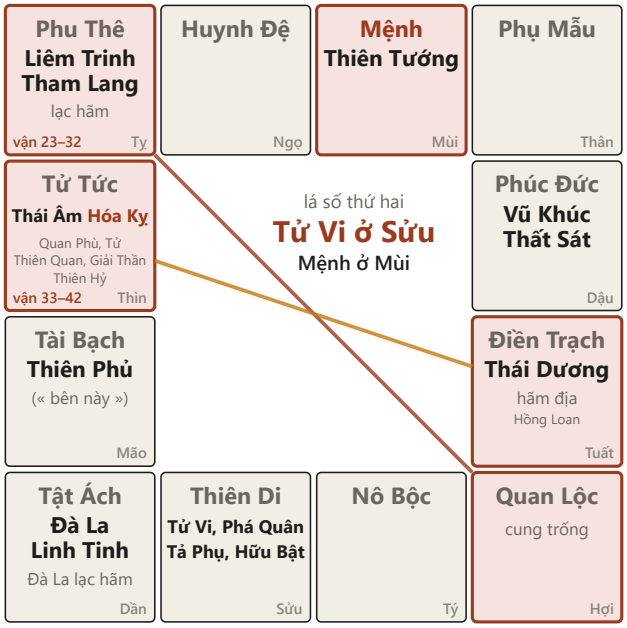
Khắc và vượng

- Sách xưa: Nhật Nguyệt phản bối khắc cha mẹ, mà không giải thích chữ khắc (thẻ tre khắc chữ vất vả). §46–47
- **Khắc** = người ảnh hưởng được tới bạn: người lạ hỏi mượn mười vạn thì không đưa; em trai gây tai nạn xin tiền đền thì đưa. Khắc không phải tình cảm xấu mà **tình cảm quá tốt**. §47
- Con gái lương 5, 7, 10 vạn đưa cha mẹ 4, 6, 9 vạn: càng tốt cha mẹ càng lo con chưa lấy chồng. Giải bằng dương trạch, Nhân Gian đạo. §48 §50
- **Vượng phu**: vợ khiến chồng không phải lo hậu phương; mười mấy, hai mươi năm mới chứng minh được; rất vất vả. Vượng phu chưa chắc lấy được chồng tốt. Vợ Thái Dương rất vượng → chồng nên nghe vợ. §49
- **Khắc phu**: vợ đi trước, chồng mồ hôi nhễ nhại xách túi, mở cửa xe cho vợ. §49

> *« Có những kinh nghiệm có thể trả giá để có được, có những kinh nghiệm không thể nào trả giá nổi. » §66*

Luận lá số · Tử Vi ở Sửu

Tóm tắt lời thầy Nghê Hải Hạ, *Thiên Kỷ* tập 6, lá số thứ hai (§1–§53). Trang 1/2



Vẽ lại từ lời thầy (§5–8, §21, §28, §41–42, §49, §52), đủ các sao thầy đọc; Tứ hóa thì theo Bát Tự từng người (§5). Tên cung theo Mệnh ở Mùi (§6), Huynh Đệ ở Ngọ (§7). Thiên Phủ: thầy chỉ nói « bên này là Đà La, Thiên Phủ, Thái Âm » (§6). Ô Thìn (đại hạn 33–42): « góc trên bên phải có Thiên Quan, Giải Thần, Thiên Hỷ… Hồng Loan nhất định ở đối diện » (§52), tức Hồng Loan ở Tuất, chiếu đối về Thìn (§49). Nét đỏ: Liêm Tham đối cung trống, bán không chiết sí (§6); nét cam: Nhật Nguyệt phản bối (§21).

Trước lá số: giờ sinh, phương vị

- Khách không rõ giờ sinh (« lúc bố tôi cho lợn ăn buổi sáng ») → xem **xoáy tóc sau đầu** (trái phải nhìn từ phía sau): giờ **Tý, Ngọ, Mão, Dậu** → giữa hoặc giữa hơi lệch trái; **Dần, Thân, Tỵ, Hợi** → lệch phải; **Thìn, Tuất, Sửu, Mùi** → hai xoáy trở lên. §2–3
- Mão chính Đông, Ngọ chính Nam, Dậu chính Tây, Tý chính Bắc. Ghép Bát Tự với dương trạch chỉ xem **mười hai cung**; la bàn có 24 phân kim, phần thừa để xem phong thủy (âm trạch, núi sông). §4

Cách thầy đọc

- **Cách như nhau, cung khác nhau → kết quả trái ngược**: Tử Vi + Tả Hữu ở Thiên Di thì ra ngoài lập nghiệp tốt, ở Mệnh thì ở quê tốt. « Đẩu Số dễ học khó tinh chính là ở chỗ này. » §8
- Sao gặp ở Mệnh, ở đại hạn hay lưu niên đều suy ra như nhau; chỉ đọc sách thì vô ích. §7
- Sát tinh **miếu vượng** = sáng, thấy được nên đề phòng được: **hung xứ tàng cát**. **Lạc hãm** = không lường trước, bề ngoài như chuyện tốt: **cát xứ tàng hung**, đáng sợ nhất. « Trộm mà để bạn thấy thì gọi là cướp. » §18–20
- Mười năm sau không có đại vận thì **đại hạn nằm ở mười năm trước**. §26
- Nam hay nữ: thầy luận là con gái (§26, §30), rồi sửa « à không, đây là lá số con trai » (§32); §38, §52 luận theo mệnh nam.

> *« Chúng ta đoán mệnh là phải xem người ta hợp với vai trò gì, rồi bảo họ hợp làm việc gì. » §41*

Mệnh · Thiên Tướng §7

- Con gái có Thiên Tướng là tốt nhất. Tể tướng trên trời, phò tá rất giỏi, không nghĩ đến quyền vị: **địa vị cao mà không thực quyền**. Dáng gầy cao, mảnh mai.
- Đại hạn 45–54 gặp Thiên Tướng → mãi làm cấp phó (Phó Viện trưởng Hành chính viện, không lên Viện trưởng). Lưu niên gặp cũng suy như thế.

Thiên Di · Tử Vi, Phá Quân §8–9

- Tử Vi nhất định phải gặp **Tả Phụ, Hữu Bật**; lá số này có đủ → rất quý. Rơi vào Thiên Di → ra ngoài lập nghiệp tốt hơn ở quê nhà.
- Nếu rơi vào Phu Thê → chồng (vợ) vô cùng xuất sắc.

Phu Thê · Liêm Tham lạc hãm §6 §10–17

- **Bán không chiết sí** (gãy cánh giữa trời, tên thầy đặt): Mệnh trống ở Hợi, đối diện Liêm Tham, hoặc Liêm Tham ở chính Hợi. Một dạng Thiên La Địa Võng, **hạn trung niên** khoảng 30 tuổi (29 hay 31, 32 tùy lưu niên): chết yểu, do bệnh bẩm sinh hoặc tự sát. §6
- Ở Phu Thê: hai đại đào hoa tinh lạc hãm, Tham Lang đủ tửu, sắc, tài → nhìn chỗ này là biết hôn nhân rắc rối lớn. §10
- **Liêm Sát** chết giữa đường · **Liêm Phá** « thủy trung tác trủng », mồ dưới nước · **Liêm Tham** chết yểu bất ngờ: bệnh từ lúc lọt lòng, khuynh hướng tự sát. Sát Phá Tham thêm Liêm Trinh = sát chồng sát. §11–17

Nhật Nguyệt phản bối §21–25 §40

- Thái Âm ở Thìn (7–9 giờ sáng: trăng mọc ban ngày), Thái Dương ở Tuất (mặt trời mọc ban đêm). Tử Vi ở Sửu thì có hiện tượng này.
- ① làm việc ngày đêm đảo lộn, đêm bận hơn ngày · ② lục thân, cha mẹ không nhờ được · ③ cương cường, nóng nảy, **cố chấp** (ban ngày chỉ mặt trời mà bảo là mặt trăng).
- Thêm Hóa Kỵ ở Tử Tức → **không có con trai**.
- Phản bối + Kỵ ở Phụ Mẫu → cha mẹ không ở bên, hoặc đều mất (Thái Âm mẹ, Thái Dương cha). Ai mất trước: xem ấn đường, lông mày (**trái cha, phải mẹ**; đã mất thì mày bên ấy không động). §40

Tật Ách · cung Dần §28–30

- Đà La lạc hãm thêm Linh Tinh; bản thân Dần đã sát: tạng **Phế**, ngoại khoa chân phải. Thái Âm Kỵ ở Thìn → dạ dày; Liêm Tham ở Tỵ → Tỳ.
- Lo âu hại Phế (cảm ho hai ba tháng không khỏi); suy nghĩ hại Tỳ: Tỳ và dạ dày co giãn cùng nhịp, lo nghĩ nặng như Lương Sơn Bá thì ăn như nhai sáp.

Đại hạn 23–42: hai mươi năm sát §26–27 §49–53

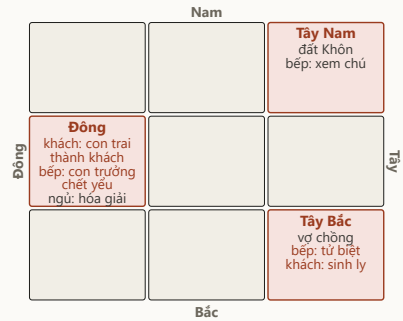
- 23–32 Liêm Tham bán không chiết sí; 33–42 phản bối + Kỵ, không có đại hạn → đại hạn ở mười năm trước. Sát dồn vào Phu Thê và Tử Tức: năm 32 tuổi có thể nghĩ « tôi không muốn sống nữa ». §26
- 33–42 (Thìn: Thái Âm Kỵ, sao nhỏ Quan Phù, Tử; xem cung đối: Thái Dương hãm): ① không phúc con trai · ② cha mẹ tang vong · ③ **hôn nhân hung**: mệnh nam Thái Âm là vợ, hỷ thần (Hồng Loan, Thiên Hỷ) gặp Kỵ → **sinh ly hoặc tử biệt**; sinh ly còn hơn. §49–52
- Khách tìm đến trước 23 tuổi thì làm được cho hai mươi năm ấy « biến mất như không ». Lập lá số phải đủ, đừng xóa vì là người nhà. Chỉ khuyên « 43 tuổi hãy cưới » là nói thừa. §27 §53

Phúc Đức · Vũ Khúc, Thất Sát §41–48

- « Vũ Sát hội »: hiểu theo đúng tên gọi, tự nghĩ, đừng nhìn sách. §42
- **Nữ**: cô đơn, một mình chiến đấu. Ở Phúc Đức: cả đời dựa vào mình, mặt to xương thô, « cô loan », không lấy chồng (nhà ở vào « vị trí của bố »). §43 §48
- **Rời tổ**, ra đất khách mới phát; vận 12–21 mới gặp thì đến lúc ấy mới rời nhà. §44
- **Nam**: lợi võ chức (quân nhân, cảnh sát, thẩm phán, ngoại giao); võ quan phải gặp sát tinh mới dùng được; gặp Văn Xương → giáo quan. Ở Phúc Đức: cương cường, không dựa tổ nghiệp. §45 §48
- **Thương nhân**: vất vả công ít (quyền sinh sát, không lộc, không quản tài). Vũ Sát vẫn tốt hơn Liêm Tham lạc hãm nhiều. §46–47
- Giả sử Thái Âm Kỵ ở Quan Lộc → làm quan là hỏng; ép người ta đi làm quan là hại họ. §41

Hợp Bát Tự · Tử Vi ở Dần

Lá số thứ hai (tiếp): hôn nhân, con cái và nhà ở §31–39 §54–73



Ghép dương trạch

§31–39

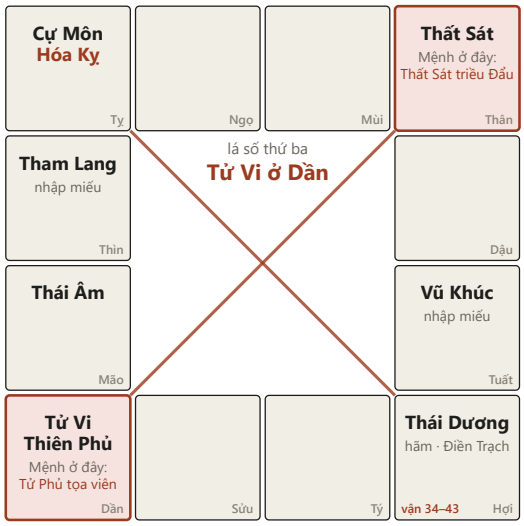
- Sinh ly hay tử biệt **do dương trạch quyết định**. Tây Bắc là vị trí vợ chồng: **bếp → tử biệt** (bếp = miếng thịt trên thớt, một nhát dao); **phòng khách → sinh ly**, chồng như khách, coi nhà như khách sạn (thủy thủ, phi công, quân nhân, cảnh sát). §31 §33 §36
- Phòng khách là tượng « khách ». Phòng khách phía Đông: vợ chồng dọn vào thì không sinh con trai, hoặc con trai đang hiếu thảo hóa thành khách, chỉ muốn ra ngoài. §34–35
- Bếp Tây Bắc, Tây Nam: thầy luận lá số nữ (Tây Bắc chết chồng; Tây Nam là đất Khôn, bản thân chết), rồi sửa thành lá số nam (Tây Bắc là bản thân, Tây Nam chết vợ) §32; câu tóm ngay sau: bếp Tây Bắc chết chồng, bếp Tây Nam chết vợ. §33
- Tử Tức mà phía Đông là bếp → con trưởng chết yểu. §37
- Tử Tức Thái Âm Kỵ → mệnh không con trai; nếu mệnh vợ có thì con trai giống mẹ; sinh con giống mình → con chết yểu (« mệnh chiếm một nửa »); thêm nhà phía Đông là phòng khách → trăm phần trăm. §38
- **Hóa giải**: đổi phía Đông thành phòng ngủ (Đông cung) và dùng y học chữa bệnh cho đứa bé (Nhân Gian đạo). Đoán đúng cũng **đừng nói chữ « chết »**: nói 59 tuổi chết vì tim thì người ta sống hai mươi năm dưới bóng đen. §39

Xem hợp Bát Tự §57–73

Kiểu hợp	Lời thầy
Cha con	vợ chồng mà Bát Tự hợp kiểu cha con: chồng cưng vợ như con gái §57
Mẹ con	Mệnh vợ rơi vào **Phụ Mẫu của chồng** (vd Thiên Đồng, Thiên Lương): vợ cưng chồng như con trai; chồng lỡ lỗi thì « mẹ nhìn con trai ». **Thầy thích nhất.** §65–66 §73
Anh em	vợ có Cự Môn, Văn Xương ở Mệnh §67
Bạn bè	vợ có Thiên Cơ, Thiên Khôi tọa Mệnh §67

- « Xem hợp Bát Tự » khác « Bát Tự hợp ». Hợp thì cưới được, nhưng có khi **không hợp mới cưới được**: phải xem mệnh tiên thiên trước. Số vợ chồng một đời → tìm người hợp. Số hai lần kết hôn mà tìm người rất hợp → thành tái hôn thật. §60–64
- Mệnh Thiên Tướng chọn người Liêm Tham lạc hãm tọa Mệnh mà bảo « hợp lắm » → thảm khốc, « đúng là đường chết ». §58 §64
- Chỉ theo mệnh, không có dương trạch hậu thiên đẩy → hai người thân như bạn, như anh em ruột, mà không cưới. Bát Tự rất hợp → vừa gặp đã thuận mắt, yêu thảm thiết; vợ chồng khác nhà mà giống mặt nhau: số. §68–71
- Hôn nhân trong mệnh không vấn đề thì **đừng sửa**; có vấn đề mới bù chỗ thiếu. Bùa chú, bể cá, chuông gió, miếng ngọc, ống tiêu là mê tín. §72
- Thầy bói giải hôn nhân xấu: lấy người tái hôn, hoặc cách nhau **bảy tuổi trở lên** (sáu cực âm, chín cực dương). Có người đúng thế mà không sao: người đã ly hôn tự thấy đuối lý nên nhẫn nhịn; vợ kém bảy tuổi thì « em gái nhỏ, chưa hiểu chuyện ». §54–56

Lá số thứ ba · Tử Vi ở Dần §74–106



Chỉ ghi sao thầy nêu (§76, §84, §91, §105–106). Thầy xét Mệnh ở Dần rồi ở Thân nên không ghi tên cung, trừ Điền Trạch ở Hợi (§106). Nét đỏ: đối cung (Thất Sát triều Đẩu §80; Thái Dương đối Cự Môn Kỵ §106). §98–99: Mệnh ở Thân thì Vũ Khúc (Tuất) là Phu Thê, Mệnh ở Dậu thì là Huynh Đệ, tức đếm cung theo chiều Thân → Dậu → Tuất, ngược với lá số thứ hai (Mệnh Mùi, Huynh Đệ Ngọ, §7).

Tử Phủ tọa viên · Thất Sát triều Đẩu

- Chưa đoán lưu niên: biết đoán cách trước. §75
- Tử Vi ở Dần thì Thiên Phủ đi cùng, Thất Sát nhất định ở đối diện. Mệnh ở Dần (bốn góc chính là « viên ») → **Tử Phủ tọa viên**; Mệnh ở Thân → **Thất Sát triều Đẩu**. Nam Đẩu, Bắc Đẩu hội một chỗ; cả hai **đại quý**. §76–81
- Tam phương tứ chính: nhảy qua ba ô mà chọn; Mệnh, Quan Lộc, Tài Bạch, Thiên Di. §78–79
- Tử Phủ tọa viên: « vị liệt Tam Thai », tể tướng bên thiên tử (như Tư Không), ở quê nhà tốt. Thất Sát triều Đẩu: tướng tinh nhập Mệnh, ra biên ải **uy chấn biên cương**. §79–80
- Tử Phủ ở Quan Lộc → rất tốt (đều quan tinh). Ở Tài Bạch → kho tài mà không phải tài tinh, chỉ quyền lớn: vào công ty tư nhân (tổng giám đốc Formosa) tốt hơn vào nhà nước. §82–83

Cự Môn Hóa Kỵ · vận 34–43

- Cự Môn (góc trên trái) vốn là sao thị phi khẩu thiệt, gặp là cãi nhau, kiện tụng; thêm Kỵ → trăm phần trăm ra tòa. Cự Môn gặp Thiên Mã → « cưỡi ngựa đi kiện » = tai nạn xe; theo xuân hạ thu đông → mùa đông. §105
- Vận 34–43 ở Hợi (Điền Trạch): Thái Dương hãm, đối diện Cự Môn Kỵ → không thấy mặt trời. Mệnh nữ: việc xảy ra trước 33 tuổi; chồng gặp ít xa nhiều, mà đối diện Kỵ thì « nhất định là tan ». §106

Thái Dương ở Hợi: dùng tượng, đọc theo cung

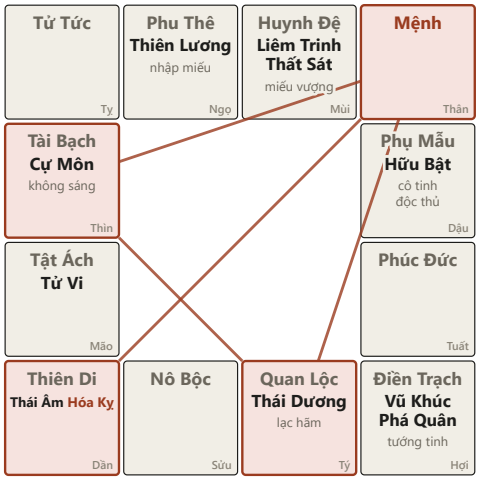
- Thái Dương ở Hợi (9–11 giờ đêm), Thái Âm ở Mão (5–7 giờ sáng): còn tối hơn lá số trước (Thái Dương ở Tuất). §84
- **Điền Trạch** → mặt trời mọc ban đêm trong nhà: lửa to, **hỏa hoạn**. **Phụ Mẫu** → cha. §84–85
- **Phu Thê** (nữ) → chồng. Đuôi mắt hai nếp, không có nếp thứ ba thứ tư → chồng tốt, chỉ « gặp ít xa nhiều » (thủy thủ); mặt to xương thô, giọng khàn → chồng đã đi. Không xem được tướng thì xem dương trạch. §86
- **Tử Tức** → có con trai mà ở xa; Hóa Kỵ, hoặc sát tinh (Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp) lạc hãm thêm Kỵ → con chết. §87
- **Tật Ách** → mắt: tăng nhãn áp. **Tài Bạch** → làm ăn bận ngày bận đêm mà công cốc; làm sự nghiệp phải có quyền tinh, lộc tinh (tài tinh) hội về Mệnh hay vận mười năm. §88–90

Vũ Khúc, Tham Lang miếu · cung nào giải cung ấy

- Vũ Khúc ở Tuất, đối diện Tham Lang nhập miếu (Tham Lang ở Ngọ, ở Thìn đều miếu): **sát tinh, sao quan võ nhập miếu là đại cát**; cương cường, trong Bát Tự gọi là cố chấp: « trạch thiện cố chấp ». §91
- Người không chủ kiến thì « hai câu nói đã cuốn đi »; có khi do cha mẹ quyết hết cho con. Cha mẹ đừng dạy lại bài ở trường: xem con lúc đủ đầy muốn gì, lúc túng thiếu khinh việc gì. §91–93
- Vũ Tham ở Tật Ách thì không sát. Sao quan võ phải gặp quan tinh và **lưu niên tốt**: vận tới lúc 12–21 tuổi thì vô ích (« tưởng mình là Cam La »). §94–97
- Cùng là Vũ Khúc, ở cung nào giải theo cung ấy: là vợ → vợ chồng cùng nghề · Huynh Đệ → anh em đắc lực · Phụ Mẫu → cha mẹ võ quý (Vũ Phá thêm Khoa, Quyền → văn võ song toàn; Hóa Lộc → buôn bán). §98–101
- Cung nào cũng xem tam phương tứ chính: Phụ Mẫu trống mà hội Khoa, Quyền, Lộc → cha mẹ đại phú đại quý. Hình tam giác chỉ là « cọc mốc », vẽ hết thì rối. §101–104

Cách cục · Tử Vi ở Mão, Thìn, Tỵ

Tóm tắt lời thầy Nghê Hải Hạ, *Thiên Kỷ* tập 7, tờ thứ tư đến thứ sáu (§1–§46). Trang 1/2



Tờ thứ tư, Mệnh ở Thân (§17). Nét đỏ: tứ chính của Mệnh.

Tờ thứ tư · Tử Vi ở Mão §1–27

- **Thiên Lương ở Ngọ** nhập miếu: võ quan nhất phẩm gần thiên tử. Võ quan gồm quân nhân, cảnh sát, quan tòa, nhà ngoại giao; ai cũng lên tới đứng đầu một phương (viện trưởng Tư pháp viện, cục trưởng, đại sứ). §4
- Thái Dương ở Tỵ lạc hãm (ban đêm sao thấy mặt trời), Thái Âm ở Dần: Mệnh ở Sửu là **Nhật Nguyệt giáp Mệnh kiểu phản bối**, cả đời vất vả. §5
- **Hữu Bật một mình ở Dậu**: Tả Phụ, Hữu Bật, Tam Thai, Bát Tọa đứng một mình là **cô tinh độc thủ**, chủ cô đơn. Ở Phụ Mẫu: cha mẹ còn một (thêm Thái Dương hãm, Thái Âm Kỵ thì cả hai gặp hung); ở Phu Thê: chắc chắn ly hôn; ở Phúc Đức còn thảm hơn. §10–11
- Hữu Bật ở Mệnh: bậc tài phò tá, làm trợ lý, thư ký tốt nhất; người ấy cô đơn lại lợi cho ông chủ. §12
- **Liêm Trinh, Thất Sát ở Mùi** miếu vượng: giàu, tích của (lạc hãm đồng cung thì chết bất đắc kỳ tử). Gặp ở vận 34–43 là tốt nhất; gặp ở 13–22 thì làm lớp trưởng suốt thời đi học rồi bặt tăm: **vận tốt đừng đến quá sớm**. §13
- **Cự Nhật** phải miếu vượng mới thành chính cách (lưng giắt bạc vàng, cự phú). Ở đây Cự Môn (Thìn) không sáng, Thái Dương hãm: không chính thì thành thiên lệch, nữ làm vợ lẽ, nam tính khí thất thường, trong ngoài bất nhất; sửa bằng **tâm bình thường**. §14–16
- **Bán không chiết sí**: Mệnh ở Thân, hai bên Cự Môn, Thái Dương hãm, đối diện Thái Âm Hóa Kỵ xung tới, không cát tinh hội về. Sát tinh ở bản cung không mạnh, **từ đối cung chiếu tới mạnh nhất**. Hạn trung niên khoảng 30 tuổi: bệnh bẩm sinh (AIDS, SLE) hoặc tai tinh hậu thiên. §17–18
- **Vũ Khúc, Phá Quân ở Hợi**: tướng tinh đắc địa, vào mệnh nam là tốt nhất; đại hạn 34–43 hay 44–53 gặp thì lên tướng, 74–83 thì đừng nói chuyện võ quan. §19–20
- Nữ có tướng tinh: nắm quyền sinh sát mà là **ám quyền**, đa nghi (thuê thám tử theo dõi chồng), cuối cùng hại chính mình. Tổ hợp này nam thì được, nữ thì không. §21–23
- Thiên thương lõm, địa khố không thịt: vất vả vì lòng tham, không an phận; nhưng người bệnh nặng cũng mất thiên thương, đừng phán « vất vả ». §6–9 Mũi như cửa bếp, lỗ mũi lộ hẳn: ám quyền, phá tổ nghiệp; không lộ chút nào là keo kiệt. §25–27



Tờ thứ năm. Tên cung suy từ Tử Tức ở Thân (§30), Tật Ách ở Ngọ (§35). Nét xám: Xương Khúc ở Mùi hội Nhật Nguyệt ở Sửu.

Tờ thứ năm · Tử Vi ở Thìn §28–36

- **Hùng Tú Triều Nguyên**: Liêm Trinh độc thủ cư Mệnh, nhất định ở Thân hoặc Dần. Sinh võ quan, tể tướng, hoặc thương nhân làm chủ (thương nhân thì Mệnh, Tài Bạch phải có Lộc); về sau hỏng vì đào hoa. §30–31
- Tướng Liêm Trinh: cười lên thì mắt híp; cô gái bước vào, bốn cậu không đối sắc, cậu nào mắt híp lại chính là cậu ấy. §32
- **Xương Khúc đồng cung** ở Mùi (hay Sửu) thì hội Nhật Nguyệt ở cung kia; thêm Lộc: « Nhật Nguyệt khoa lộc Sửu Mùi trung, định vi phương bá công »: thân sĩ danh vọng (luật sư, bác sĩ, kế toán viên nổi tiếng), không nhất thiết làm quan. §33
- Nữ có Thái Âm cùng Xương Khúc: đào hoa (Dương Quý Phi). Xem số thì **đừng luận đào hoa** cho người ta. §33
- **Thiên Việt** độc thủ ở Tuất. Xương, Khúc, Việt là sao khoa giáp: lưu niên gặp mà đi thi thì đỗ. Xương Khúc thiên văn chương, tài hoa; Thiên Việt thiên **quý nhân**: lưu niên gặp thì được cấp trên cất nhắc. §34
- **Thất Sát ở Ngọ**: ở Tật Ách sách bảo bệnh trĩ, vô dụng; ở Mệnh là tướng tinh, hóa quyền; lưu niên 43–52 gặp mà hóa quyền thì làm tư lệnh. Luận mệnh võ quan mà không có tướng tinh nào hội thì đừng làm. §35–36



Tờ thứ sáu. Tên cung theo Mệnh Liêm Trinh, Phá Quân (§45), tức Mệnh ở Dậu.

Tờ thứ sáu · Tử Vi ở Tỵ §37–46

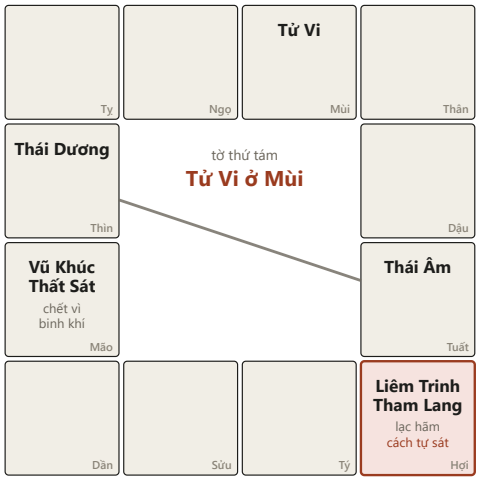
- **Cự Nhật cách**: Cự Môn, Thái Dương ở Dần đều sáng, đồng cung: yêu kim y tử, đại phú. §38
- Tướng cự phú: bắt tay mềm như bông (phú hoặc quý), tai trắng hơn mặt, tiếng như chuông đồng, bụng to, long hành hổ bộ. Tướng động vật phải **thuần** (thuần trâu, thuần khỉ), nửa giống nửa không thì kém xa. §38
- **Thủy Trừng Quế Ngạc**: Thái Âm ở Tý (trăng đỉnh đầu). Làm quan thì thanh liêm; nhưng thanh còn phải minh. Nữ đẹp như Hằng Nga, da trắng mịn, mắt to; còn lắng lơ mắt híp là Tham Lang, Liêm Trinh. §39–41
- Mệnh ở Sửu: Thái Dương (Dần), Thái Âm (Tý) nhập miếu **giáp Mệnh** = giáp tài, cả đời không thiếu tài lộc, một đời vinh hoa. §42
- **Vũ Khúc, Tham Lang ở Sửu**: võ quan tinh xuất giờ Sửu, ban đêm: nữ là nữ trung hào kiệt; nam thì Vũ Tham ở Mùi (ban ngày) mới tốt nhất. **Phải phân nam nữ.** §43 §46
- Hữu Bật cô tinh ở Phụ Mẫu: đừng để ý cung nào; đại hạn 34–43 gặp Hữu Bật thì mười năm cô đơn, hôn nhân có vấn đề. Dương trạch: tây bắc là phòng khách thì sinh ly, là bếp thì tử biệt. §45



Tờ thứ bảy, Mệnh ở Ngọ, đại hạn đi nghịch (§64).

Tờ thứ bảy · Tử Vi ở Ngọ §47–68

- Thái Âm ở Hợi (9–11 giờ tối, trăng đỉnh đầu): Mệnh ở đó là **Nguyệt Lãng Thiên Môn**. Thái Dương ở Mão (mặt trời vừa mọc; Mão là quẻ Chấn, phương đông, sấm): Mệnh ở đó là **Nhật Chiếu Lôi Môn**. §48–49 §52
- **Minh Châu Xuất Hải**: Mệnh ở Mùi, tam phương hội đủ Thái Dương, Thái Âm, dù Mệnh có sao hay không. Nhật Nguyệt tịnh minh: cha mẹ song toàn (nhật giác, nguyệt giác đều nhô), công chính liêm minh, sáng suốt cả 24 tiếng. §50 §53–55
- Nữ hợp Nguyệt Lãng Thiên Môn (gầy, trắng, thanh tú), nam hợp Nhật Chiếu Lôi Môn. Nữ có Thái Dương ở Mão: nhiệt tình như lửa, mặt tròn hồng hào; cả hai đều mắt to. §56
- **Tham Lang ở Tỷ** (« Tham cư Hợi Tỷ »): phiếm thủy đào hoa; nữ làm giới giải trí thì nổi tiếng. Nam thì miếu vượng sinh võ tướng, lạc hãm chủ sát: ở Hợi hãm, ở Tỷ vượng. §57–61
- Mệnh ở Ngọ, đại hạn nghịch: **32–41 ở Mão** gặp Nhật Chiếu Lôi Môn: làm việc ban ngày thì phát lớn, cô gái làm quán rượu thì vô dụng. Mệnh ở Thân đi tới Hợi lúc 32–41 thì trăng mọc: vượng đời sống về đêm. §64
- **Cách thì cố định, cung Mệnh thì khác nhau**: Nguyệt Lãng Thiên Môn rơi vào Huynh Đệ thì anh em xuất sắc; vào Tử Tức thì sinh con trai có thể làm thiên tử. Không có cách thì đừng nói « chỉ thiếu một bậc ». §63 §65



Tờ thứ tám: thầy không nêu cung Mệnh, các ô chỉ ghi địa chi. Nét xám: Nhật Nguyệt tịnh minh (§75).

Tờ thứ tám · Tử Vi ở Mùi §69–84

- **Cách tự sát**: Liêm Trinh, Tham Lang ở Hợi lạc hãm. Ở Tử Tức: con thi trượt nghĩ quẩn nhảy lầu; lưu niên ở Phu Thê: vợ chồng xung đột, tự sát; vận 12–21 gặp: vì yêu đương mà tự sát. §70–72
- Ở Mệnh: bẩm sinh « một khóc, hai làm ầm, ba thắt cổ ». Phải dùng đạo quẻ Mông mà **khai mông**; đặt đứa trẻ vào **vị trí của vận**, đừng đặt đúng vị trí của mệnh nó. Khuyên khéo vô ích khi chưa gỡ cái mông muội. §73–74 §81
- **Nhật Nguyệt tịnh minh**: Thái Âm ở Tuất, Thái Dương ở Thìn, Mệnh ở Thìn hay Tuất; hoặc Thái Âm ở Dậu, Thái Dương ở Tỵ, Mệnh ở Sửu. Minh Châu Xuất Hải cũng là một loại. Chủ một đời vinh hoa. §75–78
- Nắm được cái thần thì cách hung nhất cũng biến thành cách tốt nhất, chỉ trong một niệm; 30 tuổi đổi ý niệm thì đến 70 chênh nhau 40 năm. §78–80
- **Vũ Khúc, Thất Sát ở Mão**: chết trận, chết vì binh khí (bị bắn, bị đao chém). §83



Tờ thứ chín. Tên cung theo Thái Dương ở Phụ Mẫu (§92), tức Mệnh ở Thìn.

Tờ thứ chín · Tử Vi ở Thân §85–93

- **Anh Tinh nhập miếu**: Phá Quân ở Ngọ (hay ở Tý, đối nhau). Nam anh tuấn, hiên ngang, phát võ quan, uy chấn biên cương; nữ gầy khô, cô độc khó gần, không trọng lợi. Cả nam lẫn nữ đều kết hôn muộn. §88–89
- **Tử Phủ tọa viên** (Tử Vi, Thiên Phủ ở Thân) và **Thất Sát triều Đẩu** (Thất Sát ở Dần, cung đối diện): hai cách ngang nhau, chủ tước lộc vinh xương. §90
- Mệnh ở Sửu thì Thái Dương (Tỵ), Thái Âm (Dậu) cùng hội về: Nhật Nguyệt tịnh minh, làm gì cũng thuận. §91
- **Cự Nhật cách** không nhất thiết đồng cung: Thái Dương ở Tỵ (9–11 giờ sáng, rất sáng) hội Cự Môn Hóa Lộc ở Hợi (ban đêm miếu vượng), đại tài tinh. Rơi vào Phụ Mẫu: cha mẹ giàu, kế thừa tổ nghiệp; vào Mệnh: sinh ra đã có tiền. §92–93

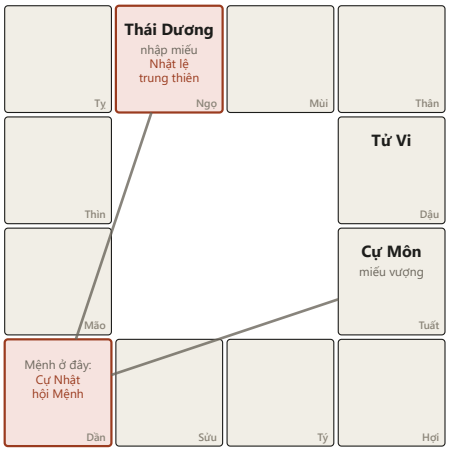
Cách thầy đọc cách cục

- Cách là trường hợp đặc biệt, thiên tính vốn thế: chưa luận đã phải nhấn mạnh. §58 Thành cách phải miếu vượng; hãm thì không thành chính cách mà thành thiên lệch. §14–15
- Gặp ở Mệnh, ở đại hạn hay lưu niên đều suy như nhau; đừng để bị trói buộc. §17 §19 §36
- Phải phân nam nữ, ngày đêm: tướng tinh ở mệnh nam thì tốt, ở mệnh nữ là ám quyền. §20–23 §43

> *« Cách thì cố định, cung Mệnh thì khác nhau. Khi luận, đáng lẽ luận cho bản mệnh thì chuyển sang luận cho anh em là được. » §65*

Cách cục · Tử Vi ở Dậu, Tuất, Hợi

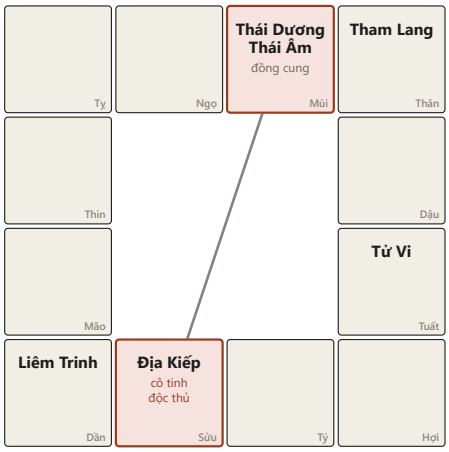
Tóm tắt lời thầy Nghê Hải Hạ, *Thiên Kỷ* tập 8 (§1–§32, §83–§94). Trang 1/2



Thầy không nêu cung Mệnh: chỉ ghi địa chi. Nét xám: Thái Dương (Ngọ), Cự Môn (Tuất) hội về Dần.

Tử Vi ở Dậu §1–6

- **Nhật lệ trung thiên**: Thái Dương ở Ngọ (11 giờ trưa đến 1 giờ chiều, mặt trời đứng đỉnh đầu). Mệnh ở đó thì cả đời thành cách; đại hạn 23–32 ở đó thì chỉ mười năm ấy; Ngọ là Phu Thê thì người được cách là **chồng**. §2
- Mệnh ở Mùi: Ngọ rơi vào 13–22, lúc nhỏ thi đâu đỗ đấy, về sau hết mặt trời. Cách thành ở vận hạn thì tốt nhất vào **quãng tinh hoa** của đời người. §3
- **Cự Nhật hội Mệnh**: Cự Môn ở Tuất miếu vượng, cùng Thái Dương hội về Dần; Mệnh ở Dần là đại tài (thương nghiệp, tập đoàn tài chính); đại vận gặp cũng chủ tiền. §4
- Mệnh ở ngay chỗ Nhật lệ trung thiên thì không làm buôn mà **võ chức đại lợi**: đi lính thì ít nhất lên Tổng tham mưu trưởng. §5



Thầy không nêu cung Mệnh: chỉ ghi địa chi. Nét xám: Địa Kiếp ở Sửu chiếu sang Mùi. Vị trí Liêm Trinh, Tham Lang theo §9.

Tử Vi ở Tuất §7–13

- Thái Dương, Thái Âm cùng ở Mùi: « Thái Dương Thái Âm Sửu Mùi trung », **nhật nguyệt đồng cung**, nhật nguyệt hội Mệnh; Thân là Tham Lang, Dần là Liêm Trinh. §9
- **Hùng tú triều nguyên**: Liêm Trinh độc tọa. Thầy nói « cung Thân Liêm Trinh độc tọa », lệch với câu ngay trước (Dần là Liêm Trinh). §10
- **Địa Kiếp độc thủ** ở Sửu: cô tinh độc thủ thì cực hung, **cung đối diện cũng hung**: lưu niên tới Mùi gặp Địa Kiếp chiếu sang là năm hung; hung việc gì thì xem lá số. Đại vận đi tới Hùng tú triều nguyên mà có sao tai họa chiếu vào thì phải đặc biệt chú ý. §11–12
- Vũ Khúc với Địa Kiếp cùng một cung thì ảnh hưởng không lớn, hao chút tiền; một sao đơn độc giữ cung mới nghiêm trọng. §13



Thầy không nêu cung Mệnh: chỉ ghi địa chi.

Tử Vi ở Hợi §14–21

- **Vũ Khúc, Tham Lang ở Mùi** (Tham Lang hóa Quyền, Vũ Khúc hóa Lộc; Tử Vi ở Tỵ thì Vũ Tham ở Sửu): tướng tinh nhập Mệnh. Mệnh ở Mùi là cách tướng tinh; 44–53 đi tới đây đúng lúc lên tướng; thời chiến tướng trước bị giết thì 30 tuổi đã thiếu tướng. §15–16
- **Thủy trung tác trùng**: Liêm Trinh, Phá Quân ở Mão (chỗ kia là Dậu): chết dưới nước. §17
- Vân trên mũi (thầy vẽ trên bảng): **hai nét cong trên đầu mũi** → chết dưới nước, thấy từ lúc chưa chết; **đường thẳng ở chính giữa sống mũi** → minh linh tử, con nuôi; **vân ngang** → tai nạn xe. §17–20

Tam tài: thiên văn, địa lý, nhân sự §27–32

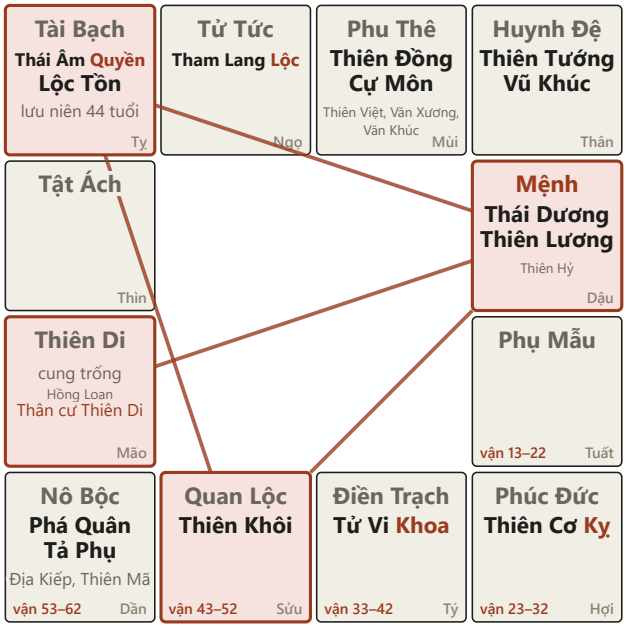
- Mệnh chỉ chiếm một phần ba (**thượng quan thiên văn**), vận (vị trí địa lý) một phần ba (**hạ sát địa lý**), nhân sự một phần ba (**trung tri nhân sự**). §27
- Người nắm được phần người cộng với vận (Nhân Gian đạo + vị trí địa lý) thì **lớn hơn thiên mệnh**. Xem mệnh là công cụ để biết trước mà phòng; hóa giải phải dựa vào địa lý và nhân sự. §28–29
- Đã có bệnh thì phải dựa vào y học; tinh thông cả y lý thì việc gì cũng giải được. §29 §31
- Nhân Gian đạo dựa hoàn toàn vào Kinh Dịch, không mê tín: **đừng vẽ bùa, mua chuông gió, bể cá, ngọc**. §32

Vợ chồng tử biệt, sinh ly §83–94

- Đẩu Số: **Phúc Đức hung** (hóa Kỵ, Liêm Phá, Liêm Tham). Dương trạch: tây bắc là bếp → chết chồng, tây nam là bếp → chết vợ, tây bắc là phòng khách → sinh ly. Mệnh có tai, vận có tai thì hai phần ba lớn hơn nhân sự: khuyên cả buổi vẫn ly hôn. §84–86
- Đạt tầng « thần » của Kinh Dịch thì bỏ được phần vận, ngủ đâu cũng được. §87
- Tướng: vân chân chim ở mắt chạy xuống → sinh ly; gian môn vân tối → tử biệt, ấn đường trắng. Tướng đã định mà người kia chưa chết: đàn ông mặt mếu, đàn bà mặt to xương thô. §88–92
- Hai tuần trước khi chết đã hiện khí sắc; mặt đỏ mà lỗ chân lông chuyển xanh thì không cứu được. §93–94

Luận lá số · ca nam Dân Quốc 37

Tóm tắt lời thầy Nghê Hải Hạ, *Thiên Kỷ* tập 8, ca thực tế đầu tiên (§22–§81). Trang 2/2



Vẽ lại từ lời thầy, đủ các sao thầy đọc (§23–24, §40–47, §65–78); tứ hóa ghi đúng như thầy đọc. Tên cung theo Mệnh Thái Dương, Thiên Lương ở Dậu (§23, §42). Nét đỏ: tam phương tứ chính của Mệnh; Thiên Di trống (§25–26).

Ca thật đầu tiên: người đã chết §22–38

- Nam, sinh Dân Quốc 37 (Mậu Tý), xem năm Dân Quốc 80; bà vợ đến. Chưa xem lá số đã biết **có tang**: ấn đường trắng khô, xám xịt như kem đánh răng trộn bùn. §34–35
- Lý do đưa ca này: nhiều người đoán lá số mà **không biết đoán cung Phúc Đức**. Phúc Đức Thiên Cơ hóa Kỵ: cả đời không thuận, rất vất vả. §23 §36
- Xem mệnh suông thì bảo người ta « đi tu là thoát đại hạn », hay « lấy vợ muộn, 42 tuổi » : nói nhảm, không hóa giải được gì. §37–38

Cách thầy đọc

- Cầm lá số đừng hoảng: việc đầu tiên là **vẽ tam phương tứ chính**. §25–26
- Xem mệnh là triết học bàn về **quả**, không bàn nhân: **lấy kết quả mà quyết định việc làm**; nói thẳng « ắt thất bại », đừng « chắc là sẽ lỗ ». §48–50 §55
- Từ năm nay trở về trước chỉ có thể đoán; từ hôm nay trở đi thì đổi được. §56
- Sao phải **đắc chính vị**: Quan Lộc hóa Quyền là tốt nhất. §62

> *« Tôi đi làm ăn thì lời hay lỗ; tôi đi thi thì đỗ hay không đỗ. Bất cứ việc gì, đến lúc ra kết quả thì không phải 1 thì là 0. »* §48–49

Tài Bạch · Quyền Lộc tương phùng §40 §58–61

- Thái Âm hóa Quyền với Lộc Tồn ở Tài Bạch: nhất định ra làm ăn, làm ông chủ. §40
- Không sao phá tài, có Lộc Tồn → **keo kiệt, bủn xỉn**; ngồi trước mặt không thấy lỗ mũi. Mà lại hao tài lớn ở cung bạn bè. §58–59
- Con có Tài Bạch như cung Dần này (Phá Quân, Địa Kiếp, Thiên Mã) thì đừng để nó biết nhà có bao nhiêu tiền; cho nó ngủ ở chỗ thuộc quẻ của nó có Lộc lớn thì thành tiết kiệm. §60–61

Thiên Di · Nhật Nguyệt phản bối §41–45

- **Thân cư Thiên Di**: không chỉ tự làm chủ mà còn đem việc làm ăn ra nơi khác; thường ở xa. §41 §45
- Thái Dương ở Dậu (mặt trời xuống núi), Thái Âm ở Tỵ (trăng mới ló): **Nhật Nguyệt phản bối**, ngày bận đêm cũng bận; vợ chồng gần ít xa nhiều. §42
- Đã chắc làm ăn thì đừng nói « nếu ông làm quan… »; người ta đã 44 tuổi. §43

Huynh Đệ · Thiên Tướng, Vũ Khúc §78–81

- Thấy hai sao này thì biết là sao tốt; hùn vốn với anh em thì mình làm chủ, anh em làm cổ đông, một võ một văn. Hùn với bạn bè thì tuyệt đối không. §78 §81
- Lông mày là cung Huynh Đệ (trái La Hầu, phải Kế Đô): mảnh và dài → anh em đại quý; đuôi xoáy lên → đông nhưng tính khí bất định. §78–79

Phu Thê và Phúc Đức §36 §46

- Phu Thê: Thiên Đồng, Cự Môn, thêm Thiên Việt, Văn Khúc, Văn Xương → **vợ đa tài đa nghệ**. Chỉ một Cự Môn thì vợ chồng cãi nhau; có Thiên Đồng nhân hòa → không chủ sinh ly. §46
- Không sinh ly mà Phúc Đức hóa Kỵ → **tử biệt**. Cung Phúc Đức hoàn toàn có thể xem như cung Phu Thê. §46

Giao Hữu (Nô Bộc) · cung Dần §47–54

- Phá Quân, Tả Phụ, Địa Kiếp, Thiên Mã: bạn bè làm mình bôn ba công cốc, hao tài, chia tay hóa thù. **Chủ động** đi tìm bạn hùn vốn → **ắt thất bại** (đạo quẻ Mông: dĩ quả quyết hành). §47–50
- Đảo lại: mình bỏ vốn cho bạn hóa Quyền làm chủ thì được; bạn bè toàn tài tinh mà Mệnh mình hóa Quyền thì bạn bỏ tiền, mình làm chủ, có lời. §51–52
- Đứa trẻ 14 tuổi có cung này: kết giao toàn bạn xấu, nói thẳng với cha mẹ. §53–54

Quan Lộc · Quyền hay Lộc §62–64

- Quan Lộc hóa Lộc có hai loại: tham quan; hoặc nắm **quyền tài chính** (quản lý ngân hàng, ký mười tỷ mà lương mười mấy vạn). §63
- Phân biệt bằng mũi: mũi huyền đờm (dài thon, gần như không thấy lỗ mũi) hay mũi sư tử nhiều thịt, thẳng xuống → đại phú; mũi đẹp mà không thẳng tuột → quản tiền cho người khác, như chưởng quỹ. §64

Đại vận và năm chết §65–70

- 23–32 ở Hợi, 33–42 ở Tý, 43–52 ở Sửu, 53–62 ở Dần. 53–62 toàn hao tinh, sát tinh, **không có đại vận** → đại hạn ở mười năm trước: sau 53 tuổi người này đã không còn. §65–67
- **Hóa Kỵ ở bản cung khác ở cung đối diện.** Năm Tý thì 37 tuổi ở Tuất, nam đi thuận, **44 tuổi ở Tỵ**: đối diện sát tinh hội chiếu, bản cung nhìn mặt trời thành mặt trăng: mục bất kiến nhật nguyệt. « Đọc như đọc hình, đừng đọc như đọc chữ. » §68
- 13–22 ở Phụ Mẫu: có cha mẹ lo liệu thì tai họa không xảy ra. Về sau là Quan Lộc và bạn bè: bị giết rồi vứt xuống sông. §69–70

Hai vận giữa đời §71–74

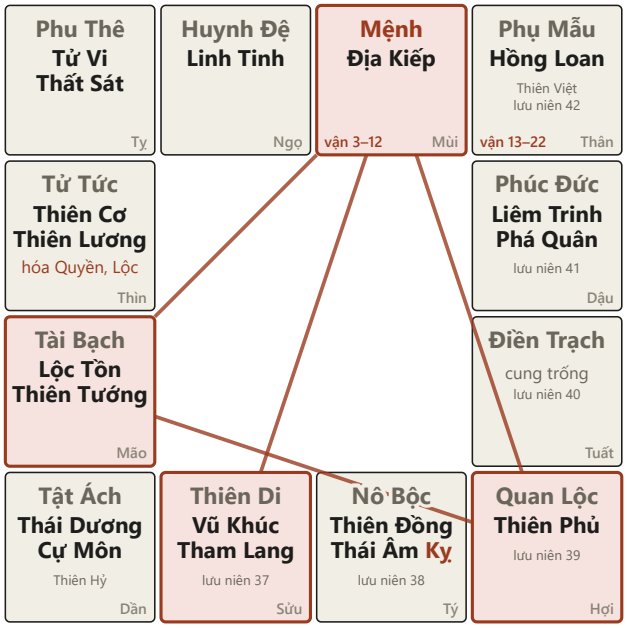
- 33–42: Tử Vi hóa Khoa. Làm quan thì đại lợi; làm ăn thì Khoa là **danh tiếng**, đối diện hóa Lộc: vừa kiếm tiền vừa nổi danh, trẻ mà thành đạt. §71–72
- 23–32 hóa Kỵ: làm thuê không thuận, ông chủ nuốt lời; 33 tuổi tự làm chủ. Gặp lúc 28 tuổi thì khuyên « đừng để tâm kiếm bao nhiêu tiền, hãy để tâm học »: một bên Thiên Địa Bĩ, một bên Địa Thiên Thái, chỉ trong một niệm. §73–74

Tử Tức · Tham Lang hóa Lộc §75–77

- Tham Lang trong Sát Phá Tham là dương tinh: **một con trai**; mệnh vợ cũng có một thì hai con trai, đứa giống cha là con ông. §75
- Tham cư Tý Ngọ, hóa Lộc → con làm ông chủ lớn; không Lộc thì võ quan. Hóa Khoa → nghề tự do (bác sĩ, luật sư, kế toán, kiến trúc sư); Khoa thêm Quyền → trưởng khoa, giám đốc bệnh viện. §75–77

Luận lá số · ca nữ Dân Quốc 44

Tóm tắt lời thầy Nghê Hải Hạ, *Thiên Kỷ* tập 9, vợ của ca nam Dân Quốc 37 (§1–§42). Trang 1/2



Vẽ lại từ lời thầy, đủ các sao thầy đọc (§2–42). Nét đỏ: Phủ Tướng hội Mệnh (Mệnh, Thiên Di, Tài Bạch, Quan Lộc). Lưu niên mệnh nữ đi nghịch: 37 tuổi ở Sửu … 42 tuổi ở Thân (§37–38). §18 thầy nói « Thái Dương ở cung Tỵ », lệch với §35 (ở Dần): hình theo §35; ở Thân §38 thầy nói Thiên Khôi, lá số trong video ghi Thiên Việt.

Vợ của ca trước: xem Phúc Đức trước §1–2

- Nữ, sinh Dân Quốc 44 (Ất Mùi), vợ của ca nam Dân Quốc 37 ở tập 8; xem năm Dân Quốc 80, 37 tuổi mụ. §1–2 §22
- Mệnh đàn bà: **cung Phúc Đức cực kỳ quan trọng**, cũng nói về chuyện vợ chồng. Phúc Đức quá xấu thì khỏi bàn cung Mệnh. §2
- Phúc Đức **Liêm Trinh, Phá Quân**: cách Thủy trung tác trủng (Liêm Sát là Bán lộ mai thi). Quan trọng nhất: Liêm Phá chủ **hoạnh họa**, tai nạn bất ngờ, và người cô đơn. §2

Cách thầy đọc

- Xem cả lá số, không chỉ một cung: Cự Môn hay Thái Dương ở Tật Ách chưa nói được bệnh gì. §16–17
- Một sao phải xem **ai gặp nó**: đàn ông gặp sao âm nhu quá, đàn bà gặp sao dương cương quá đều không tốt. §11
- **Chủ động, bị động**: Hồng Loan rơi vào cung nào thì hôn nhân chịu chi phối của người ấy. §27–28 §67
- Xem ra cách khắc chồng thì **tránh không nói**: lời thầy bói cộng bà mẹ chồng là nàng dâu khổ sống dở chết dở. §38

> *« Âm đức là gì? Là bạn giúp người ta mà người ta còn không biết bạn đã giúp. »* §39

Mệnh · Địa Kiếp đơn thủ §3–7

- Không có cát tinh đồng cung thì Địa Kiếp là **sao chết người**. May là sát tinh đến lúc nhỏ; đối cung mà có Hóa Kỵ xung thì đã mất từ nhỏ. §3
- 3–12 tuổi khá hung, không tổ nghiệp. Lưu niên con gái đi nghịch: 1 tuổi ở Sửu … **7 tuổi tới Mùi** gặp Địa Kiếp: có tai họa. §4
- Trẻ dưới bảy tuổi có dấu chết yểu: **quá hiếu ý người khác, cử chỉ như người lớn**. Giữ cho trẻ lòng xích tử, đừng đè nén, đừng cho mặc com lê thắt cà vạt. §5–6

Tài Bạch, Quan Lộc · Phủ Tướng §8–10

- Lộc Tồn ở Tài Bạch: rất giỏi quản lý tiền, nói khó nghe là giữ của, keo kiệt. §8
- Tướng: lỗ mũi kín đến mức không nhìn thấy. §8
- Quyền, Lộc ở các cung xung quanh, không hội Mệnh; Mệnh là **Phủ Tướng hội Mệnh** → trời sinh **tá tài**: thư ký, trợ lý tổng giám đốc, làm phó tướng là tốt nhất. §9–10

Thiên Di · Vũ Khúc, Tham Lang §11

- Võ quan tinh, cũng là tài tinh. Mệnh nam thì võ quan đại lợi (nghề võ hay phiêu bạt ngoài). Mệnh nữ gặp võ quan tinh (Vũ, Tham, Phá, Sát) → **cô đơn**. §11

Tật Ách · chỗ hung nhất §16–17

- Hung nhất là Mùi và Dậu. Mùi (tiểu trường; trên thân thể là **đầu**) có Linh Tinh, Địa Kiếp → tai họa ở đầu, như trúng phong; Dậu chủ thận, cũng nhiều tai họa. §17

Đừng làm ông hòa giải §29–31

- Bạn xin ly hôn thì ký làm chứng ngay rồi đi ngủ: họ nắm tay nhau về. Kinh Dịch dạy tính đến tình huống xấu nhất. §29–30
- Tia đỏ xuyên vào con ngươi (**hồng ti quán tình**): tự nghĩ quẩn; gân máu giăng khắp mắt: đi lo chuyện người khác. §31

Phụ Mẫu · Thái Âm hóa Kỵ §12 §29

- Mặt trời mặt trăng cùng sáng: vượng cha mẹ, rất hiếu thảo. Thái Âm hóa Kỵ liên quan đến mẹ: **lạc hãm** mà hóa Kỵ → mẹ mất sớm; **nhập miếu** → mẹ rất thân, lo phiền vì con (nhìn Liêm Phá là biết). §12
- Mẹ cô ấy ép gả: **đừng quyết thay hôn nhân người khác**; tốt hay xấu, người quyết định đều xui. §29

Giao Hữu, Huynh Đệ §13–14

- Giao Hữu hóa Kỵ: không biết nhìn người, coi kẻ xấu là người tốt. Nói thẳng kết quả: **hùn hạp hay bảo lãnh thì chắc chắn thất bại** (dĩ quả quyết hành). §13
- Huynh Đệ có Linh Tinh, đối cung Hóa Kỵ: anh em mang tai họa, thị phi; cũng không hợp hùn hạp với người nhà. Kình, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp đều là tai tinh. §14

Tử Tức · chọn năm mang thai §15 §41–42

- Thiên Lương dương tinh → **một con trai** (Thiên Cơ âm tinh: con gái). Con giống mẹ có Hóa Quyền: Thiên Lương hóa Quyền là quyền của quan tư pháp, nhà ngoại giao. §15
- Không cần chọn giờ mổ đẻ, chỉ **chọn năm mang thai**: mang thai từ giữa năm ứng với cung Tỵ, sinh năm ứng với cung Thìn → con là Cơ Lương, Quyền, Lộc; ba lá số bố, mẹ, con cùng một cách. §42

Phu Thê · tử biệt hay sinh ly §18–21

- Thái Dương còn đại diện cho chồng. Phúc Đức có Liêm Phá thì Thái Dương **coi như biến mất**, xung Phu Thê: không sinh ly thì tử biệt. §18
- Thái Dương hãm → **sinh ly**; Thái Dương vượng mà Phúc Đức Liêm Phá → tình cảm không vấn đề, mà là **tử biệt**. §19
- Thái Dương vượng: mệnh **vượng phu** (lo liệu việc nhà). Nhưng vượng phu không có nghĩa là bạc đầu giai lão. §20–21

Lưu niên 37 · tự dọn vào hố §22–25

- Đầu năm Dân Quốc 80 dọn từ tầng năm (phòng ngủ chính tây bắc, rất thuận) xuống tầng hai: phòng ngủ đông bắc, **bếp ở tây bắc**. Dương trạch xét từng tầng một. §23–24
- Khách đưa ra cả đống « vì » (nhà chật, chồng mổ leo lầu vất vả): đừng bận tâm, trong mệnh có tai họa thì cứ nhắm cái hố mà nhảy. §24–25
- Nói kiểu **cương trung**: « Dọn nhà à? Một chữ: chết! » rồi bỏ đi; họ chạy theo hỏi thì mới giảng. Làm ông dễ dãi, càng khuyên họ càng không nghe. §25

Hồng Loan · ai quyết hôn nhân §26–28 §32

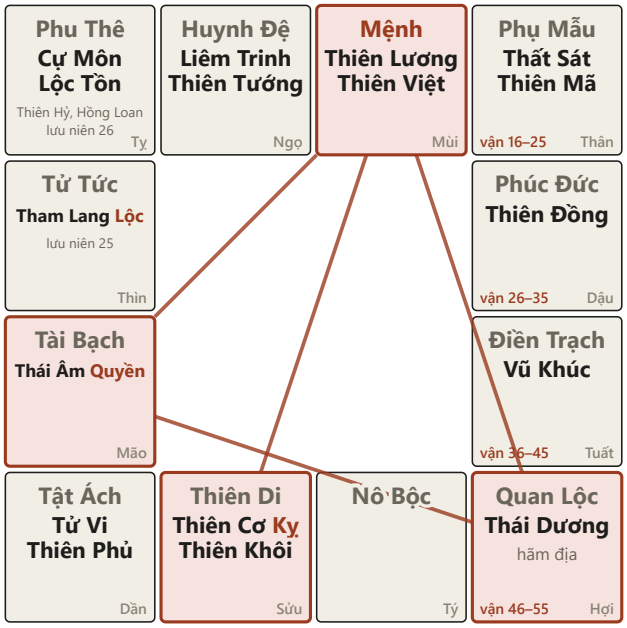
- 13–22 tuổi Hồng Loan ở Phụ Mẫu → lấy chồng theo lời cha mẹ, năm 22. Ở Tử Tức: vì con mà cưới; ở Giao Hữu: bạn bè xúi; ở Mệnh: tự quyết, cưới hay ly hôn đều tự quyết. §27–28
- Nửa đời sau Hồng Loan không động: cuối đời chỉ có **một con trai** lo tống chung. §32

Sửa vận: tây nam rồi đông nam §33–40

- Tây nam là vị trí người mẹ (Khôn, sáu hào âm): đàn bà một mình ở đấy thì **cô độc thật**; mẹ với con gái ly hôn ở chung → nhà toàn đàn bà. §34
- Muốn Hồng Loan động: ở **góc đông nam**, đầu quay tây nam, chân hướng **đông bắc** (Thái Dương ở Dần: đông bắc đại lợi). §34–35
- **Chọn thời**: 38 Hóa Kỵ, 39–40 cung không người, 41 Liêm Phá → 37–40 ở tây nam, **danh vị tương đẳng** phát sự nghiệp (tiếp quản việc của chồng Tử Vi, Thất Sát); cuối năm 41 sang đông nam → **42 kết hôn**, chồng sau thương như bố. §37–39
- Cưới lần hai phải đặt phòng ngủ chính ở **tây bắc**, không thì đừng cưới. Chọn nhầm năm Hóa Kỵ là giết người không để dấu vết. §37 §39

Luận lá số · hai ca nam Dân Quốc 47, 42

Tóm tắt lời thầy Nghê Hải Hạ, *Thiên Kỷ* tập 9 (§43–§75). Trang 2/2



Ca nam Dân Quốc 47 (Mậu Tuất). Vẽ lại từ lời thầy, đủ các sao thầy đọc (§55–74). Nét đỏ: tam phương tứ chính của Mệnh. Ngọ, Dần theo §62–63 (« phía nam », « đông bắc »). Nam đi thuận: 25 tuổi lưu niên ở Thìn, 26 tuổi ở Tỵ (§70).

Cùng một cách mà sống sót §54–59

- Mệnh ở Mùi Thiên Lương, Thiên Việt; đối cung **Thiên Cơ hóa Kỵ**; Thái Âm hóa Quyền ở Mão, Thái Dương hãm ở Hợi. Cung Mệnh khác ca Dân Quốc 42 nhưng **cùng một cách**. §55
- **Nhật Nguyệt phản bối**, Hóa Kỵ xung: thầy bói xưa nói khắc cha mẹ, **nhị tính nghi sinh** (phải sang sống với họ khác). Hôm anh ra đời bệnh viện cháy, bị bế nhầm: lìa cha mẹ ruột, nên sống khỏe. Đã nhị tính nghi sinh thì khỏi đoán hạn trung niên. §56 §59
- Nhật giác, nguyệt giác phẳng (lõm: cha mẹ không còn). Hỏi bóng gió, đừng nói toạc chuyện con nuôi: cha mẹ người ta giữ bí mật. §56

Mệnh giải và vận giải §60–63

- Đem cho làm con nuôi, « lấy chồng sau 45 tuổi » là **mệnh giải**: tiêu cực, nói dễ mà người ta không làm nổi. §60
- **Vận giải**: con trai chưa vợ ngủ Đông cung, chân hướng phương Diên Niên (ở đây phía nam, Liêm Trinh, Thiên Tướng); nhà xiên thì sửa vào bốn góc, chân hướng Tử Phủ (đông bắc: Nam Đẩu, Bắc Đẩu giải ách chế hóa). §62–63
- Đừng cho chân hướng về **Thái Dương lạc hãm**: mắt trái là Thái Dương, mắt phải là Thái Âm. Khách không nghe, hai tháng sau băng mắt trái. §62–63

> *« Mệnh giải là tiêu cực, chúng ta phải có vận giải tích cực mới được. » §61*

Tài Bạch · Quyền mà không Lộc §57–58

- Tài Bạch có hóa Quyền, Lộc hay Khoa → làm ở công ty tư nhân, doanh nghiệp. Chỉ có Quyền, không Lộc → làm công, nắm quyền trưởng phòng. §57
- Thiên Việt nhập Mệnh, đối cung Thiên Khôi: **tọa quý hướng quý** → có khoa giáp, học giỏi, sống bằng chuyên môn kỹ thuật. §58

Tử Tức · Tham Lang hóa Lộc §64

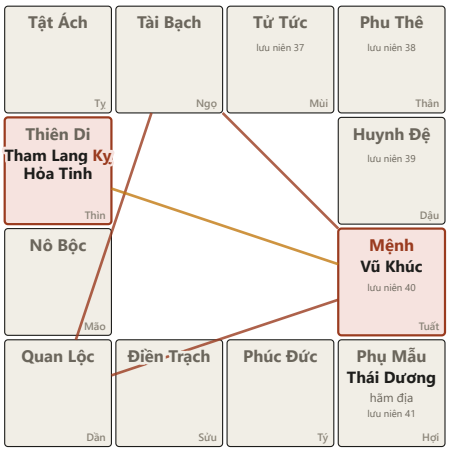
- Tài lộc tinh dồn cả ở Tử Tức: **một con trai** là tài tinh, làm ăn buôn bán, làm chủ. §64

Phu Thê · Cự Môn, Lộc Tồn §65–68 §71

- Thiên Lương tọa Mệnh: đứng đắn, phúc hậu; Quyền ở Tài Bạch nên mạnh về lãnh đạo trong sự nghiệp (Quyền ở Mệnh mới là cá tính mạnh). §66
- Vợ **Cự Môn**: ồn ào, ngày nào cũng cãi; Lộc Tồn ở Phu Thê → tiền phải nộp hết cho vợ. Cự Môn: người nhỏ mà giọng cao, tiếng lớn, đanh đá. §66 §71
- **Hồng Loan ở Phu Thê**: tự anh ta yêu, cam chịu (ở Mệnh thì tìm cách ly hôn). Muốn vợ chồng êm: ở **góc tây bắc** là cách duy nhất. §67–68

Đại vận §69–74

- 16–25 Thất Sát, Thiên Mã ở Phụ Mẫu: thi đỗ xa, một mình cầu học nơi xa. §69
- 26–35 vào Phúc Đức; 26 tuổi lưu niên ở Phu Thê gặp Hồng Loan, Thiên Hỷ: **đại tiểu nhị hạn phùng Hồng Loan** → cưới năm 26, kiếp nạn khó thoát. Đối cung Hóa Quyền: làm công, lương cố định, nắm quyền. §70 §72
- 36–45 Điền Trạch có Vũ Khúc: nhà đất tăng dần; Khoa, Lộc hội, Tử Phủ hội → ông chủ chia cổ phần. 46–55 Thái Dương hãm, Nhật Nguyệt phản bối: vất vả sớm khuya, việc trái ý. §73–74



Ca nam Dân Quốc 42 (Quý Tỵ), §48–53. Nét đỏ: tam phương tứ chính của Mệnh; nét cam: Hóa Kỵ ở Thìn xung thẳng Mệnh. Lưu niên tuổi Tỵ khởi từ Mùi: 37 ở Mùi … 41 ở Hợi.

Hóa Kỵ xung Mệnh · bán không chiết sí §48–53

- Vũ Khúc tọa Mệnh; đối cung Thìn Tham Lang, Hỏa Tinh, **Hóa Kỵ xung thẳng vào Mệnh**: rất hung, **bán không chiết sí** (gãy cánh giữa trời), hạn ở trung niên 32–41. Cơ Nguyệt Đồng Lương mà Kỵ xung cũng chết bất đắc kỳ tử. §49
- 41 tuổi ở Hợi: **Thái Dương hãm**. Dùng tượng đọc lá số: Thái Dương là mắt; mặt trời mặt trăng biến mất → hôn mê, hoặc vĩnh viễn không nhìn thấy nữa. Năm Dân Quốc 82 bị bắn vào mặt lúc đang tranh cử. §51
- Nhờ đoán rồi lại thôi, một tuần sau thì mất: có muốn giải cũng không giải được. Phải **nắm rõ vận hạn trước**, kẻo đoán mãi người ta chết mất rồi. §52–53
- Bếp ở góc **tây bắc chết chồng**, **tây nam chết vợ**; tốt nhất đặt ở chính bắc hoặc chính tây. §50
- Lưu niên phải **cộng trừ**: một cung là mười năm hay một năm; ở mãi tây bắc thì việc tốt tính nặng thêm, không ở thì tốt giảm nửa, xấu nặng thêm. §75

Tướng đàn bà góa chồng tuổi trung niên §43–47 §74

- **Trung đình ngắn**: thượng đình (trán đến lông mày) và hạ đình (dưới lỗ mũi) dài, trung đình (lông mày đến đầu mũi) ngắn nhất. §44–45
- **Mặt to, xương thô, giọng khàn**: một cái đã thành cách; đủ ba thì đến cửa nghe giọng là biết. §46
- **Ngư vĩ, gian môn** (đuôi mắt) có vằn rối hoặc nốt ruồi đen. §47
- Vận trung niên xem trung đình; ba đình cao bằng nhau là tướng tốt nhất, rất hiếm; cằm to thì về già mới tốt. §74

Luận lá số · ca nữ Dân Quốc 46

Tóm tắt lời thầy Nghê Hải Hạ, *Thiên Kỷ* tập 10, Phá Quân tọa Mệnh ở Ngọ (§1–§32). Trang 1/2



Ca nữ Dân Quốc 46 (Đinh Dậu), đến xem năm 38 tuổi (§1–4). Vẽ lại từ lời thầy, đủ các sao thầy đọc (§2–31). Nét đỏ: tam phương tứ chính của Mệnh; nét cam: Cự Môn hóa Kỵ ở Hợi xung Thái Dương (§12). Lưu niên nữ đi nghịch: 33 tuổi ở Hợi, 38 ở Ngọ, 44 ở Tỷ, 51 ở Tỵ. Hóa Khoa ở Mùi: thầy chỉ nói « Khoa, Quyền, Lộc tam hội » (§14).

Luận cái thần, không luận cái hình §2–4 §10

- **Phá Quân cư Tý Ngọ** = Anh Tinh nhập miếu: đàn ông phát võ quan (quân nhân, cảnh sát, quan tòa, ngoại giao); đàn bà thì cô độc, khó gần. §2
- Theo sách: Hồng Loan tọa Mệnh (*nữ chiêu quý phu, nam chiêu mỹ thê*), Thái Dương ở Tỵ nhập miếu, Phúc Đức Tử Phủ → hôn nhân lẽ ra rất tốt. §3
- Thầy luận: **33 tuổi mất chồng, 44 tái hôn, 51 lại mất chồng**; hôn nhân chỉ có bảy năm. Lá số này cho đàn ông thì không sao, cho đàn bà thì có chuyện. §4 §10

Sát, Phá, Tham khác nhau §2–3

- **Phá Quân** tọa Mệnh: cô độc, khép kín, đóng cửa tự thủ; nghe cả buổi, về nhà vẫn y như cũ. **Thất Sát**: nóng vội, cương liệt. **Tham Lang**: ương, bướng, làm theo cảm tình bất chấp tất cả. §2
- Con trai Hồng Loan tọa Mệnh: không đẹp là không tán. Hồng Loan và Thiên Hỷ bao giờ cũng đối nhau. §3

> *« Cái các bạn học được là thứ tiền không giải quyết được. » §31*

Phu Thê · 26 cưới, 33 mất chồng §6 §11–12

- 22–31 Tử Phủ hội, quý tinh nhiều: **chư sự giai cát**, mong gì được nấy → năm 26 Hồng Loan động, kết hôn. Xem lưu niên thì đại vận mười năm làm chính, lưu niên làm phụ: vận có Kỵ thì gặp Hồng Loan cũng thành Kỵ. §6 §11
- 33 tuổi lưu niên ở Hợi: **Cự Môn hóa Kỵ xung chiếu Thái Dương** → tử biệt, chồng chết vì tai nạn xe. Kỵ xung Mệnh là xung chính mình; ở đây xung vào Thái Dương, tức chồng. §6 §12

Tướng: mệnh và tướng cùng tham chiếu §6–10 §17–18

- Mặt to, xương thô (cổ tay to hơn cổ tay thầy), giọng khàn; thượng đình, hạ đình dài, **trung đình ngắn**. §6
- Vùng **33 tuổi ở góc lông mày trái** toàn chấm đen đã lõm, cố định như đồi mồi: chuyện đã xảy ra. Đuôi mắt cụp; gian môn (cung phu thê) nhiều chấm đen. §7–9
- Gặp chuyện không như ý đừng nhíu mày (trung đình ngắn lại); rảnh thì nhướng mày lên. §17–18

Giao Hữu · Cự Môn hóa Kỵ §20

- Hùn hạp với bạn bè thì **chắc chắn kết thúc bằng kiện tụng**: người ra tòa kiện nhau đều là bạn tốt, có là bạn tốt mới hùn hạp. §20

Tử Tức · Khoa Quyền Lộc tam hội §13–16

- Con trai Thiên Đồng hóa Quyền ở Mão; tam phương của Tử Tức thành **Khoa, Quyền, Lộc tam hội** (có Kỵ hội vào): rất xuất sắc. Lá số một phần ba, ở Đông cung thành hai phần ba, thêm rèn luyện hậu thiên là trăm phần trăm. §13–14
- Cô cho con gái ngủ phía đông, con trai phía tây: con gái có dáng con trai, con trai giành váy chị mặc (Lôi Trạch Quy Muội). Tây bắc là nhà vệ sinh: **mất vị trí của chồng**. §16–17
- Đàn bà **nhân trung** càng sâu, rộng, dày càng sinh con trai; nhân trung phẳng lì thì không sinh được con trai. §14–15

Tài vận chỉ đi hai mươi năm §6 §13 §31

- 32–41 **Thái Âm hóa Lộc**: đàn bà tự kiếm tiền, một mình lo nhà, mười năm không động. Đối diện hóa Quyền → sau 32 tuổi làm bà chủ, dù mệnh tiên thiên không hợp làm chủ. §13 §31
- 42–51 Tham Lang hoạnh tài tinh: vẫn tốt. 51 tuổi chồng chết thì sự nghiệp cũng thất bại thảm hại. Đến tìm thầy năm 51 là không có phúc; phải đến sớm mà sửa. §31

44 tái hôn, 51 lại mất §21–23

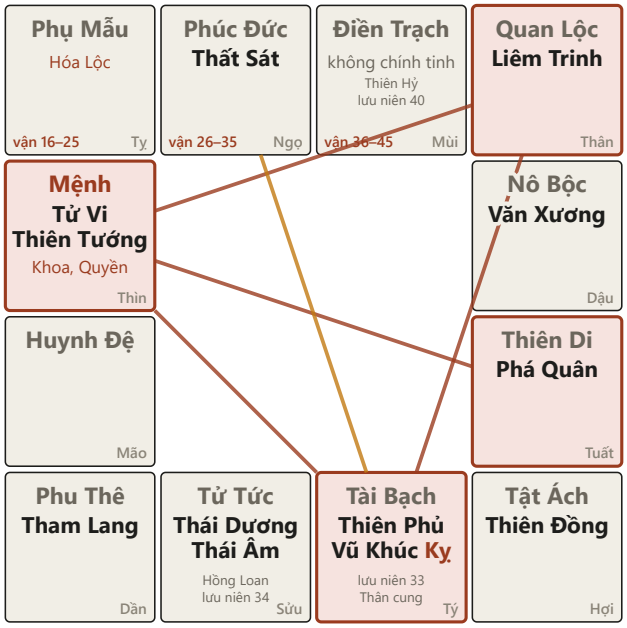
- 42–51 Tham Lang (đào hoa) đi vào; 44 tuổi lưu niên ở Tỷ gặp **Thiên Hỷ**, cung Thiên Di → kết hôn ở nơi khác (cô đang sống ở California). §21
- 51 tuổi ở Tỵ, Kỵ xung lần nữa; 52–61 ở Hợi Hóa Kỵ, không thấy Thái Dương: **không có đại vận**. Mất chồng, lại đem hết tiền dành dụm đi hùn hạp: mất cả người lẫn của. §21–22
- Đừng nói « cô có tướng khắc chồng »: nói « cô là mệnh vượng phu, nhưng vượng phu không có nghĩa là chồng sống lâu ». §23

Hóa giải: tây bắc và la kinh §24–26

- Tái hôn thì **phòng ngủ chính ở góc tây bắc**, chân quay về Mão, Thìn, Thân, Dậu (toàn cát tinh). §24
- Cầm la kinh: tìm điểm tâm nhà, xem vị trí Càn; rồi lấy giường làm tâm xem quay về đâu. §24
- **Phân kim**: đường ranh giữa hai tọa sơn; không xây nhà, không kê giường lên. Chủ hung, tuyệt tự; ngủ trên đó thì sáng ra nằm dưới đất. (Thầy nói mỗi vị trí 22,5 độ; ND §25: 24 sơn thì mỗi sơn 15 độ.) §25–26

Hung trạch giết người không dấu vết §27–30

- Nhà vệ sinh giữa nhà: bức bối, bệnh tim; bếp ở Càn (tượng dao) giết chồng; giường trên phân kim: ác mộng, ngã, đau tim mà chết. Lốc xoáy đánh sập hai nhà buôn ma túy nằm trên phân kim sát. §27–29
- Ngộ độc thức ăn hay hút ma túy: chỗ **huyệt Thừa Tương** đen đen, xanh xanh. §30



Ca nam Dân Quốc 51 (Nhâm Dần), 33–34 tuổi (§42, §50). Vẽ lại từ lời thầy, đủ các sao thầy đọc (§36–55). Nét đỏ: tam phương tứ chính của Mệnh; nét cam: Hóa Kỵ ở Tài Bạch xung Phúc Đức có Thất Sát (§44). Nam đi thuận: 33 ở Tý, 34 ở Sửu, 40 ở Mùi.

Thân cư Tài Bạch, Khoa Quyền nhập Mệnh §33–39

- Xem mệnh là **chi đường cho người lạc lối**; phải xem sớm, trẻ con cũng đem ra xem. §36
- **Thân cung** là sự phát triển hậu thiên: ở Tài Bạch → làm doanh nghiệp tư nhân hay tự làm, mà tự làm thì hóa Kỵ; ở Quan Lộc → nhất định làm quan. §36
- Khoa, Quyền nhập Mệnh: học giỏi, cá tính mạnh, có chủ kiến, nắm quyền chủ quản; thi vào cơ quan nhà nước không vấn đề. §37
- Lộc ở 16–25 (Phụ Mẫu): tài tinh đến sớm, tổ nghiệp; sau đó Kỵ, không Lộc → nên **đi đường quan**, lương cố định, hơn đường tài. Tài Bạch có Lộc thay vì Kỵ thì thi chứng chỉ hành nghề (bác sĩ, luật sư, kế toán...). §38–39

Giường, bàn quay về đâu §58–63

- Phương Diên Niên là vị trí cát (ở đây Thìn, Hợi, Tỵ); quay về Hóa Kỵ là muốn hại người. §58–60
- Giường: chân quay về hướng sức khỏe. Bàn học: về **Hóa Khoa** (người này sang Đông cung, bàn quay về Thìn). Ông chủ: về **Lộc** (Hóa Lộc, Tham Lang, Lộc Tồn). §61–62
- Lộc và Kỵ cùng chỗ thì đừng quay về: đơn hàng toàn có lời mà ngân phiếu toàn ngân phiếu khống. §63

> *« Đoán mệnh không quan tâm nguyên nhân, chỉ quan tâm kết quả. »* §56

Tử Tức · đếm con trai §40–41

- Dương tinh, võ quan tinh là con trai. Tử Vi Thiên Tướng: hai; Phủ Vũ: hai; Liêm Trinh, Phá Quân, Thất Sát: hai; Tham Lang, Thái Dương, Thiên Đồng, Văn Xương: một. **Thiên Cơ, Cự Môn: không con trai.** §40
- Dương tinh mấy cũng vậy, gặp một **Hóa Kỵ là mất sạch**. Ở đây Nhật Nguyệt ở Sửu hội Lộc: quý tử. §40–41

Tật Ách, tai năm 33 §53–55

- Tỷ có Hóa Kỵ: hung nhất ở **Đởm**; Ngọ (tim) Thất Sát không gặp cát tinh. §53–54
- 36–45 bản cung không chính tinh nhưng đối diện Nhật Nguyệt hội → có đại vận: tai năm 33 là tai nhỏ. Thân cư Tài Bạch → **tai họa tình cảm**; đừng làm ông chủ thì không có. §55

Phu Thê · 33 tuổi hóa Kỵ §42–45

- Năm nay 33 tuổi hóa Kỵ, trong đại hạn 26–35 ở Phúc Đức (cũng là vợ chồng): **rất muốn cưới mà không được**. §42–43
- Ở góc tây bắc (vị trí cha, chồng): con trai ở vị cha = **Lôi Thiên Đại Tráng**: 30 tuổi mà nghĩ như 50, thích người như mẹ (sách: Tham Lang ở Phu Thê chủ vợ lớn tuổi hơn). §43
- Thất Sát ở Phúc Đức bị Kỵ xung: làm gấp đôi công được nửa. Nhưng tây bắc là vị trí của quyền: **cộng vào** → vẫn nắm quyền chủ quản. §44–45

Hồng Loan cộng trừ §50–52 §56–57

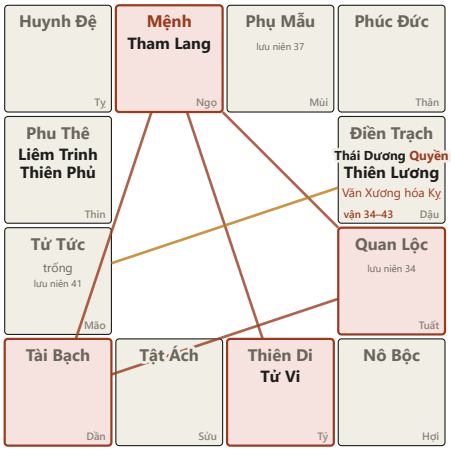
- Thiên Hỷ ở Mùi, Hồng Loan ở Sửu: 36–45 mới hội đến. Mệnh cưới muộn thì cứ ở tây bắc (củ cải nào hố nấy). 40 tuổi Hồng Loan động thật; vẫn ở tây bắc → vợ từng có hôn nhân, lớn tuổi hơn. §50–52
- Hồng Loan ở Tử Tức: 34 tuổi **có con trước**, sau 40 mới kết hôn. §56–57

Đọc quẻ cả nhà §46–49

- Cha ở vị con gái út: Thiên Trạch Lý, ai thèm nghe; mẹ Địa Trạch Lâm; con trai Lôi Thiên Đại Tráng; con thứ ở chính bắc **Khảm vi Thủy**: thích hành hiểm (nhảy bungee, lặn biển; lá số tiểu nhân thì buôn ma túy, trộm cắp). Sang phía nam thành Thủy Hỏa Ký Tế. §46
- Hóa giải: con trưởng ngủ phòng khách (Đông cung), cha mẹ sang tây bắc, **phòng cũ bỏ trống** (cho con vào đó là thành Quy Muội). Danh đổi thì vị đổi: con cả ra riêng, con thứ bổ vào Đông cung. §47–49

Tướng làm quan · lông mày §64–66

- Khoa Quyền hội Mệnh: nhướng mày suốt nên lông mày giãn, cao; ấn đường ngày càng lớn. Lông mày đẹp nhất ở **chính giữa chân tóc và mắt**, ít nhất cao hơn mắt một tấc. §64–66
- Lông mày quá gần mắt, hay sơn căn thấp (nhìn nghiêng thấy cả hai mắt): hay nghĩ quẩn. Lông mày nhạt: giả dối, trong rỗng. §66



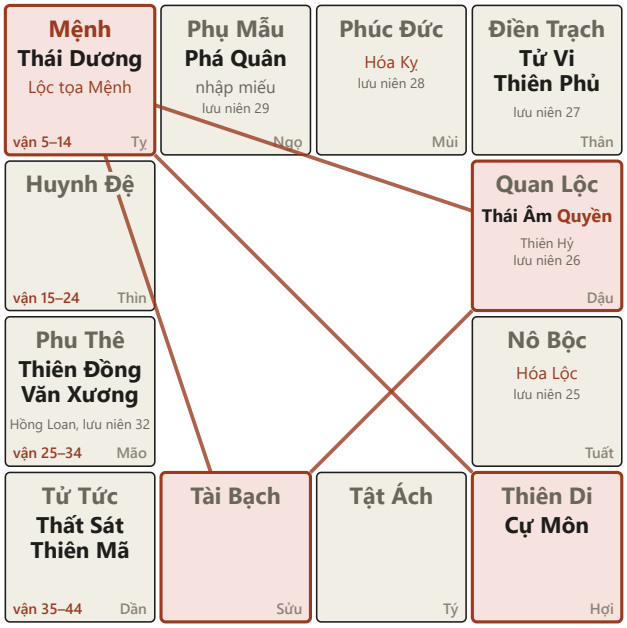
Tờ thứ nhất: nữ Dân Quốc 50 (Tân Sửu), Tử Vi ở Tý, Mệnh Tham Lang ở Ngọ (§68–75). Nét cam: 41 tuổi ở Mão, Kỵ đối xung. Nữ đi nghịch: 34 ở Tuất, 37 ở Mùi.

Tờ thứ nhất · 35 hay 41 tuổi? §67–77

- **Tham cư Tý Ngọ**: ở Tý là mệnh đào hoa; ở Ngọ là hỏa quý, nắm quyền sinh sát, uy trấn biên cương. §69
- 34–43: Thái Dương hóa Quyền, Thiên Lương, **Văn Xương hóa Kỵ**. 34 tuổi lưu niên ở Tuất (cung sự nghiệp): cô đến hỏi sự nghiệp, mà thầy thấy chồng sẽ gặp chuyện (§72 thầy nói « Thái Dương hóa Kỵ »). §70–72
- Phòng ngủ chính tây nam (vợ đúng vị Khôn: phát cho chính cô, muốn làm ăn), bếp tây bắc (chồng là Bĩ, lại thêm bếp), đông nam phòng con. Tử Tức trống, đối diện Kỵ: **bán tử tống chung**, chỉ có con gái. §73–74
- Hung trạch thì **năm thứ ba** thành họa (con số ba đi đầu). Cô ở được hai năm: việc cấp bách là hóa giải tai họa vợ chồng. §73
- 35 hay 41? 41 ở Mão, Kỵ đối xung: hung nhất. Xem **lá số con gái một tuổi**: 7 tuổi là đại hạn của bố → khẳng định năm 41. §75
- Mặt to, giọng khàn, xương thô: càng gần đại hạn càng hiện. Nhà tang lễ: đau thật thì ấn đường trắng; kêu trời giậm đất, mặt đỏ au là khóc giả, tiểu nhân. §75–76
- Đừng **lương thiện kiểu ngu**: giúp kẻ yếu với nuôi hổ gây họa cách nhau một tờ giấy; mẹ dung túng con hút ma túy. §75 §77

Luận lá số · Cự Nhật hội Mệnh

Tóm tắt lời thầy Nghê Hải Hạ, *Thiên Kỷ* tập 11, ca nữ 47 tuổi và con gái Giáp Tuất (§1–§60). Trang 1/2



Ca nữ 47 tuổi (năm Dân Quốc 83), sinh năm Tỵ. Vẽ lại từ lời thầy, đủ các sao thầy đọc (§24–53). Nét đỏ: tam phương tứ chính của Mệnh; Cự Môn ở Hợi, Thái Dương ở Tỵ: Cự Nhật tách hai cung. Lưu niên nữ đi nghịch, 25 tuổi ở Tuất (§41).

Cự Nhật hội Mệnh · thư hùng đồng thể §24–27 §43

- **Cự Nhật**: đàn bà chủ làm vợ lẽ (nói nhiều, tự hại mình); đàn ông đại phú đại quý (thành nhà hùng biện). §24
- **Lộc tọa Mệnh**: cả đời tiêu không hết tiền. Cung Mệnh lệch sang bên cạnh thì kém hẳn (tờ trước: cách ấy rơi vào Huynh Đệ). §25
- Quyền Lộc tương phùng: nhất định tự làm chủ; đừng bận tâm Quyền có ở Quan Lộc hay không. §26–27
- Hai sao tách hai cung: mệnh đàn ông trong thân đàn bà, thầy gọi là **thư hùng đồng thể**: không cần đàn ông, đàn ông cũng không thích; làm sự nghiệp thì rất giỏi. §43

Ngũ hình, phương của vận §28–34

- Mệnh ở Tỵ (9–11 giờ sáng) có Thái Dương: rất khô nóng. §28
- Hình **Mộc**: gầy, khô, cao, da đen (khô nhất là con khỉ). Hình **Hỏa**: nhọn, tóc dựng màu vàng, da bọc xương, sáng: đàn ông võ tướng, đàn bà nghề ăn uống. §29–32
- Hạn 5–14, 15–24, 25–34 đi mãi về phương **Mộc** (phía đông: quần áo, tạp chí, vật liệu xây dựng): làm chủ ngành Hỏa hoặc ngành Mộc. §33–34

> *« Mệnh cô ấy như thế thì cô ấy ở căn nhà như thế, và căn nhà ấy nặn cô ấy thành ra như vậy. » §51*

Lục thân đại cát §35–39

- Giao Hữu hóa Lộc, toàn tài tinh: tự làm hay hùn hạp đều kiếm tiền. Sao tiểu nhân ở Giao Hữu thì mình lại là chính nhân (bạn ghét); ai cũng khen thì là người chỉ lo làm vừa lòng thiên hạ. §35–36
- Phụ Mẫu Phá Quân ở Ngọ nhập miếu: hưởng tổ nghiệp; Thái Âm hóa Quyền: mẹ trao quyền. §37
- Con trai Thất Sát, Thiên Mã (Thất Sát triều Đẩu, Tử Phủ tọa viên): quý hiển đường võ, gần ít xa nhiều. §38
- Cự Nhật đồng cung: nhỏ nhẵn xinh; tách hai cung: to cao mập. Cười không thấy mắt là thông minh. §39

Phu Thê · 26 cưới, 28 ly §41–42

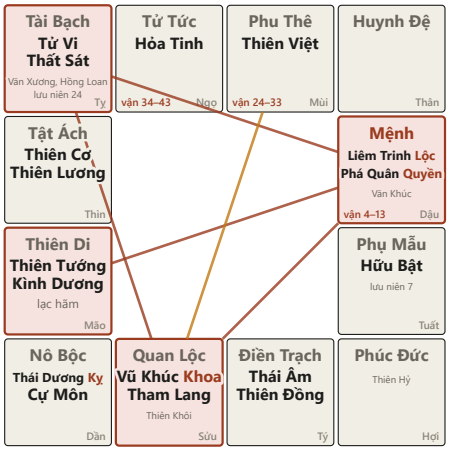
- Phu Thê Thiên Đồng, Văn Xương: chồng kém, người nửa vời; đàn ông điều kiện tốt không cần cô. §41
- 25–34 Hồng Loan động; 26 tuổi lưu niên gặp Thiên Hỷ (Thái Âm: mẹ đồng ý) → cưới. Phúc Đức hóa Kỵ: 27, 28 đi qua **hạn vợ chồng** → hôn nhân chỉ hai năm. 27 ở Thân (Nam Bắc Đẩu) đối Tử Tức: sinh con trai rồi mới ly hôn. §41–42
- Bảo « 26 đừng cưới, 32 hãy cưới », rồi đánh cược: tiêu cực, không giúp được gì. §41

29 tuổi gây dựng · 47 tuổi đến xem §44–49

- 28 ly hôn trắng tay, không tin đàn ông; 29 ở Ngọ phương nam, đối diện Hóa Khoa: học kỹ thuật, làm ăn hướng Hỏa; 30 bắt đầu phát. 25 tuổi hay 30 tuổi đến xem thì kết quả khác hẳn. §44
- Điền Trạch có Nam Bắc Đẩu: càng tậu càng vượng. §48
- 47 tuổi đến: **vô pháp hưởng phu phúc** (cứ đến với người đã có vợ), **nhất tử tống chung** (từ năm 27 mà ra). §45–47

Tây bắc: mẫu đại phụ chức §50–60

- 32 tuổi Hồng Loan vào, trừ phi ở đông nam. Cô ly hôn rồi mới dọn vào **góc tây bắc** (vì gần chợ đêm), ở mười mấy năm: mẹ thay chức cha → cả đời không lấy chồng nữa. §50–51
- Có người gọi là mẹ thì **tượng xuất hiện**; đàn bà ở tây bắc hay tây nam đều dùng được tên mình. §52
- Muốn tái hôn: không con → **đông nam**; có con nhỏ → **tây nam**; con không sống cùng → đông nam. §57–59
- Không có dương trạch thì luận sai là 32 tái hôn: thiên văn và địa lý phải xem cùng nhau. Có người trước Tết đi một vòng bệnh viện, tòa án để tượng xuất hiện. §54–55 §60



Con gái của tờ thứ nhất (bài 10 §68), sinh Giáp Tuất (§1–22). Nét đỏ: tam phương tứ chính của Mệnh; nét cam: Hóa Khoa, Thiên Khôi xung Phu Thê (§18).

Con gái Giáp Tuất · một cách rất thường gặp §1–22

- Không có lá số người chồng thì xem lá số con: 7 tuổi ở Phụ Mẫu có **Hữu Bật** → cha mẹ ly tán; khớp với mệnh mẹ (bảy năm sau chồng gặp tai). §2–3
- Cách rất thường gặp: Tử Sát ở Tỵ, Cơ Lương ở Thìn, Vũ Tham, Âm Đồng...: sao như nhau, chỉ khác cung Mệnh. Khoa Quyền Lộc ở Cơ Lương khác ở Cự Nhật. Mệnh trẻ con phải biết xem. §4 §6 §22
- Một sao Tả Phụ hay Hữu Bật đơn độc ở cung lục thân: Phu Thê hai đời chồng, Huynh Đệ không được giúp, Tử Tức không con, Phụ Mẫu ly tán. §3
- Liêm Phá lúc nhỏ: cha mẹ ly dị, trẻ tự lập; hoặc trẻ quá hiểu ý người lớn thì chính nó gặp nguy. Võ quan tinh: rất cương, độc lập tự chủ. §5 §7
- Quan Lộc Vũ Tham hóa Khoa: **tài quan song mỹ**. Khoa ở Quan Lộc: thầy giáo; Quyền: công chức, chủ quản; Lộc: không tốt lắm trừ khi nắm tài chính. §7
- Tài Bạch Tử Sát, Mệnh Quyền Lộc: không chịu làm thuê. **Xương Khúc nhập Mệnh**: văn chương cái thế; gặp Thái Âm thì tài nghệ, mệnh đào hoa. Khoa gặp Kỵ: người đồ tể, cũng là tài nghệ. §8–14
- Thiên Di Thiên Tướng, Kình Dương lạc hãm: **đi xa là đường chết**. Quê nhà là nơi ở năm cuối đại hạn đầu (ở đây 13 tuổi); ngoài năm mươi dặm là nơi xa. §15–16
- Phu Thê Thiên Việt, đối diện Hóa Khoa, Thiên Khôi: chồng cùng nghề. 24–33 toàn cát: thi đỗ, cưới sớm (24 tuổi Hồng Loan ở Tỵ) vì mất cha năm bảy tuổi; 34–43 Hỏa Tinh: nổi nóng ra làm riêng. §18–20
- Thái Dương hóa Kỵ ở Giao Hữu: hùn hạp hóa thù; sâu hơn: đứa trẻ cách xa cha. Tử Tức có sát tinh: không con. §17 §21
- Mắt như mở như nhắm: ngốc. Ba đồng hồ báo thức mới dậy: ngu ngoan; dậy rồi mắt vẫn lim dim: ngu xuẩn; họ không biết mình ngu, đừng phí thời gian dạy. §9–11

Luận lá số · Phu Thê Liêm Tham

Tóm tắt lời thầy Nghê Hải Hạ, *Thiên Kỷ* tập 11, ca nam năm Tỵ, Mệnh Thiên Tướng (§61–§111). Trang 2/2



Ca nam sinh năm Tỵ, 30 tuổi (§76, §92). Vẽ lại từ lời thầy, đủ các sao thầy đọc (§65–101). Nét đỏ: tam phương tứ chính của Mệnh; nét cam: 29 tuổi ở Hợi, Thiên Mã đối Liêm Tham lạc hãm (§99). Nam năm Tỵ đi thuận: 25 ở Mùi … 34 ở Thìn, 56 ở Dần.

Liêm Phá, Liêm Tham ở Phu Thê §61–63 §77–78

- Mệnh Thiên Phủ, đối diện Tử Sát, Phu Thê Liêm Phá: **cách vợ chồng tử biệt**; thầy luận không dưới ba mươi lá số, người đến đều đã có người chết. §62–63
- Phu Thê Liêm Tham hay Liêm Phá (Liêm Sát thì không sao): không sinh ly cũng tử biệt, chưa thấy ngoại lệ. §77
- Mau sửa dương trạch; không xoay được thì dùng Nhân Gian đạo; người kia ngu ngoan, ngu xuẩn thì chỉ còn cách mau thoát khỏi bể khổ. §78

Xem Tứ hóa trước · Thân cung §65–70

- Khoan xem cung, xem sao: trước hết xem **Khoa, Quyền, Lộc, Kỵ**. Mệnh chỉ có Khoa: **nhân Khoa nhi Lộc**, sống bằng chuyên môn, nghề tự do. §65
- Thân ở Tài Bạch → buôn bán, doanh nghiệp tư nhân; ở Quan Lộc → làm quan; ở Thiên Di → ra nơi khác học, một đi không trở về. Chỉ Thiên Di hóa Khoa → học xa, làm ở quê. §66–70

> *« Luận chuyện đã qua chỉ cần luận trọng điểm, tức là chuyện nghiêm trọng nhất. » §98*

Tử Tức, Giao Hữu §71 §76 §79

- Tử Tức nhìn qua là biết: **không có con**. §71
- Hồng Loan (Tuất), Thiên Hỷ (Thìn) giao hội ở Tử Tức: 28 tuổi Hồng Loan vào, dù Hóa Kỵ vẫn kết hôn. §76
- Giao Hữu hóa Lộc: hùn hạp đại lợi, giỏi đối nhân xử thế. §79

28 cưới, 29 ly, 34 lần nữa §80–81

- 29 ở Hợi ly hôn; 34 Hồng Loan lại nhập Tử Tức → cưới lần nữa; gặp Kỵ: người vợ đã qua một đời chồng. Mệnh nam **Thái Âm hóa Kỵ**: mẹ chồng nàng dâu bất hòa, hoặc vợ từng có chồng. §80
- Thầy bói xưa: « khắc vợ, sau 43 mới cưới »: hiểu sai chữ **khắc**; khắc là tình nặng mà vợ không hiền, vẫn tan. §81

Ba đình §96–97

- Tam đình tương đẳng là tướng thượng thượng. **Hạ đình quá ngắn**, cằm một chút xíu → tuổi già không tốt, thọ ngắn: đúng hạn 53–62. Người này chết vì bệnh, khác Liêm Phá, Liêm Tham là hoạnh họa. §96–97

Đơn tinh độc thủ · hạn thọ §72–74 §82–87

- **Đà La ở Tật Ách**: chết vì bệnh, có huyết quang (Đà La, Kình Dương chủ mổ xẻ). Tật Ách ở Thìn: Vị, Phế. §72–74
- Kình, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp đứng một mình không cát tinh → mười năm ấy là **đại hạn**. Coi cung như sao: 53–62 Thái Tuế trực thủ là Tật Ách, bệnh ảnh hưởng nhất; 33–42 là hôn nhân, mẹ, vợ; 43–52 sự nghiệp tốt nhất. §82–85
- Lưu niên 56 tuổi cũng ở Dần: **đại tiểu nhị hạn cùng gặp**. §85

Thiên Phủ không giải ách §88

- Thiên Phủ là khố tinh, biết tụ tiền, nhưng là cát tinh duy nhất **không giải ách chế hóa**; lưu niên gặp Thiên Phủ có người chết. **Cát xứ tàng hung**: việc hung đến giữa tiệc vui, du lịch; ông già khỏe đi khám lại nhiễm bệnh ở bệnh viện. §88

Sửa cho chàng 30 tuổi §89–94

- Trọng điểm lá số này: **hôn nhân và bệnh tật**. 30 tuổi lưu niên ở Giao Hữu: hỏi hùn hạp → tốt; đi thi → sang năm (31 Hóa Khoa). §89 §92
- Sửa sang **Đông cung** → 31 kết hôn, theo vận chứ không theo mệnh; vợ Tử Vi Phá Quân hóa Khoa: cùng nghề, gầy cao, giúp sự nghiệp. §94
- Cưới xong phải ở **tây bắc**, không thì theo mệnh, 34 lại ly hôn. Người ta cưới xong là quên: nhắc đi nhắc lại, kẻo giúp người lại thành hại người. §93–94

Luận chuyện đã qua §99–101

- 23–32 Liêm Trinh sát tinh, sau là Hóa Kỵ: không có đại vận; 29 xung chiếu → nói « năm ngoái ông gặp **hoạnh họa lớn** », đừng nói người ta lẽ ra đã chết. §99
- 13–22 **Cự Môn**: thời đi học thị phi; nhập miếu ra vào đồn cảnh sát, lạc hãm ra vào nhà tù. Cự Môn đến muộn mà Mệnh hóa Khoa: nhập miếu làm đến hiệu trưởng, hãm thì thầy giáo cũng đi tù. §100–101

Tướng người từng ngồi tù §103–111

- **Ấn đường có chấm đen**; **mắt mang hung quang** (凶: tròng trắng nhiều, con ngươi nhỏ, mắt mở to; khác 兇: nhìn như ai cũng nợ mình năm triệu). Ở tù phải tỏ ra dữ để tự vệ, lâu thành thói quen. §105–108
- Ấn đường **đỏ**: đang phạm Quan Phù (kiện tụng); **đen sì**: đang ngồi tù; ra tù thì hết u ám nhưng chấm đen còn. **Đỏ ở sơn căn** là bệnh trĩ, đừng nói thành tù. §106 §111
- Có người khác ở đó thì đừng nói. Nói riêng: « Anh từng ngồi tù… anh nghe lời tôi thì sẽ không phải ngồi tù »: người ta mới chịu nghe. §103
- Bà mẹ dẫn con vừa ra tù: « nghe lời mẹ cậu thì sẽ không vào lại »; đọc hình là nối được các chuyện. §109–110

Luận lá số · Cự Nhật, mệnh vợ lẽ

Tóm tắt lời thầy Nghê Hải Hạ, *Thiên Kỷ* tập 12, hai lá số nữ cách Cự Nhật (§1–§43). Trang 1/2



Lá số thứ nhất: nữ tuổi Dậu, Mệnh Thái Dương hãm ở Hợi (§1–25). Vẽ lại từ lời thầy, đủ các sao thầy đọc. Nét đỏ: tam phương tứ chính của Mệnh; Cự Môn hóa Kỵ ở Tỵ xung Mệnh. Lưu niên (« In ») nữ đi nghịch, 1 tuổi ở Mùi. Thầy nói Phụ Mẫu có « Liêm Trinh, Phá Quân »: Phá Quân ở Tý, Liêm Trinh ở cung đối diện (§5).

Cự Nhật phản bối · bán không chiết sí §3–5 §12

- Hóa Kỵ xung Mệnh, Mệnh không có cát tinh: **bán không chiết sí**; lấy mốc **40 tuổi**, trước 40 mới gọi là thế. §3
- Thái Dương hãm tọa Mệnh ở Hợi, Cự Môn hóa Kỵ ở Tỵ; lại tuổi Gà (nhiều thị phi khẩu thiệt). 3 tuổi Kỵ xung Thái Dương, Phụ Mẫu có sát tinh → cha mẹ ly tán; Thái Âm hóa Lộc → mẹ nuôi. §4–5 §13
- Mệnh con gái mang cách đàn ông: cả đời vất vả như đàn ông; nữ Cự Nhật nhất định đi vào đại vận **vợ lẽ**. §12

Tướng cha mẹ §5–11

- **Nhật giác** hãm: mất cha; **nguyệt giác** hãm: mất mẹ. §6
- Nhật nguyệt giác đều nhô thì xem lông mày: mày trái chủ cha, mày phải chủ mẹ, **bên nào cao thì người ấy mất trước**; hai mày đều cao (nhiều người làm quan): cha mẹ đều không còn. Mày lệch mà mất cũng lệch: con vợ lẽ. §7–11

> *« Cô ấy cứ "thiên" không chịu, thế là cứ "thiên" mà bước vào "thiên phòng". »* §20

Sự nghiệp ba mươi năm §13–14

- 14–23 Phá Quân: vất vả, học ít, đi làm sớm, hai mẹ con nương nhau. 24–33 hóa Khoa đến muộn: học đại học mở, học chuyên môn khi đã đi làm; vẫn làm thuê. §13
- 34–43 Nam Bắc Đẩu hội: tự làm chủ, rất thuận. 44–53 Quan Lộc Thái Âm (không Lộc thì làm quan, **có Lộc thì buôn bán**), Tham Lang hoạnh tài. Con: Thất Sát, một con trai. §13–14

Hồng Loan lần thứ nhất §15–21

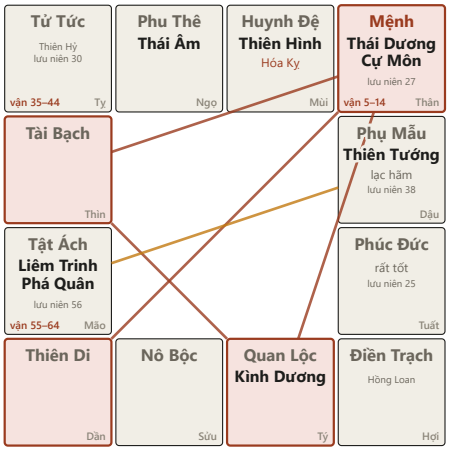
- Thiên Hỷ ở Tý, Hồng Loan ở Ngọ: 14–23 đã hội, muốn lập gia đình sớm vì thiếu cha. Xem có cưới thì **xem năm cách**: 20 tuổi gặp Thiên Hỷ mà Thái Dương không sáng, gặp Phá Quân → có đối tượng mà không thành. Nên cưới ở 34–43. §15–18
- **26 cưới** ở Ngọ (Liêm Tướng, Lộc Tồn), có con ngay; **27** ở Tỵ, Đà La, Cự Môn Kỵ: phạm Quan Phù, bị liên lụy; chồng can mà vẫn làm → ly hôn. §18–19
- Thái Dương lạc hãm: chỉ mặt trăng mà bảo là mặt trời; cố chấp, lạc đường không biết quay lại (quẻ Phục). §18–19

39 tuổi · mắt hiền, ở tây nam §22–23

- 39 tuổi Cự Môn Kỵ đối Thái Dương hãm: **hạn sát** (Thái Dương hãm là mắt nhắm lại). §22
- 35–40 là **vận mất**: mất hung (nhìn như ai nợ mình năm triệu) chủ chết dữ; mắt cô hiền, nhu hòa → qua được nhờ một niệm nhường nhịn, chỉ dính kiện tụng. §22–23
- Cô ở **góc tây nam**: đức dày của Khôn sửa lại cái tính cương của cô. §23

Giao Hữu · Tham Lang §24–25

- Đào hoa tinh ở Giao Hữu: bạn hùn vốn phần đông là đàn ông, sống chung, thành **người chồng không danh phận**. Luận Bát Tự thì khoanh Khoa, Quyền, Lộc, Kỵ trước. §24–25



Lá số thứ hai: nữ, Mệnh Thái Dương, Cự Môn ở Thân (§26–43). Nét đỏ: tam phương tứ chính của Mệnh; nét cam: 38 tuổi ở Phụ Mẫu, Liêm Phá ở đối cung. Nữ đi nghịch: 25 ở Tuất, 30 ở Tỵ, 56 ở Mão.

Mệnh Thái Dương, Cự Môn ở Thân §26–43

- Huynh Đệ hóa Kỵ, Phụ Mẫu cát tinh lạc hãm đối Liêm Phá: **lục thân bất khảo**, phải tự lập. Lại Cự Nhật: mệnh vợ lẽ. §26
- Tam phương chỉ có một Hóa Khoa: nghề tự do, thầy giáo, chuyên môn hơn người. Quan Lộc Kình Dương: không làm công chức, dạy học tốt. §28 §31
- Lưu niên xấu thì **đi học**: ông Lý 42 tuổi đi học tiến sĩ, nay làm tổng thống; quân tử tiến đức tu nghiệp. §31
- Huynh Đệ Kỵ, Thiên Hình: anh em chết yểu, kiện tụng. Mày trái anh em trai, mày phải chị em gái: nốt ruồi giấu trong mày (**thảo lý tàng châu**) anh em đại quý; lộ ra hay mày đứt: chết yểu; mày rối: tù tội. §29
- Mệnh gần Thái Dương, xa Thái Âm: giống cha, mất mẹ trước, sống theo cha. §30
- Thiên Hỷ ở Tỵ, Hồng Loan ở Hợi (luôn đối cung). Phúc Đức rất tốt: **30 tuổi cưới**; phải qua Kỵ mới thành; 35–44 là lần thứ hai. §32–33
- **38 tuổi chồng chết** tai nạn: lưu niên ở Phụ Mẫu, Liêm Phá đối cung (Thủy trung tác trùng). Mệnh nữ: Thái Dương là cha, chồng, con trai. §34–38
- Nhà cũ: phòng ngủ chính tây nam, **bếp tây bắc**; hung trạch thì năm thứ ba (chậm thì sáu) thành họa. Nhà mới: phòng ngủ chính tây bắc → 42 tuổi Hồng Loan cũng không cưới, mẹ kiêm cha. Ý nghĩ đổi cách làm, cách làm đổi mệnh: **đổi vị trí là để đổi một niệm**. §34–40
- 55–64 Tật Ách Liêm Phá; **56 tuổi** đại tiểu nhị hạn cùng gặp ở Mão. §41
- Mẹ khỏe: ở chính tây bắc (Địa Thiên Thái), tây nam (Khôn), đông nam (Địa Phong Thăng); ở phía nam thành Địa Hỏa Minh Di, mất nhanh hơn. §42



Lá số thứ ba: nữ Dân Quốc 55 (Bính Ngọ), xem năm Dân Quốc 81, 27 tuổi (§44–56). Vẽ lại từ lời thầy, đủ các sao thầy đọc. Nét đỏ: tam phương tứ chính của Mệnh; nét cam: Liêm Trinh hóa Kỵ ở Dần đối Tham Lang, Thiên Mã (33–42). Nữ đi nghịch, 25 tuổi ở Thìn.

Phải qua Kỵ §45–46 §50

- 27 tuổi lưu niên ở Dần: **Liêm Trinh hóa Kỵ**, đào hoa tinh hóa Kỵ. Người đến xem đều đang lúc lưu niên xấu. §45
- Hóa Kỵ hiện trên ấn đường: đỏ đỏ, khẩu thiệt thị phi. §45
- Đính hôn rồi mới biết người kia chưa ly hôn. Hôn nhân **phải qua Kỵ** mới cát. Ở góc tây bắc: thích đàn ông đã có vợ, mắt nhìn không rõ. §45–46 §50

Sự nghiệp §47–50

- Phụ Mẫu Thất Sát (võ quan tinh): cha làm nghề võ. Thiên Di hóa Lộc: ra ngoài đại lợi, đi nơi khác buôn bán. Quan Lộc trống: không làm quan. §47–49
- Thiên Khôi tọa Mệnh, 13–22 Văn Khúc đối Hóa Khoa: thi cử thuận. 23–32 làm công ty tư nhân, nắm quyền chủ quản. §49
- 33–42 **Tham Lang, Thiên Mã**: võ tinh gặp Mã rất quý, điều động là thăng, ra nước ngoài làm chủ; đối diện Hóa Kỵ: cưới xin không thành. §50

> *« Sau 33 tuổi mới đến tìm chúng ta thì đó là mệnh; trước 32 tuổi mà đến thì đó là vận. »* §56

Hồng Loan sau 32 không động §51–52

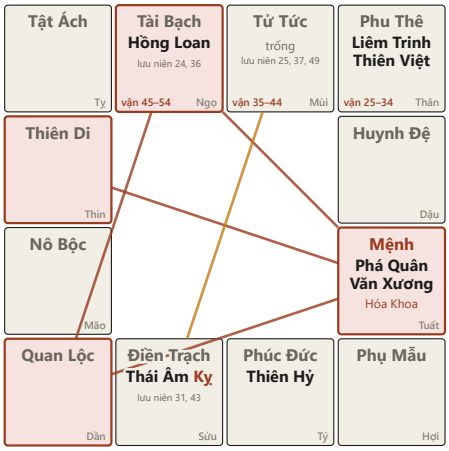
- 33–42 hóa Kỵ, lại ở mãi tây bắc: mười năm không có Hồng Loan; hôn nhân không tốt, một mình sự nghiệp rất tốt. §51
- Ở vậy lâu mà không có chỗ dựa tâm linh: mắt nặng sát khí, có hung quang, mặt ngày càng to. §52

Huynh Đệ, Điền Trạch §53–55

- Anh em Tử Vi, Thiên Tướng: đắc lực. Lông mày nhỏ và dài: hùn vốn với anh chị em đại lợi. Cha mẹ võ, cô văn: không kế thừa tổ nghiệp. §53
- Điền Trạch hóa Kỵ: phá tổ nghiệp; theo Nhân Gian đạo là không biết nhìn người, đem nhà đất bảo lãnh. Lỗ mũi to chĩa vào người: tài sản đừng để nó đứng tên. §54–55

Sửa năm 27 tuổi §56

- **Bỏ ngay** cuộc hôn nhân thứ nhất: cho kẻ đã lừa mình thêm cơ hội là thiện ngu. Dọn sang **đông nam**; sửa năm 31 (Tuất) để 32 Hồng Loan động: chồng Cự Môn hóa Quyền, hội Lộc, người buôn bán, môn đăng hộ đối. §56
- Lấy người Tử Vi Thiên Tướng (làm quan) thì 33–42 Thiên Mã: gặp ít xa nhiều. Lấy người cùng nghề là tốt nhất. §56



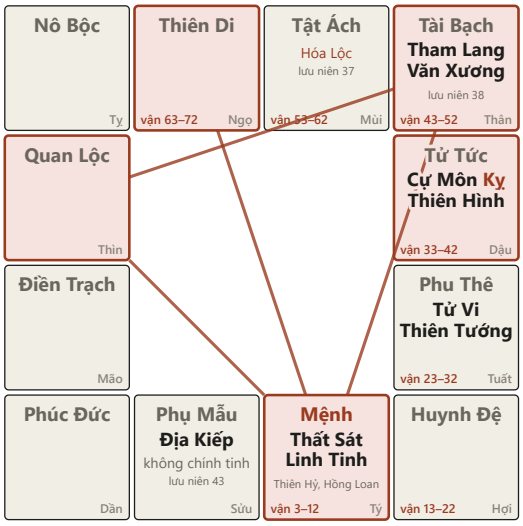
Lá số thứ tư: nam tuổi Dậu, Mệnh Phá Quân ở Tuất (§57–66). Nét đỏ: tam phương tứ chính của Mệnh; nét cam: 35–44 trống, đối diện Thái Âm hóa Kỵ. Nam đi thuận: 25, 37, 49 ở Mùi.

Mệnh nhiều vợ · Thiên Hỷ ở Phúc Đức §57–66

- Phúc Đức có Thiên Hỷ hay Hồng Loan: **nhiều đời vợ chồng**; vợ sửa hay không anh ta vẫn thế. Hễ gặp Hồng Loan là cưới, khỏi xem đại vận. §58–59
- Phá Quân, Văn Xương hóa Khoa: **ngoài cương trong nhu** (người thường ngoài nhu trong cương). Tài nghệ (vẽ, đàn, nhạc) được con gái thích, mà không giữ được lâu. §60
- Mệnh nam, Thái Âm là vợ và mẹ; **Thái Âm hóa Kỵ** thì gặp cung ấy lại hỏng một lần: 24 cưới, 31 ly (chỉ tiểu hạn gặp). §60–62
- 36 cưới, 43 vợ thứ hai mất: 35–44 trống, đối diện Hóa Kỵ, đại tiểu nhị hạn cùng gặp: **hình khắc hai vợ**. §61–62
- 49 Hồng Loan lại đến: vợ thứ ba nhỏ hơn mười mấy, hai mươi tuổi, không khắc nữa; cả đời có vợ bên cạnh. §62
- 35–44 làm gấp đôi được nửa, kiện tụng; 45–54 Hóa Khoa về bản cung: tài nghệ lộ rõ, thuận đến già. §63
- Phu Thê Liêm Trinh, Thiên Việt (đào hoa): vợ đều rất đẹp. Cô gái xinh hay lấy chồng xấu: muốn người an phận, có trách nhiệm. §65

Luận lá số · tù tội, Khoa Quyền Lộc

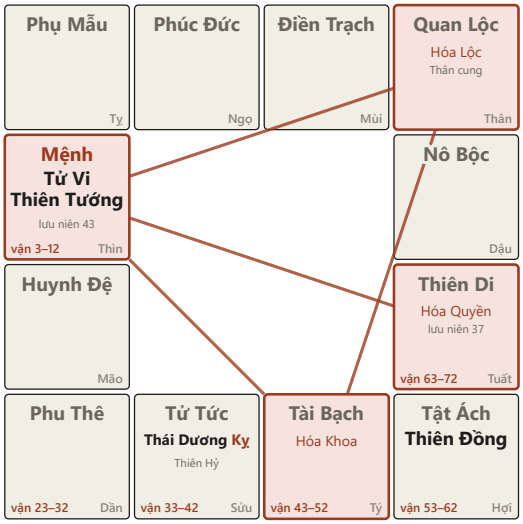
Tóm tắt lời thầy Nghê Hải Hạ, *Thiên Kỷ* tập 13 (§1–§46). Trang 1/2



Nam Dân Quốc 46 (Đinh Dậu), đến xem năm 38 tuổi (§1–6). Nét đỏ: tam phương tứ chính của Mệnh; ô Dậu tô hồng: 33–42. Nam đi thuận: 37 ở Mùi, 43 ở Sửu.

Thất Sát, Linh Tinh · tai họa tù tội §1–17

- 33–42 ở Dậu: Cự Môn (thị phi, kiện tụng), **Thiên Hình**, Hóa Kỵ: tai tinh nhiều quá. §2
- Thất Sát, Linh Tinh tọa Mệnh: rất cương, giận lên phạm sai lầm không cứu vãn. Xem từ lúc ba tuổi thì cho đi làm **quân nhân, cảnh sát**: để nhà nước quản sớm; trong tù hay ngoài tù, trên Kinh Dịch tượng như nhau. §3–5
- Thất Sát mang Linh Tinh: gây thương tích, tội hình sự; trộm vặt thì là sát tinh lạc hãm. Án kéo đến 42; 43–52 Tham Lang, Văn Xương: vất vả vì có tiền án; 53–62 Hóa Lộc, 63–72 cuối đời tốt. §9
- Nếu theo nghề võ: 23–32 Tử Vi, Thiên Tướng, lưu niên gặp Tử Vi là **gần thiên tử**. 33–42 thì **đi học**: bị nhốt trong trường, tượng cũng như nhau. Lưu niên xấu tiến đức tu nghiệp, lưu niên tốt lợi kiến hầu. §10
- Bếp tây bắc, phòng ngủ chính tây nam: vợ Tử Vi Thiên Tướng ở đúng vị. **Danh bằng vị thì gia hòa, vị bằng danh thì vạn sự hưng.** Vợ tốt đến đâu cũng không giải được tù tội. §7–8 §11
- Phụ Mẫu trống, có Địa Kiếp: không tổ nghiệp. Thiên đình đầy đặn, hai bên sơn lâm nhô: tổ nghiệp lớn. §12–14
- 43 tuổi ở Sửu: **Địa Kiếp độc thủ** (một sao lục sát đứng một mình là hung tai): ra tù lại đâm xe. Họa vô đơn chí (quẻ Khảm). §15–17



Nữ Dân Quốc 33 (1944), 50–51 tuổi (§25). Nét đỏ: Khoa (Tài Bạch), Quyền (Thiên Di), Lộc (Quan Lộc, Thân cung) tam hội về Mệnh. Nữ đi nghịch: 37 ở Tuất, 43 về bản cung.

Khoa Quyền Lộc tam hội · bà hiệu trưởng §18–35

- Có Khoa Quyền Lộc là **đứng đầu một phương**; làm giáo viên thì nhất định làm hiệu trưởng. Lộc ở Tài Bạch, Khoa ở Sự Nghiệp: mệnh thiên tử. §19–22
- Lộc không hội vào đại vận mười năm → thiên về đường quan (giáo dục). **43 tuổi** lưu niên vào bản cung Tử Tướng, đối diện Hóa Quyền: nhậm chức hiệu trưởng. §23 §28
- Thái Dương hóa Kỵ ở Sửu (nữ Thái Dương hãm thì vất vả); Thiên Hỷ, Hồng Loan gặp Kỵ: **không chồng, không con**. Phòng ngủ chính tây bắc: Phong Thiên Tiểu Súc. Cái chí mạng của 33–42 rơi vào chồng con. §24–29
- Nếu là nam, đại hạn đi ngược chiều: 23–32 Thất Sát đối Hóa Khoa: thi vào nhà nước, có quyền sinh sát; 33–42 đối Kỵ: bỏ việc; 43–52 Hóa Lộc, đối diện **Lộc Mã giao trì**: tự làm nghề tự do; 53–62 bạn bè quỵt sạch (không biết giới thịnh). §30–32
- Khuyên: làm nghề tự do thì **đồng thời đi dạy** (Khoa): học trò là khách hàng, kết thiện duyên rộng. §33
- Nam: Thái Dương Kỵ là cha mất sớm; vợ (Thái Âm) nhà giàu, đẹp, rất cứng; mẹ chồng nàng dâu bất hòa. 34 tuổi có Thiên Việt, Hồng Loan: quý nhân giải; 40 vào Kỵ: hôn nhân có vấn đề. §34–35

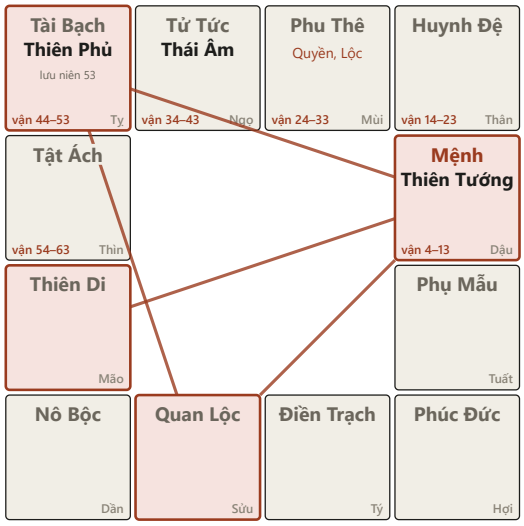
Phép Tiểu Lục Nhâm · đoán lúc chợt động lòng §37–44

- Sáu cung bấm trên ba ngón tay trái, khởi tháng ở Đại An (cung Dần): **Đại An, Lưu Liên, Tốc Hỷ, Xích Khẩu, Tiểu Cát, Không Vong** (mẹo nhớ: Tiểu, Không, Đại, Lưu, Tốc, Xích). §38
- Lấy ngay lúc chợt động lòng, theo **âm lịch**: từ Đại An đếm tháng; từ cung ấy đếm ngày; từ đó đếm giờ (Tý, Sửu…). Ngày 5 tháng 4, giờ Tuất → Không Vong: hung. §41
- Đại An: khoảng một tuần; Tiểu Cát: hai tuần; **Tốc Hỷ**: thấy ngay (tìm đồ, mất tiền); Lưu Liên: dậm chân tại chỗ; Xích Khẩu: người thứ ba xen vào, tiểu nhân, thị phi; **Không Vong**: dứt ý. §42–43
- Chỉ tính một lần, đừng tính lại hay chờ giờ sau; dùng cho một việc, không xem mệnh. Đã hỏi thì phải nghe, không thì **thiệp thủy diệt đỉnh**. §41 §44
- Khí sắc hiện hai tuần trước khi chết. Ở sân bay thấy từ ba người trở lên cung Thiên Di (dịch mã) đen sạm, xanh tái thì nên rời đi. §40 §44

Sự thiên, sự nhân §3–4 §46

- **Quân tử sự thiên**: việc chưa xảy ra đã có điềm (thiên tượng), thấy trước thì giải trước. §4 §46
- **Tiểu nhân sự nhân**: đợi chuyện xảy ra mới đi xem; có lợi thì theo người. §4

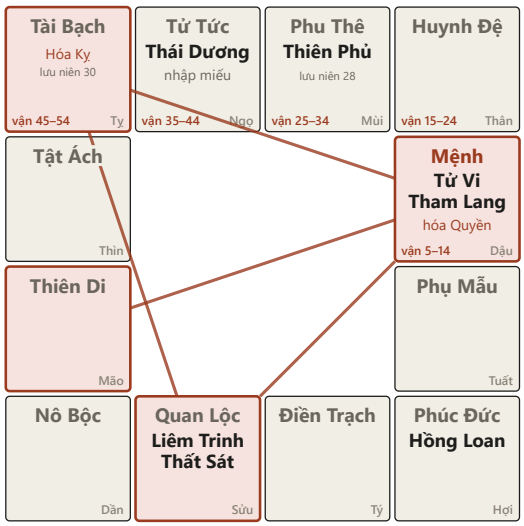
> *« Chỉ một ý niệm sai lệch mà hại cả đời. » §9*



Nam Phủ Tướng hội Mệnh (Thiên Tướng ở Dậu, Thiên Phủ ở Tài Bạch), §45–56. Nét đỏ: tam phương tứ chính của Mệnh. Đại hạn theo bảng thầy.

Phủ Tướng hội Mệnh · đột quỵ năm 53 §45–56

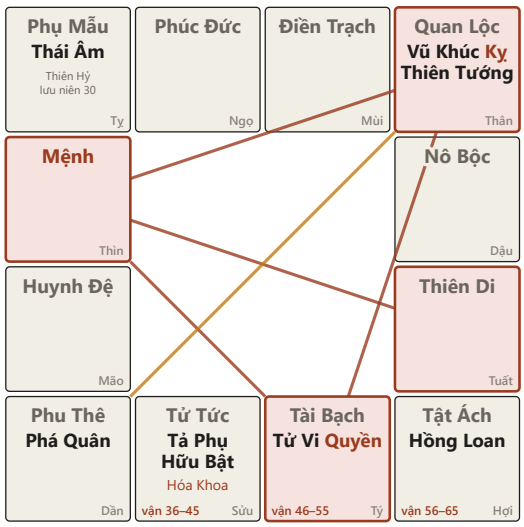
- Phủ Tướng hội Mệnh: **tá tài**, làm trợ lý, lĩnh lương; không hội Khoa Quyền Lộc, nghiêng về Tài Bạch: làm doanh nghiệp tư nhân. §47
- Vợ **Quyền Lộc trùng phùng**: năng lực rất mạnh. Cô gái giỏi, đẹp hay lấy người kém vì cảm giác an toàn; trước và sau khi cưới khác hẳn. §48–49
- **53 tuổi đột quỵ**, nửa ngây dại, vợ chăm; 54–63 đại vận ở Tật Ách: vị thần trực mười năm là thân thể. Thiên Phủ không giải ách chế hóa: cát xứ tàng hung. §50–51
- Thái Âm ở Ngọ (trăng giữa trưa không sáng): 34–43 mẹ chồng nàng dâu bất hòa. §52
- Nhà **nhất trắc trú nhân** (phòng ngủ dồn một bên trục nam bắc): đột quỵ, bại liệt; nhà như con thuyền phải cân hai bên. §53–56
- Cắt nhà theo trục nam bắc xem vợ chồng; theo đông tây xem trai gái (nửa nam là nữ, nửa bắc là nam). Bếp tây bắc hại chồng, tây nam hại vợ. §56



Nữ Tử Vi, Tham Lang, Hóa Quyền tọa Mệnh ở Dậu (§57–67). Nét đỏ: tam phương tứ chính của Mệnh. Nữ đi nghịch: 28 ở Mùi, 30 ở Tỵ.

Mệnh võ quan nữ · chồng bỏ trốn §57–67

- Nữ mang mệnh Sát Phá Tham, thêm **Hóa Quyền**: mạnh gấp bội, như Từ Hy Thái hậu. Chồng **Thiên Phủ**: ôn hòa, đôn hậu. §58
- 25–34 vào Phu Thê, cát tinh hội: cưới. 30 tuổi ở Tỵ đồng cung Hóa Kỵ: chồng xin ly hôn, cô không chịu (Phúc Đức có Hồng Loan) → **chồng bỏ trốn**; có danh không thực, không con; 35–44 Thái Dương: thê kiêm phu chức. §59–60
- Mắt có hung quang kiểu 兇: nhìn ai cũng như họ nợ mình năm triệu. §60
- Tài Bạch hóa Kỵ: không kinh doanh, đi đường quan; Quan Lộc Liêm Sát: làm việc trong quân đội. §61
- Cùng giờ sinh mà là nam (đại hạn thuận): 34 cưới (qua Kỵ ở Tỵ); 35–44 Khoa Lộc vào Điền Trạch; 45–54 Liêm Sát: **lên tướng**; 55–64 Thiên Mã, Cự Nhật hội: yêu kim y tử; vợ Thiên Phủ tốt hết chỗ nói. §62–66
- Đàn bà mang cách đàn ông, đàn ông mang cách đàn bà đều không tốt; tính nết đừng giống lá số thì không bị mệnh trói. Đừng bắt đàn ông chọn: phải bỏ cái tôi. §62–63 §66–67



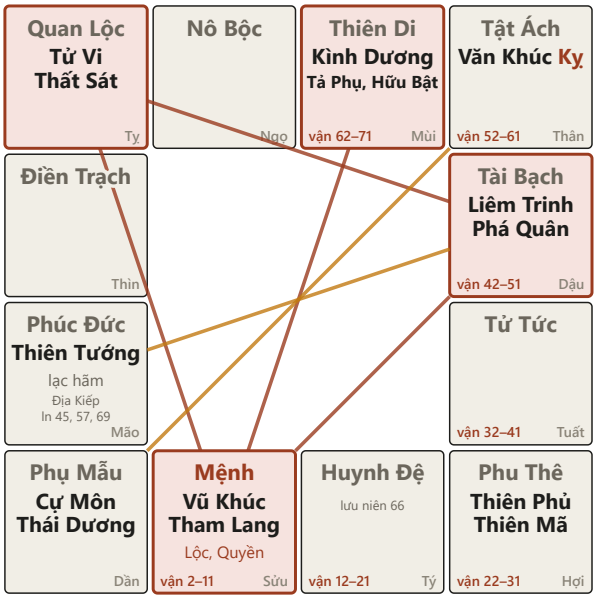
Nữ Tử Vi hóa Quyền ở Tỷ (Tài Bạch), Mệnh ở Thìn (§68–77). Nét đỏ: tam phương tứ chính của Mệnh; nét cam: Vũ Khúc hóa Kỵ xung Phu Thê.

Phòng ngủ đông nam · Thiên Phong Cấu §68–77

- Quan Lộc Vũ Khúc, Thiên Tướng: không làm công chức; Tài Bạch **Tử Vi hóa Quyền**: chủ quản doanh nghiệp tư nhân, có tiếng. §68
- Phu Thê (hay Phúc Đức) một sao Phá Quân: hôn nhân không tốt; Kỵ ở đối cung xung vào: rất hung. §69
- Phòng ngủ chính **đông nam**: chồng thành Thiên Phong Cấu (tượng nam nữ giao hợp) → có đào hoa bên ngoài; miệng cấm mà dương trạch khuyến khích. §70–71
- 30 tuổi Thiên Hỷ, Hồng Loan ở Phụ Mẫu: mẹ (Thái Âm gần nhất) chọn chồng; **38 tan nát**. Giỏi việc mà chuyện tình không biết lấy bỏ, tiến lui. 56–65 Hồng Loan đến thì muộn quá. §72–74
- Tử Tức Tả Phụ, Hữu Bật (một sao: không con trai; hai sao: một con trai), Hóa Khoa: học giỏi. Con trai ở chái tây: **Lôi Trạch Quy Muội**; con gái chưa chồng ở tây nam: khuyến khích làm vợ lẽ. §75
- Sửa: bà về **tây nam** (vị bằng danh), 46–55 Hóa Quyền leo cao hơn; con trai ở phía đông, trưởng nữ ở chái tây: **Phong Trạch Trung Phu**, phát khoa giáp. §76

Luận lá số · hào môn, Thái Âm hóa Kỵ

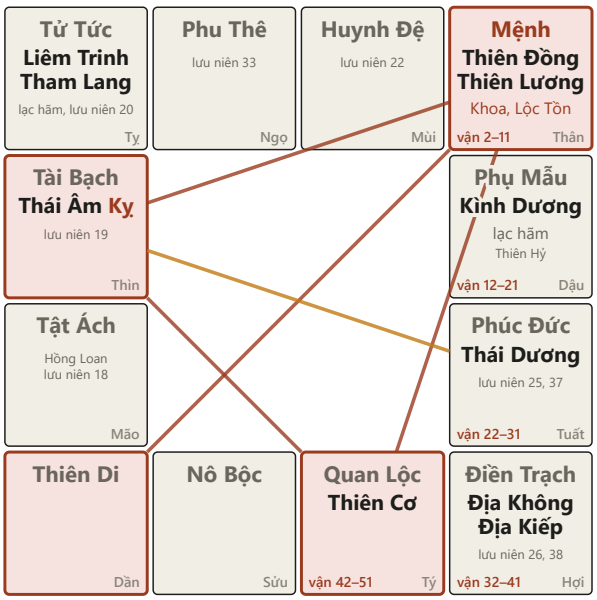
Tóm tắt lời thầy Nghê Hải Hạ, *Thiên Kỷ* tập 14, hai lá số nam (§1–§33). Trang 1/2



Nam Dân Quốc 18 (Kỷ Tỵ), Mệnh ở Sửu; 66 tuổi năm Dân Quốc 83 (§1–7). Nét đỏ: tam phương tứ chính của Mệnh; nét cam: Liêm Phá xung chiếu Mão; Hóa Kỵ ở Thân xung Phụ Mẫu (§14). Đại hạn theo bảng thầy; lưu niên (« ln ») nam đi thuận: 45, 57, 69 ở Mão.

Sinh ra đã quá tốt · hạn 45, 57, 69 §1–18

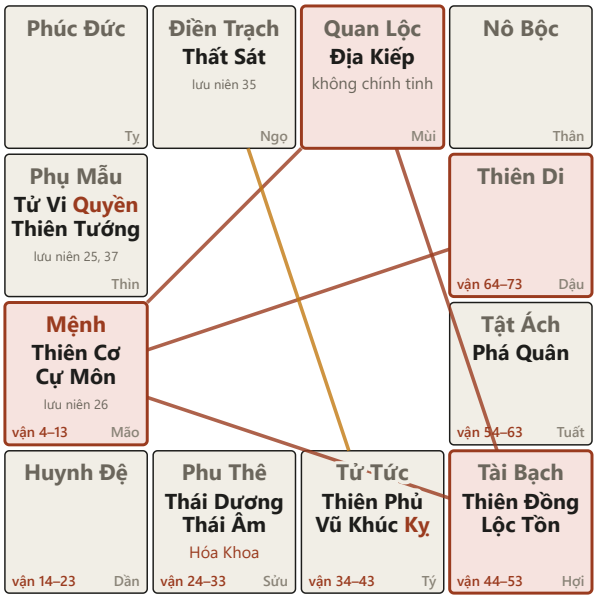
- Mệnh Tham Lang, Vũ Khúc hóa Quyền, Lộc: **hào môn cự phú**; Phụ Mẫu Cự Môn (hào môn), Thái Dương. Mệnh tốt nhất là thuở nhỏ hơi hung, cát tinh ở sau; sinh ra quá tốt thì chẳng còn đề phòng (ba anh em họ Tưởng). §2–3
- Hậu thiên: Tài Bạch Liêm Phá → không tự buôn bán được; Quan Lộc Tử Vi, Thất Sát → nghề võ. §4
- 42–51 Liêm Phá, đối diện Thiên Tướng lạc hãm, Địa Kiếp; 52–61 Hóa Kỵ: không có đại vận → đại hạn ở 42–51. **45 tuổi** ở Mão bị xung, sát tinh lạc hãm không có giải: ung thư đại tràng, mổ mà không chết (tổ tiên có đức). **57** (45 + 12): tai nạn xe nặng. Lưu niên Hóa Kỵ thì sự nghiệp đình trệ. §5–6
- Phu Thê **Thiên Phủ, Thiên Mã**: cung tốt nhất, hãy cảm ơn vợ (chịu khó, giỏi quản tiền, phúc hậu). Thiên Di Kình Dương, Tả Hữu: chỉ đi làm cho người. 62–71 vào Quyền Lộc. §7
- 66 tuổi ở Tỷ; 67 rất tốt nên quyết định năm 66 là đúng (quả năm sau, nhân năm nay). Nhưng **69** lại về Mão: số chín là lão dương, nhiều đàn ông đi đời năm có số chín. §7–8 §15
- Cố chấp « tôi không tin cái này »: không hiểu thì miễn bình luận. Nhà: góc tây bắc là **lối đi**, bếp và phòng ngủ lấn vào: khuyết vị người chồng. Sửa: nới phòng lấp đầy tây bắc, giường chân hướng đông bắc. §9–12
- Lưu niên xấu thì khuyên đi học, bồi dưỡng. Hóa Kỵ xung Phụ Mẫu Thái Dương đơn thủ: bố mất trước mẹ. §13–14
- 69 tuổi ở góc dưới mặt: thọ hạn đến thì có chấm đen; khí đen ẩn dưới da là đại hạn; nốt ruồi, vết nám mọc ra là năm bất lợi (mất chức, hao tài). Hai tuần trước: đen sẫm, tóc, da hết dầu (dầu là khí). §16–18



Nam, bảng thầy ghi Dân Quốc 49 (Canh Tý), Mệnh ở Thân (§19–33). Nét đỏ: Cơ Nguyệt Đồng Lương; nét cam: Thái Âm hóa Kỵ ở Thìn xung 22–31. Nam đi thuận: 18 ở Mão, 26 ở Hợi, 33 ở Ngọ.

Cơ Nguyệt Đồng Lương · tiểu nhân là mẹ §19–33

- Lời răn cho người làm mẹ. Thái Dương: ảnh hưởng của cha; Thái Âm: của mẹ. Mệnh nam sợ nhất **Thái Âm hóa Kỵ**: mẹ chồng nàng dâu bất hòa. Phụ Mẫu Kình Dương lạc hãm: cha mẹ là tiểu nhân của mình. §19–22
- Mệnh Hóa Khoa, Lộc Tồn: thông minh, nhà giàu. 12–21 ở Phụ Mẫu, Thiên Hỷ hội, Hồng Loan đối diện → mẹ cho cưới năm 18. **Người mẹ đừng quyết định thay con.** §23–24
- 19, 20 Liêm Tham lạc hãm; 22–31 Thái Âm hóa Kỵ (mặt trăng là mẹ, là vợ): năm sau vợ nhảy sông tự tử vì mẹ chồng ép. Thấy thông tin này thì lập tức gạt bà mẹ ra. §25–26
- 22–31 Kỵ: chống mẹ mà phạm pháp; Nhật Nguyệt phản bối: tù tội. **26 tuổi** ở Hợi gặp Không Kiếp: phạm Quan Phù, giam đến 33, đúng bảy năm. §27 §30
- Kỵ xung 22–31 nên 32–41 không có đại vận: **bán không chiết sí**, thọ ở trước 32; đàn ông thì tai ấy thành hoạnh họa. §28 §30
- Cơ Nguyệt Đồng Lương: **định vi lại nhân** (ăn lương cố định), trừ khi Khoa Quyền Lộc hội. Bà mẹ « mê phục », không bao giờ quay lại (quẻ Phục). §29
- Cách ly bà mẹ: chỉ có một cơ hội, đừng cầu may. Người hiền nhất mà vẫn ngồi tù: phản kháng tiêu cực, nén trong bụng. §31–32
- Nếu là mệnh nữ thì không như vậy: nữ sợ Thái Dương, nam sợ Thái Âm. §33



Nữ, Mệnh ở Mão Thiên Cơ, Cự Môn (§34–51). Nét đỏ: tam phương tứ chính của Mệnh; nét cam: 35 tuổi ở Ngọ Thất Sát, Hóa Kỵ ở Tý xung đến. Đại hạn theo bảng thầy; nữ đi nghịch: 25, 37 ở Thìn.

Thiên Cơ, Cự Môn · nhị hôn, già tốt §34–51

- Bà ở **tây nam** (Khôn, thuần âm: cô đơn), con trai ở **tây bắc** (Lôi Thiên Đại Tráng: thay vị chồng), chồng thành Thiên Địa Bĩ. Hình vẽ nhà càng đơn giản càng tốt. §34–36 §40
- Quan Lộc Địa Kiếp, trống: không làm quan; Tài Bạch Thiên Đồng, Lộc Tồn: doanh nghiệp tư nhân; Thiên Di xấu: không ra ngoài phát triển. §37–38
- 24–33 vào Phu Thê Nhật Nguyệt hóa Khoa; 26 tuổi Thiên Hỷ, Hồng Loan hội → cưới. Kỵ ở ngay đại vận sau: **35 tuổi** ở Ngọ, Kỵ đối xung (hung hơn ở bản cung), đại tiểu nhị hạn → ly hôn. Sau Kỵ là cát tinh nên không chết: đây là Kỵ của hôn nhân. §40 §46
- Chồng Nhật Nguyệt hóa Khoa: sống bằng chuyên môn, bận cả ngày lẫn đêm; bất hòa vì vợ quá mạnh. Bà Thiên Cơ, Cự Môn: cần nhẫn, toan tính. §43–44
- Tử Tức Phủ Vũ hóa Kỵ: có con trai mà xung đột, khó dạy. §41
- 44–53 Đồng Lộc, 54–63 Phá Quân đối Tử Tướng, 64–73 cát: nghĩ thông « không cần hôn nhân » nên **về già rất tốt**; mệnh nhị hôn, nuôi con đến già. §39 §42
- Phụ Mẫu Tử Vi Thiên Tướng hóa Quyền: cha mẹ làm quan. Nói một cung là nói các sao ở đó: ở Huynh Đệ thì anh em, ở Tử Tức thì con trai. §47
- **Quyền đại áp tị**: gò má to, mũi bé tí: ngồi một mình đến già; mặt da bọc xương cũng thế (tay da bọc xương lại là vợ hiền). Mũi là phu thê của con gái: nhỏ quá thì ly hôn; thêm miệng thổi lửa thì không lấy chồng. §49–51

Tướng con cái, vợ mất §52–60

- **Bọng mắt**: trái con trai, phải con gái; đầy đặn là hài lòng về con. **Âm chất văn** (vân ××××× dưới bọng mắt): con trai đã chết; vừa mất thì màu vàng sẫm, bên đậm hơn quyết định. §52–56
- **Thiên la văn**: một loạt vân như lưới ở góc trán: đàn ông vợ qua đời. Vân trên mặt phải rõ, ít, đừng tụ một chỗ. §57–60



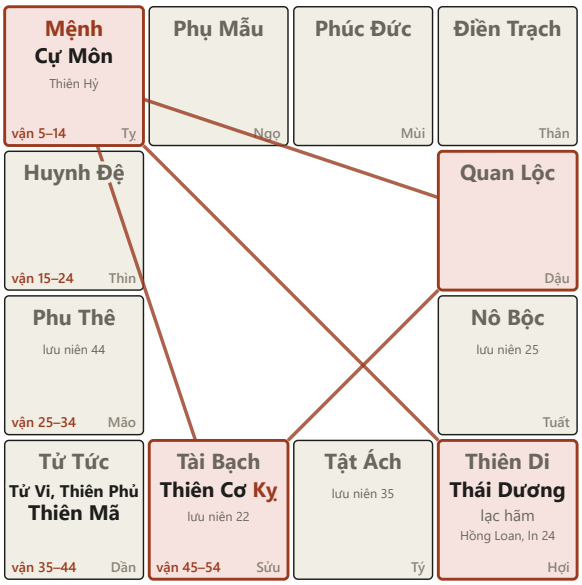
Nữ, Mệnh ở Dậu Thái Âm, Văn Khúc hóa Kỵ (§61–87). Nét đỏ: tam phương tứ chính của Mệnh; nét cam: Hồng Loan (Dần), Thiên Hỷ (Thân) chỉ hội ở 54–63. Phu Thê ở Mùi theo bảng thầy là Thiên Cơ (§85).

Thái Âm, Văn Khúc hóa Kỵ · mệnh cô loan §61–87

- Thái Âm tọa Mệnh tính âm; Thái Âm gặp Xương Khúc: mệnh đào hoa (Dương Quý Phi). Mệnh có Hóa Kỵ: thuở nhỏ vất vả, cá tính cứng, lòng độc; biết thì để trong bụng, đừng nói ra. §63–65
- Nhiều toan tính, hại chính mình: tiểu nhân không bền. Hồng Loan, Thiên Hỷ lần đầu hội ở 54–63: **mệnh cô loan tiêu chuẩn**; khuyên tụng Tâm Kinh. §66–69
- Ở **tây bắc** từ trước khi lấy chồng (cha mẹ cưng cho ở phòng to nhất): hung thêm hung. §70–71 §75
- Lục thân tốt nhất (Phụ Mẫu Tham Lang hóa Quyền đối Hóa Lộc; Huynh Đệ Tử Phủ) mà trong nhà không ai chịu nổi, gà bay chó chạy vì một mình cô. §72–74
- Gặp sớm thì cứu được: cho theo tôn giáo, tụng kinh đổi tâm; tìm người ôn hòa và đừng để cô hại người ta; hai người miệng thổi lửa thì cốt nhục tương tàn. §76–77
- Sự nghiệp quá tốt: Quan Lộc hóa Khoa, thi công chức, giáo viên là đỗ. Hôn nhân muộn có khi lại cứu cô: **thà không cưới hơn cưới rồi ly hôn**. §78–80
- Tâm tính đối chưa thì xem khí sắc, ánh mắt. Dùng người: mắt có uy mà không hung quang, mắt hiền, sống mũi ngay, tròng không đảo → không phản; mũi lệch, mắt láo liên → sẽ phản; ngồi im, lưng thẳng là thần đủ. §80–84
- Người không biết luận thì khen Phu Thê « Cự Môn, Thiên Mã, Thái Dương vượng, mệnh vượng phu »: Hồng Loan, Thiên Hỷ không hội thì **không cưới**. §85
- Con gái cô loan: thịt chắc nịch, bàn tay xương chắc. §86

Luận lá số · Cự Nhật, Thái Dương hãm

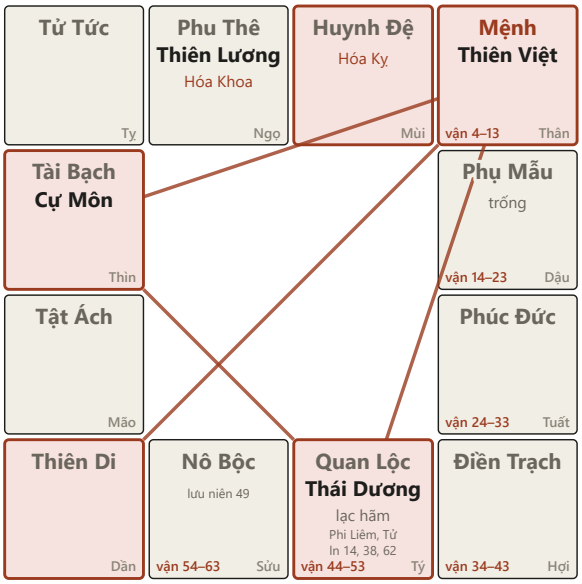
Tóm tắt lời thầy Nghê Hải Hạ, *Thiên Kỷ* tập 15, hai lá số nữ Thái Dương lạc hãm (§1–§31); Thiên Cơ đạo (§74–76). Trang 1/2



Nữ Dân Quốc 17 (1928, Mậu Thìn), Mệnh ở Tỵ Cự Môn, đối diện Thái Dương lạc hãm (§1–16). Nét đỏ: tam phương tứ chính của Mệnh. Thiên Cơ hóa Kỵ và các đại vận: theo bảng thầy. Lưu niên (« ln ») nữ đi nghịch: 25 ở Tuất, 22 ở Sửu, 35 ở Tý, 44 ở Mão.

Cách Cự Nhật · cách vợ lẽ §1–16

- Năm Dân Quốc 38 (1949) bà 22 tuổi, lưu niên ở Sửu: **Hóa Kỵ**. Người sinh những năm Dân Quốc mười mấy, hai mươi mấy năm ấy đều gặp Kỵ: đó là quốc vận; nhưng cách Cự Nhật vẫn là cách Cự Nhật. §1–4
- Cự Môn với Thái Dương lạc hãm: **cách vợ lẽ**, không cần xem gì khác. Thái Dương phải nhập miếu; lạc hãm là cực ngược lại. §5 §8
- Mệnh có **Thiên Hỷ, Hồng Loan** (Tỵ, Hợi): nhất định kết hôn, rồi tan, có sinh ly lại có tử biệt. Hỷ Loan ở Phụ Mẫu, Huynh Đệ, Giao Hữu thì làm vợ lẽ cũng đành. §8
- Thái Dương lạc hãm: lấy người hơn **bảy tuổi** trở lên (sang đối cung là sáu thời thần) hoặc người đã ly hôn; lấy người xêm xêm, chưa từng cưới thì hung. 24 tuổi Hồng Loan động. §8
- 35 tuổi ở Tỵ; năm 36 không còn thấy Thái Dương, nên **chồng mất năm 35**. 35–44 Tử Phủ, Thiên Mã: một mình gánh vác, đơn thương độc mã mà chiến đấu giỏi. §8 §13
- 44 = 35 + 9 (số lão dương), ở Mão; 45–54 Hóa Kỵ (đình trệ, kiện tụng, cô đơn, phá hao): chín năm sau **con trai cũng ra đi**, từ 45 cô độc. Thái Dương của nữ: trên là cha, ngang là chồng, dưới là con trai. §6–7 §13
- Nếu lưu niên đi thuận thì không luận như thế. Thầy bói lề đường chỉ nói « hình phu khắc tử, đi tu là tốt nhất ». §7 §13
- Gian môn đuôi mắt lõm, đen tối: vợ chồng tử biệt (cả hai mất). Trên tay, cung Khôn chủ vợ chồng. Tướng tay, tướng mặt, lá số gộp lại; sau sẽ dạy tứ trụ mệnh quái. §9–12
- Mệnh con gái **sợ nhất Thái Dương lạc hãm**. §16



Nữ, bảng thầy ghi Dân Quốc 28 (năm Mão), Mệnh ở Thân (§17–31). Nét đỏ: tam phương tứ chính của Mệnh; ô Mùi tô hồng: Huynh Đệ Hóa Kỵ, 34–43 (Hợi) mới hội đến. Đại hạn âm nữ đi thuận; lưu niên nữ đi nghịch: 14, 38, 62 ở Tý, 49 ở Sửu.

Thái Dương hãm ở Tý · cha, anh em, chồng §17–31

- **Thiên Việt** tọa Mệnh, không Khoa Quyền Lộc; Tài Bạch Cự Môn (một sát tinh): không đi buôn, nhất định **làm công chức**. Thái Dương hãm địa: con gái như thế rất vất vả. §17–18
- Phu Thê Thiên Lương **hóa Khoa** ở Ngọ: quan uy, quan quyền lớn; quyền mang Lộc thì đi ngành tài chính: chồng là quản lý rất cao trong ngân hàng. §19
- Huynh Đệ Hóa Kỵ: anh em bất hòa hoặc chết yểu. Xem lông mày: lộn xộn là bất hòa, đứt rụng là chết yểu. §20
- Phụ Mẫu trống, Thái Dương hãm: **14 tuổi mất cha** (lưu niên vừa gặp tới là có chuyện). Thái Dương hãm ở đối cung xung chiếu thì cha mất ngay vận đầu 4–13. §21–22
- Không có nhật giác, góc tai khuyết; nhật giác phẳng hẳn, sờ không thấy: cha mất rất sớm. Cha vừa mất: góc trán đen; rất tối là bệnh nặng; tối chuyển trắng bệch như muối, không bóng: đã mất. §21
- 34–43 hội đến Huynh Đệ Kỵ; **38 tuổi** ở Tý Thái Dương không sáng: anh em mất (Thái Dương hàng ngang của nữ gồm chồng và anh em trai). Đi ngược thì 14–23. 61, 62 lại ở Tý: cũng có người ra đi. §23–26
- **49 tuổi**, bếp ở góc tây bắc: chồng đánh golf thêm một lỗ, ngã gãy cổ. Hai tuần trước sắc mặt xanh lam thẫm, bóng lên. 44–53 có Phi Liêm, Tử: rất vất vả. §27–29
- Tử Tức không sát tinh hội, 54–63 không hội đến: con không sao. §31

Cách luận rút ra §3 §8 §14 §30–31

- « **Ngộ hiểm nhi chi, chiêu hung** »: gặp hiểm thì phải hành hiểm mới thoát. Khảm là trùng hiểm: dừng ở lớp này thì lớp hiểm lớn hơn ập tới. Năm ấy gieo quẻ có hình con ngựa: phải động. §3–4
- Xem mười năm, xem một năm đều phải **nhìn về tương lai**: 21 tuổi đến xem mà 22 gặp Kỵ thì quyết định năm 21 sai hết; phải tìm cách đổi cái niệm. §8
- **Năm tới không có đại vận thì đại hạn ở năm trước**; mười năm tới không có đại vận thì đại hạn ở mười năm trước. §14
- Xem mệnh là **quân tử sự thiên**: thêm một tư liệu tham khảo. Không thể lập lá số từng ngày nên phải học khí sắc; đừng để ý chuyện vụn vặt, nắm nguyên tắc lớn. §30–31

Thiên Cơ đạo · quẻ năm §74–76

- Quẻ năm theo *Hoàng Cực Kinh Thế* của Thiệu Khang Tiết: năm Dân Quốc nào cũng có quẻ; dùng suy lưu niên của Trung Hoa. Kinh Dịch là kinh thánh của người Trung Hoa; sau sẽ dạy lập mệnh quái của mình, suy đến tháng, ngày, giờ. §74 §76
- Thiên văn: bảy sao (nhật, nguyệt, ngũ tinh) với 28 tú; Hỏa tinh qua Vĩ tú, Tâm tú: năm sau có họa chiến tranh; xem cả Thái Bạch. Thầy gọi 28 tú là « 28 sao Thiên Cương » (thường Thiên Cương là 36 sao, ND). §75

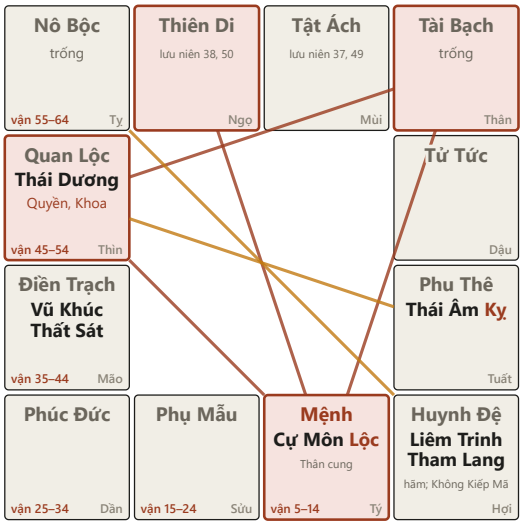
Mày và mắt: cung Điền Trạch §15 §45–47



mày sát mắt: ít quan niệm gia đình

mày cách mắt hơi cao: nhà ấy có phúc lớn

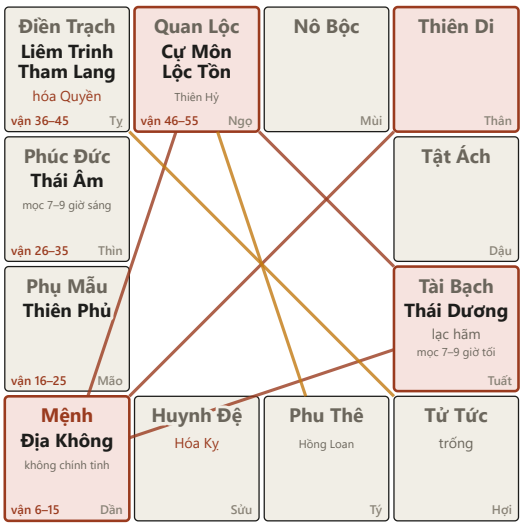
- Mệnh không nhà, một mình: mặt mỏng, da bọc xương, mắt lõm sâu, **mày sát mắt**: chẳng mấy quan niệm gia đình. Minh tinh mắt lõm sát mày được ngưỡng mộ, thầy thấy là kẻ phá gia. §15 §45–46
- Cưới vợ, tìm chồng: chọn người **mày cách mắt hơi cao**. « Cô về nhà ai thì nhà ấy có phúc lớn », vậy mà cô ấy muốn kéo mày xuống. §46–47



Nữ, Mệnh và Thân cung ở Tý (§32–37). Nét đỏ: Khoa Quyền Lộc tam hội; nét cam: Thái Âm Kỵ đối Thái Dương, 55–64 (Tỵ) đối Liêm Tham. Cự Môn hóa Lộc và lưu niên: theo ô lá số chèn trong video.

Khoa Quyền Lộc tam hội · cát xứ tàng hung §32–37

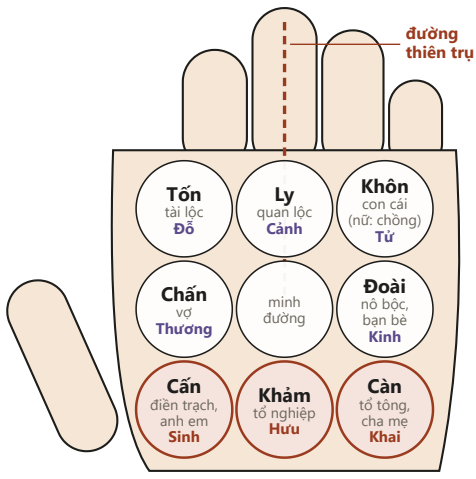
- Huynh Đệ ở Hợi: Liêm Tham lạc hãm, Địa Kiếp, Địa Không, Thiên Mã: anh em chết yểu. Không anh em thì mày rậm dày, không thấy da; mày tốt nhất mảnh, dài, thấy chân từng sợi, đậm nhạt vừa phải. §32
- Âm nữ: đại vận đi thuận (bên trái), 5–14 ở Mệnh. Dương nữ đi ngược thì 25–34 vào Phu Thê Hóa Kỵ: **sinh ly**, mà sinh ly còn là tốt. §34–35 §37
- Khoa Quyền Lộc tam hội: quan trường, sự nghiệp rất mạnh; 45–54 Thái Dương vượng, Quyền, Khoa: rất tốt. Lúc đang tốt thì không đề phòng: **cát xứ tàng hung**. §36
- 55–64 ở Tỵ (Giao Hữu) trống, đối Liêm Tham, Không Kiếp: mười năm tới không có đại vận → chú ý ngay trước. Cung Tỵ nhìn từ phía này là mười năm, phía kia là một năm: **50 tuổi chồng mất** vì tai nạn xe. §36–37
- Phu Thê Thái Âm Kỵ đối Thái Dương: **Kỵ do chồng hội đến**. Lá số hai vợ chồng hợp nhau (cùng Nhật Nguyệt hội) thì Kỵ đến; không hợp thì không chịu ảnh hưởng của mệnh. §36
- **38 tuổi** ở Ngọ anh em mất: 35–44 ở Mão Vũ Khúc, Thất Sát hội về Huynh Đệ. Tai họa đến lúc không đề phòng: người khỏe ra đường bị xe tông; đi chơi phải cẩn thận. §37



Nữ Kỷ Mão (1939), Mệnh Dần trống, Địa Không (§38–49). Nét cam: Hồng Loan (Tý), Thiên Hỷ (Ngọ) chỉ hội ở 46–55; Tử Tức trống đối Liêm Tham. Thầy gọi Quan Lộc Ngọ là « đối diện » (§39).

Không thấy cha mẹ · không hôn nhân §38–49

- Quan Lộc ở Ngọ Cự Môn, Lộc Tồn (46–55); Tài Bạch Thái Dương hãm. Huynh Đệ **Hóa Kỵ**: khỏi xem nữa; Phụ Mẫu Thiên Phủ: được nhận làm **con nuôi** từ nhỏ; lục thân bất khảo. §39
- Thái Dương ở Tuất, Thái Âm ở Thìn: trăng mọc 7–9 giờ sáng, mặt trời mọc 7–9 giờ tối: **không thấy cha mẹ**. §39
- Trẻ con nuôi: ấn đường không thấy hai góc, sờ không lõm không nhô (trại mồ côi). Làm con nuôi chưa chắc là xấu. §40–41
- Hồng Loan ở Tý (Phu Thê), Thiên Hỷ ở Ngọ: 6–45 không gặp, 46–55 mới hội: không hôn nhân. 26–35 trăng mọc buổi sáng là sát tinh; có người nhiều cát tinh thì không Hỷ Loan vẫn cưới (mai mối). §42
- 36–45 Liêm Tham lạc hãm, « Hóa Kỵ » (đào hoa): chưa thấy ai cưới trong lưu niên như thế → **làm vợ lẽ**. Tử Tức Hợi trống, đối Liêm Tham lạc hãm hóa Quyền (§44 nói Quyền): không con nối dõi. §43–44
- Người nhỏ thì phải nhỏ hết (người nhỏ mắt to là phá tướng); mặt, mũi không thịt, da dính xương mũi, không có mông. §45
- Cự Môn Thái Dương lạc hãm: dữ, cố chấp, mới nói một câu người ta đã chửi xong mười câu. Mệnh khiến người thương cảm, nhưng việc đời vẫn là hành vi của chính người ấy. §48–49



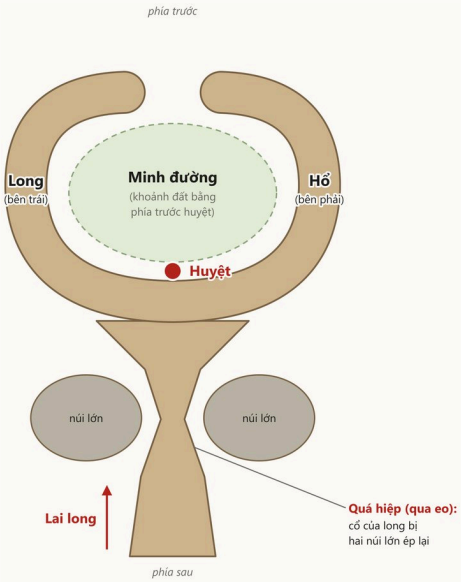
Bàn tay trái (nam nữ đều xem tay trái), đặt vào hậu thiên bát quái (§51–61). Dòng đậm cuối mỗi ô: tám cửa Kỳ Môn (Khai Môn, Sinh Môn...), đỏ là ba cửa cát. Thầy chỉ nói Khai Môn ở Càn; bảy cửa kia theo thứ tự Kỳ Môn, như hình chèn trong video (215a).

Tướng tay trên hậu thiên bát quái · Kỳ Môn §50–73

- Hậu thiên quái là dụng, tiên thiên quái là thể. Giữa lòng bàn tay là **minh đường**: phải trũng hoặc bằng phẳng rộng rãi (để nước còn đọng). Như phong thủy: SOGO lùi nhà để lộ minh đường mà thành quán quân doanh số. §51
- Xem tức là đọc: thầy thuốc bắt mạch là thấy tay. Chỗ đầy đặn, nhô lên là tốt; lõm, dẹt là kém; đối chiếu tám cung là được. §52 §69
- **Càn** tổ tông, cha mẹ: nhô là tổ tiên che chở; lõm, dẹt là khắc cha mẹ hay cha mẹ đã mất (xem thêm trán). **Khảm** tổ nghiệp: lõm thì tay trắng làm nên. §53–54
- **Cấn** điền trạch, anh em. **Chấn** vợ: lõm, tối đen là tổn vợ. **Tốn** tài lộc: lõm, nhiều vân ngang thì không giữ nổi của. **Ly** quan lộc. **Khôn** con cái: dẹt không con, gồ thì con quý hiển. **Đoài** nô bộc, bạn bè: lõm thì bị bạn hại. §55–59 §61
- Nam **Chấn đen**: tổn vợ; nữ **Khôn đen**: tổn chồng, không vừa ý ông xã. Ngoài miệng là lời giả. §60
- **Đường thiên trụ** lên ngón giữa: phát khoa giáp. Vân mảnh, tay nhuận, thanh tú: ngay thẳng; nhiều vân ngang: « tâm hoành »; vân sâu rối: tâm cơ sâu; vân chạy ra mu bàn tay: phá tổ nghiệp; vân ít: chất phác; không thấy vân: ngốc. §62–64
- Móng tay xem đởm khí: không có « mặt trời » (vầng trắng chân móng) là nhát gan; móng khô héo: nhu nhược. Ngón như cái chùy: cả đời lao khổ, ngu và lì. §65–66
- Tay phải hợp người: người gầy tay mập là keo kiệt; người mập tay gầy khô là không có của. §67–68
- **Khai Môn** (Càn) hồng nhuận: cầu tài, cầu quan, dụng binh, đầu tư đều thuận; Sinh, Hưu cùng ý. Thương, Đỗ, Cảnh, Tử, Kinh có sắc xanh, tối: phá hao, tổn thân, trộm cắp; đêm mất trộm thì sáng ra tay đã đen. §70–71
- Xem tướng quan trọng nhất là **thần**; phúc địa phúc nhân cư. Cô gái vân ngang, lỗ mũi trống hoác: « chồng tốt quá nên muốn ly hôn ». Tham khảo nhiều góc độ thì không xem sai. §72–73

Kham dư · long mạch, long kết huyệt

Tóm tắt lời thầy Nghê Hải Hạ, *Thiên Kỷ* tập 16, phần kham dư (§1–§61). Trang 1/2



Long kết huyệt (§44–45): lai long qua eo giữa hai núi lớn (quá hiệp), Long trái Hổ phải ôm vòng; huyệt ở chân núi, khoảnh đất bằng phía trước là minh đường. Phía trước ở trên.

Kham dư học là gì

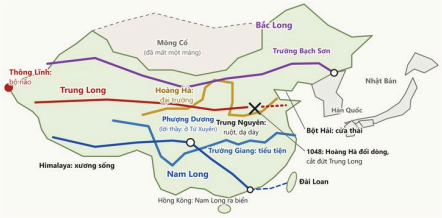
- Thầy không theo phái nào (Tam Nguyên, Tam Hợp): lấy tinh hoa của cả hai, **đưa tất cả vào hệ thống Kinh Dịch** mà bàn. Kham dư cũng gọi là phong thủy; người làm nghề là địa sư. §1–2
- Đời Hán, Trương Lương viết **Xích Đình kinh** chuyên bàn kham dư (ND: giới khảo cứu cho là sách đời sau mượn tên). §3
- Dựng một khuôn mẫu: giữa núi sông tìm **nơi hợp cho người ở**, đặt kinh đô, đặt nhà; chỗ ấy không gặp thiên tai, tiến đánh được lui giữ được, nên kham dư cũng là binh pháp. §3
- **Cự thị**: xem cả quốc gia, quan hệ giữa các nước; **vi thị**: thịnh suy một dòng họ, con cháu phát võ quý, quan quý hay tài quý. §3–4
- Cầm la kinh lớn, lấy làm chuẩn mà đo tại hiện trường thì biết rất nhiều chuyện, như xem mệnh. §5

Long, huyệt

- **Long** = sơn mạch: cả thế núi chạy xuống như con rồng bò trên mặt đất. Đại long kết lại thì lập được kinh đô; tiểu long đều tách ra từ đại long. §11 §35
- **Long huyệt** = chỗ địa khí phun ra khi vỏ trái đất biến động (miệng nham thạch thuở trước), chỗ tiếp xúc gần lòng đất nhất. §15–16
- Điểm huyệt thì trước hết **tìm sinh long**, đừng tìm long lười nhác mềm oặt hay tử long. §16
- Huyệt kết thành hình gì (rùa, chim ưng…) do địa hình nơi ấy quyết định; thầy phong thủy đặt tên tại chỗ, tên đọc lên là « nhất ngữ thành sấm ». §16 §35
- Không cần nghi thức (niệm quyết, đủ thứ động tác): đó là sa vào quẻ Sơn Hỏa Bí, trang sức bề ngoài. §16

> *« Bậc quý nhân nói năng ngôn giản cương trung; chỉ kẻ tiểu nhân mới bày ra cả đống, toàn là hình thức. » §16*

Ba long của Trung Hoa §6–20



- Trương Lương thấy bản đồ như **chiếc lá dâu**, như một thân người: Thông Lĩnh là não, Himalaya là xương sống, Hoàng Hà là đại trường, Trường Giang để tiểu tiện, Trung Nguyên là ruột, dạ dày. §6–11
- Trước đời Tống khí đi theo **Bắc Long** (« hùng »): vua đều là người phương bắc, « tây bắc sinh anh hùng ». §11–14
- Năm 1048 Hoàng Hà đổi dòng, **cắt đứt Trung Long**; long khí dời xuống **Nam Long** (« thư »), khởi từ Phượng Dương. ND §14: Hoàng Hà đổi dòng nhiều lần; ND §15: Phượng Dương thuộc An Huy. §13–15
- Bắc Long còn sót chạy về Trường Bạch Sơn nên nhà Thanh vào Trung Nguyên; cửa Hoàng Hà ở Bột Hải là cửa thải. §17
- Nam Long ra biển ở Hồng Kông rồi sang Đài Loan; Tôn Trung Sơn người Quảng Đông là đi vào Nam Long. §18–19

Thiên quan chặt long mạch §33–34

- Triều đình đặt chức thiên quan (đứng đầu Khâm Thiên Giám) đi khắp nơi: thấy long mạch thì phá, đừng để kẻ khác cướp phong thủy nhà vua; cao thủ đại nội bên trong là để chặt long mạch.
- Long mạch Đặng Tiểu Bình bị làm đường xuyên qua, **chặt làm ba khúc**: ba lần lên ba lần xuống. Vị trí long mạch thì không nói ra.

Long kết huyệt: năm điều kiện §21–29

1. **Trái phải phải có nước** (Đài Bắc: sông Tân Điếm, sông Cơ Long gặp nhau ở Quan Độ rồi ra biển). §21–24
2. **Phải có sa** ở hai bên thủy khẩu (cửa nước chảy ra): sa hình con vật (sư tử, báo, hổ, voi) là tốt nhất; núi Tượng Tỵ ở Quế Lâm là thủy khẩu sa. §25–26
3. **Án sơn**: núi gần trước mặt; núi rất xa là **triều sơn**. Núi giống Phật, thần tiên thì hợp xây chùa miếu. §27–28
4. Phía sau là **lai long**. §28
5. **Long trái, Hổ phải** ôm vòng lại che chở. §28–29

- Hai nguyên tắc về nước: **không thấy nước đến, không thấy nước đi**; đứng mà thấy nước ào ạt chảy tới, chảy đi theo thủy khẩu là không tốt. §26

Tàng phong nạp khí §37–39

- Bốn chữ phong thủy xưa chú trọng nhất, dương trạch hay âm trạch đều vậy: Long Hổ ôm vòng thì gió khó thổi vào; đứng trên đỉnh núi gió thổi ngã người thì không phải.

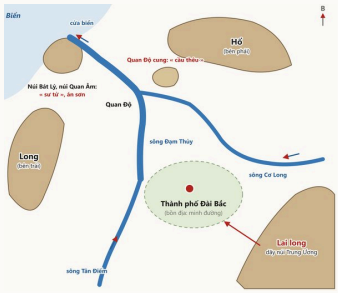
Sinh và tình §40–43

- Phong thủy phải **kết hợp với y học**: nước trên núi chảy xuống như đi tiểu; với phụ nữ như cái tử cung. Lấy cái « sinh sinh ». Mọi cấm kỵ của Tam Nguyên, Tam Hợp không ra ngoài hai chữ **sinh** và **tình**. §40–41
- **Sinh**: núi trọc lốc, núi đá, núi cát sỏi (núi Minh Sa, Đôn Hoàng) không có sinh khí. Cỏ thấp, mảnh = thanh tú → văn quan; cây cao lớn = hùng tráng → võ quan; cả hai → văn võ song toàn. §42
- **Tình** nói về nước: quanh co uốn khúc đi vào minh đường là hữu tình; thẳng đến thẳng đi là vô tình. §43

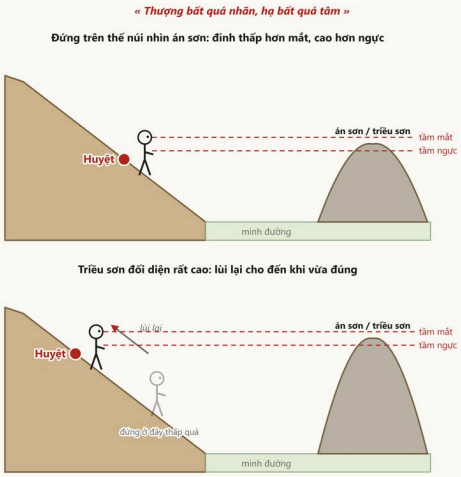
Minh đường · quá hiệp §44–47

- **Minh đường**: khoảnh đất bằng phía trước huyệt; núi vây quanh một bình nguyên thì long thường kết huyệt. §44
- **Quá hiệp**: lai long qua chỗ hẹp giữa hai núi lớn, là cổ của long; thấy núi hẹp lại thì biết sắp kết huyệt ở phía trước. §45–46
- Minh đường: (1) **bằng phẳng, rộng rãi**, không đống đổ nát, đá lởm chởm; (2) **nước phải tụ**, kỵ tiết: tốt nhất « thủy tụ thiên tâm ». §47
- Hồ Nhật Nguyệt: núi Trung Ương ngẩng đầu rồng; đảo Quang Hoa giữa hồ là chỗ tụ huyệt (ND §47: theo địa chất, không phải miệng núi lửa). §47

Đài Bắc kết huyệt §19–32 §59–61



- Núi Đài Loan **« phản bối »** (quay lưng): núi Trung Ương nối long đại lục, bờ đông cao, bờ tây hẹp. Núi trái phải vây thành bồn địa Đài Bắc: **long mạch cả Đài Loan kết huyệt ở Đài Bắc**. §19–20
- Cửa biển: núi Bát Lý (núi Quan Âm) là sư tử, Quan Độ cung là cầu thêu: **« sư tử vờn cầu thêu »**; núi Quan Âm là án sơn. §27–28
- Nhật Bản quay mặt vào trong (con tằm ăn lá dâu); Đài Loan phản bối, muốn chạy đi. Khí Nam Long đến Hồng Kông gặp đại hạn năm 97 (ND §19). Long khí của « ông Lý » (ND §30: Lý Đăng Huy) nằm trên con Hổ bên phải. §30–32
- Đài Loan có cả tính thư của Nam Long lẫn tính hùng của Bắc Long; Nam Long thường đi đông tây, ra biển mới thành nam bắc. §59–61

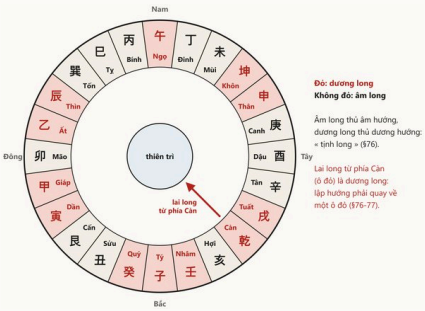


Triều sơn thủ huyệt vị (§71–74): đỉnh án sơn thấp hơn mắt, cao hơn ngực thì ngay sau lưng là huyệt; triều sơn quá cao thì lùi lại.

Định huyệt, lập hướng

1. **Triều sơn thủ huyệt vị**: **« thượng bất quá nhãn, hạ bất quá tâm »**. Thầy địa lý đứng trên thế núi nhìn án sơn: mắt nhìn sang thấy nó thấp hơn tầm mắt một chút, cao hơn ngực một chút thì **ngay sau lưng là huyệt**. Đứng thấp quá, hay triều sơn rất cao, thì lùi lại cho vừa. §67 §70–75
2. **Âm long thủ âm hướng**; §68
3. **Dương long thủ dương hướng**: thế gọi là « tịnh long ». La kinh lớn, vòng thứ năm có 24 tọa sơn (« địa châm »): **12 ô đỏ là dương long**, 12 ô không đỏ là âm long. §69 §76

- Đo: đứng ở cổ lai long (chỗ qua eo) và chỗ kết huyệt, nối thành một đường thẳng, xem lai long đến từ sơn nào. Lai long từ Càn (ô đỏ) là dương long → **phải lập dương hướng**; huyệt trên dưới thì xem án sơn. §76–77
- Lập hướng, âm trạch hay dương trạch như nhau: **quay lưng về phía long**, không đứng nghiêng, không quay mặt vào lai long, mới hưởng được phong thủy cả sơn mạch. §62



La kinh 24 tọa sơn (§76–77): 12 ô đỏ là dương long. Thầy chỉ nêu Càn là đỏ; 12 ô vẽ theo cách tô tịnh dương nạp giáp thường gặp. Nam ở trên.

Dương long thì lập hướng về chỗ màu đỏ, ở vòng thứ năm (§77).

> *« Phong thủy của người Trung Hoa rất tự nhiên, là tìm một nơi thích hợp cho người ở. »* §62

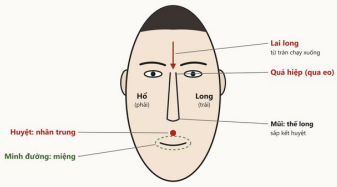
Sinh cơ · Ta Tử đại pháp §47–55

- **Sinh cơ** (sinh phần): người còn sống làm sẵn mộ, khắc tên sơn đỏ, để kéo dài tuổi thọ. Tốn tiền, chẳng có tác dụng; muốn thì học Vũ Cát: thùng giấy giữa phòng khách, một bộ quần áo, hai cây nến trắng, qua một đêm: cho tượng xuất hiện một lần. §47–48
- **Ta Tử đại pháp**: bị đường đâm thẳng thì treo gương bát quái, dựng bia Thạch Cảm Đương. Khách sạn Thần Tài đối diện tòa nhà sơn trắng (miệng Bạch Hổ) thì tạc La Hán đá con hổ: hai bên đấu pháp. §49–51
- Thầy **không tán thành**: phong thủy đã bị coi là mê tín, đừng thần bí hóa thêm. Ta Tử là vi thị, tranh trên mặt hình; xem phong thủy là **cự thị**, xem tổng thể. §52–54
- Hóa giải thì dùng **« tượng một lần »**, dùng Kinh Dịch (như quẻ Hỏa Địa Tấn); đặt hổ trắng, miếng ngọc vào nhà là làm văn chương trên mặt hình. §55

Quan · quỷ · giả huyệt §56–58

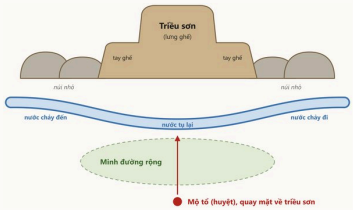
- Núi hai bên ôm lại, phía trước nhô ra là **quan**; đuôi long quét ra phía sau là **quỷ**. Quan, quỷ đều rất cát; tốt đến đâu thì xem nó giống vật gì. §56–57
- Long thật đi từ tổ sơn xuống thiếu tổ sơn, tương sinh mà xuống. Chỗ nhô ra bên Long hay bên Hổ trông như kết huyệt là **« quan tinh giả huyệt »**: men theo nước đi ngược lên; nước không từ núi chảy xuống mà từ phía sau đến thì là giả huyệt. §57–58

Hướng phong thủy hiện trên người §64–66



- Hưởng được phong thủy tổ tiên thì vị Càn bàn tay đầy đặn, hai bên trán gồ lên; giữa trán gồ cao, thiên đình vươn lên như lai long. §64
- Mặt như núi: lai long qua eo đến mũi, kết huyệt ở nhân trung, minh đường ở miệng, Long Hổ hai bên. Long huyệt kết thành « miệng thổi lửa » thì không tốt. §65
- Nhìn cái nhỏ thấy cái lớn: người, vùng đất, quốc gia đều tương đương (nước Ý như chiếc ủng nên giỏi làm giày). §65–66

Đất đế vương §62–63 §78–80



- Tiềm Sơn có 36 đỉnh vây quanh như lọng vàng, nhưng **quá thanh tú**: ra « hoàng đế » trên sân khấu. §62
- Huyệt ra đế vương phải **văn võ song toàn, có đế tọa**, mọi án sơn, triều sơn chầu về. Muốn phá: chặt chỗ quá hiệp. §63
- Xích Đình kinh: « tả bát hữu bát, các đạo cao huyền, nãi trương hoa cái, tứ phụ ngật nhiên, đế tọa cư tiền… » (ND §78: vốn là tên sao). Triều sơn như ghế thái sư, minh đường rộng, nước tụ, không thấy đến đi. Long Hổ tám lớp là truyền thuyết; đất thánh hiền bảy lớp. §78–80 §84–85

Văn quan · võ quan · giá bút §80–84

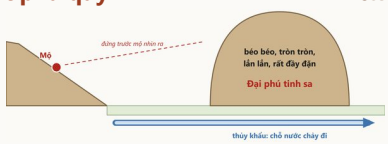


- Núi **văn quan** thanh tú, thanh nhã; núi **võ quan** cây cao lớn, ngọn tròn tròn như doanh trại (mộ tổ Hác Bá Thôn, ND §81) → ra võ quý. §80–82



- Thế núi như **giá bút**; tháp, miếu, cột điện dựng trên núi thành « bút » → **ra khoa giáp**: táng rồi, cục Điện tín dựng tháp, năm sau đỗ. Phương vị khoa giáp trên la kinh dạy sau. §83–84

Đất phú quý §85–87



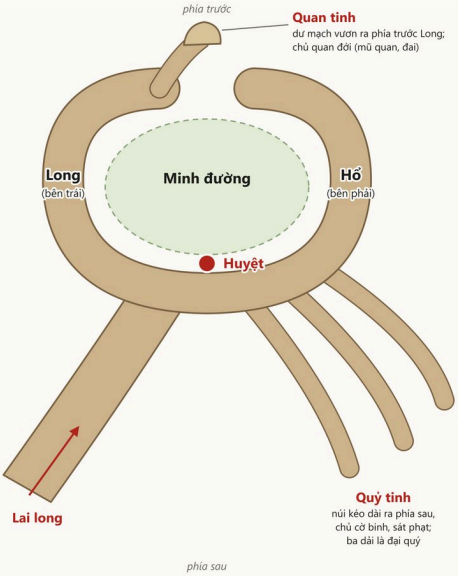
- « Tự mã đắc tao, ẩm long đắc thủy »: có tượng ăn uống (voi ở Quế Lâm uống nước). Thủy khẩu sa béo tròn, đầy đặn = **đại phú tinh sa**; đứng trước mộ coi nó là Long Hổ sa hay triều sơn đều được, lập hướng tùy lúc, miễn đừng như Phủ Tổng thống.

Đất trảm lục, bần khốn §88–90

- « Phá thụ khởi gia, toái kỳ xuất thế »: kỳ = quỷ; dải quỷ tan nát lởm chởm là « phá kỳ ». §88
- « Tông mao tán loạn, xà thổ kinh khởi »: thích có cá, tôm, rùa; sợ rắn, sâu, kiến. Đào xuống gặp hang rắn là « cao thủ tìm hang rắn ». §89
- « Hồ ly sở cư, tinh thiên xú uế »: hôi nách do mộ tổ ở hang cáo hay táng đúng chỗ nách; thầy giải bằng y học. §90

Kham dư · quan, quỷ, sa, nước

Tóm tắt lời thầy Nghê Hải Hạ, *Thiên Kỷ* tập 17, phần kham dư (§1–§64). Trang 1/2



Nhìn từ trên xuống, phía trước ở trên (§3, §22–24): quan tinh là dư mạch vươn ra phía trước Long; quỷ tinh là núi kéo dài ra phía sau, thầy vẽ ba dải (số ba là đại quý).

Cục: cái giản hóa mới là chân lý

- Dương trạch, âm trạch đều có bố cục. Tam Hợp, Tam Nguyên phái nào cũng có sở trường, nhưng **cái đã giản hóa mới là chân lý**: danh sư đời Hán, Đường chỉ để lại mấy câu ca quyết. Phần phức tạp (bao nhiêu độ…) đều bàn trên hình; thầy giới thiệu cái thần. §1
- Nhà tích lại thành nước: xem một âm trạch thế nào thì đem cùng lý ấy xem cục thế quốc gia, lòng dân hướng về hay quay lưng. §1
- Sơn mạch có nhiều dư mạch vì thời thượng cổ mặt đất biến động, nham thạch phun ra. Chỗ cao nhất là **thái tổ sơn** (Đài Loan: vùng Ngọc Sơn), rồi thiếu tổ nối xuống; tính cả đại lục thì Himalaya là thái tổ. §6–7

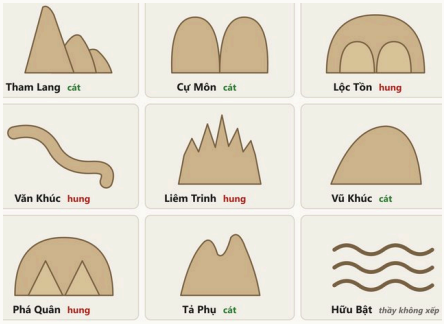
Quan tinh · quỷ tinh



- **Quan tinh** (dư mạch phía trước Long) chủ **quan đới**: núi như mũ quan (núi Sa Mạo) sinh người làm quan; có thêm **đai** (một vòng mỏng, ngay ngắn) thì đứng đầu một phương; trên mũ lại có **hốt** (khối vuông mọc trên dư mạch) thì được gần thiên tử; chỉ có mũ thì sinh đại biểu dân cử (« thiên quan »). §3–5
- Hoàn toàn không có quan thì đời sau không ai làm quan. §8
- **Quỷ tinh** (dãy núi kéo dài ra phía sau) chủ cờ binh, chinh phạt, sinh người làm võ: như kinh kịch, mũ quan sau lưng cắm cờ. Lấy số ba làm đại quý. Nhà đời nào cũng làm võ quan (Dương gia tướng): xem phía sau mộ tổ. §22–25
- Núi nào (quan, quỷ hay núi chủ) cũng **không được hung**: vỡ vụn, không ngay ngắn, sụt lở, toàn cát đá trơ trụi thì chẳng cần la kinh mà xem. §23

> *« Làm cho thật phức tạp chẳng ích gì; làm phức tạp đến thế chỉ chứng tỏ mình còn chưa hiểu. » §1*

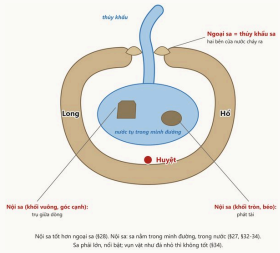
Cửu tinh §9–21



Cát: Tham Lang, Cự Môn, Vũ Khúc, Tả Phụ. Hung: Phá Quân, Lộc Tồn, Văn Khúc, Liêm Trinh (§20).

- Địa sư xưa quy mọi sơn mạch thành chín loại; « sao » ở đây là vị trí của núi. Mọi thế núi, quan tinh, sa đều chịu ảnh hưởng của cửu tinh. §9–11
- **Tham Lang**: một núi ở giữa, phía sau cả loạt núi nối nhau: cực quý, tiết độ sứ. §11
- **Cự Môn**: hai đỉnh cao bằng nhau, liền nhau, như sơn môn: cực quý, lên tới cửu khanh. §12–13
- **Lộc Tồn**: hai núi, sau là một núi lớn, giữa lõm xuống: « sinh võ quan, trọng thần ». **Văn Khúc** thanh nhã: đời sau sinh nhân tài văn nghệ. §14–15 §18
- **Liêm Trinh** chủ sát phạt vô đạo; **Phá Quân** giống Lộc Tồn. §16–17
- « Phần dưới cùng rất quan trọng »: **cát** là Tham Lang, Cự Môn, Vũ Khúc, Tả Phụ; **hung** là Phá Quân, Lộc Tồn, Văn Khúc, Liêm Trinh (khác ý tốt thầy nói ở §14–15). §20
- Xem không hiểu thì vẽ lại thế núi, về nhà đối chiếu mẫu. §20

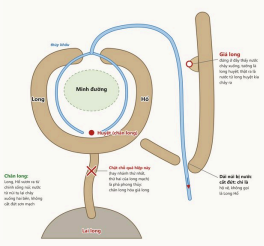
Nội sa · ngoại sa §26–36



Nội sa tốt hơn ngoại sa (§28). Nội sa: sa nằm trong minh đường, trong nước (§27, §32–34). Sa phải lớn, nổi bật; vụn vặt như đá nhỏ thì không tốt (§34).

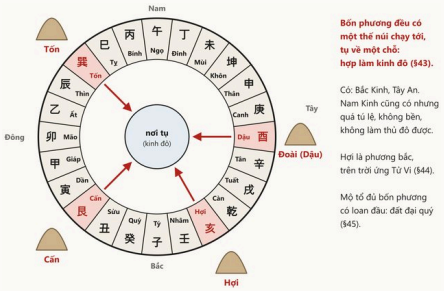
- **Nội sa**: sa nằm trong minh đường, trong nước; **ngoại sa** = thủy khẩu sa, hai bên cửa nước. **Nội sa tốt hơn ngoại sa.** §27–29
- Võ quan tinh, sau có cờ, lại có sa đen như hòn đá chắn giữa dòng: tượng **« trung lưu để trụ »**, đời sau sinh danh tướng; lai long quá thấp thì sinh trung tướng. §30–31
- Nội sa đá vuông vức, góc cạnh sừng sững = trung lưu để trụ; đá béo tròn = phát tài. Ngoại sa phải hình con vật (tượng sinh sôi). §32–34
- Đừng dời hòn đá sa đi; sa phải lớn đến mức phải để ý, đá vụn vặt thì không tốt. Giữa sông lớn nổi lên sa thì cũng luận theo cửu tinh. §34–36

Chân long · giả long §61–64



- Phân biệt long thật hay giả là nhờ **xem nước**: nước đều từ núi tụ lại chảy xuống, **không cắt đứt sơn mạch** → chân long; dãy bị nước cắt đứt chỉ là hộ vệ. §61–63
- Đứng ở quan tinh thấy nước chảy xuống, tưởng là long huyệt: thật ra là nước từ long huyệt kia chảy ra. §62–63
- Phá phong thủy: phá nhánh thứ nhất, thứ hai của long, hoặc chặt chỗ quá hiệp. Xây nhà đào ra nước xanh chỉ là trúng sườn long. §63–64

Thiên tinh tứ quý §42–48



- Bốn phương **Hợi, Cấn, Tốn, Đoài** trên 24 tọa sơn, mỗi phương có một thế núi lai long tụ về: hợp làm quốc đô (**Bắc Kinh, Tây An**). Hợi là phương Bắc, trên là Tử Vi viên. §42–44
- Nam Kinh cũng có tứ quý nhưng **quá thanh tú**, không bền: nhu thì không đủ bền lâu, phải cương nhu tương tế. §43
- Mộ tổ có đủ bốn phương loan đầu: đất đại quý. Thêm **cửu khúc thủy nhập minh đường** thì sinh thiên tử, đế vương (Tê Lan sơn). Lục tú, tam cát: dạy khi giới thiệu la kinh. §45–48

Xem nước §49–60

1. **Trong**, có cá có tôm. Sông Đài Bắc đục: nước quản tài nên nhiều người trọc phú; chỉnh trị sông là dùng sức người đổi phong thủy (ND §53: thầy lỡ lời). §53
2. **Quanh co**: hữu tình. §54
3. **Không có tiếng**: nước có tiếng là « bi ngâm thủy », chủ tuyệt hậu. §55–56
4. **Không thấy đến, không thấy đi**, mà phải là nước sống: nước tù chủ nhân đinh bại tuyệt (ruồi nhặng, uống vào sinh bệnh). §56–57

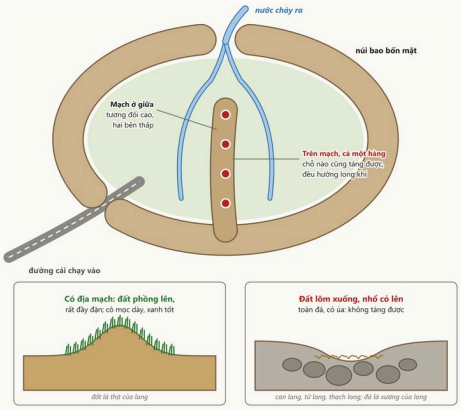
- **Gia tuyền** (thơm, ngọt, đông ấm hè mát) sinh đại văn hào; **thang tuyền** (suối nóng, Dương Minh sơn) thì tuyệt đối không có long huyệt. §58–59

Lai long như cái mũi §37–41

- Lai long qua eo nhỏ dài, đến chỗ kết huyệt rất đầy đặn = **mũi huyền đởm**; long chạy tới dày lớn, hùng tráng = **mũi sư tử**: đều chủ đại phú đại quý. §37–39
- Lai long mềm yếu, nhìn ngang thấy đổ xuống từng khúc = **mũi tam khúc**, như miệng thổi lửa: cô độc đến già. §40–41

Kham dư · thành cục, trượng pháp

Tóm tắt lời thầy Nghê Hải Hạ, *Thiên Kỷ* tập 17, phần kham dư (§65–§100). Trang 2/2



Thành cục (§66–68): núi bao bốn mặt, có đường cái chạy vào, nước chảy ra; mạch giữa cao, cả hàng trên mạch đều táng được. Dưới: có địa mạch thì đất phồng lên, cỏ dày xanh; đất lõm, toàn đá là can long, tử long, thạch long (§67).

Thành cục · kỵ long táng

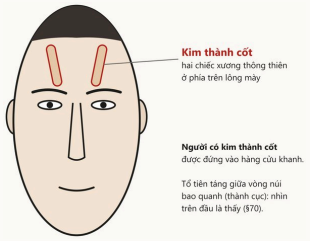
- Đâu phải lúc nào cũng gặp long huyệt (người khác táng rồi, huyệt nằm trong công viên quốc gia): táng trên long mạch, gọi là **kỵ long táng**. §65
- **Thành cục**: một cục khép kín, bốn mặt có núi, có đường cái chạy vào mà vẫn tàng phong nạp khí (như thành Bắc Kinh). Mạch ở giữa tương đối cao, hai bên thấp; cả hàng trên mạch chỗ nào cũng hưởng được long khí. §65–68 §71
- Có địa mạch thì đất phồng lên, rất đầy đặn, cỏ dày xanh tốt. Đất lõm, nhổ cỏ toàn đá: **can long, tử long, thạch long**. Đá là xương của long, đất là thịt (là khí). §67
- Thành cục tàng phong nạp khí nên sinh quan đời rất lớn; nay nhiều người táng trên thành cục. §69 §71
- **Không được** táng ngay trên lưng long, chỗ cao nhất, gió thổi bạt người: không tàng phong nạp khí (đừng lên Đại Tuyết sơn táng tổ tiên). Nguyên tắc lớn: phải tàng phong nạp khí. §75–77
- Buổi sau: xuyên sơn long, thấu địa long. §78

Màu đất · tiết táng · bổ khí

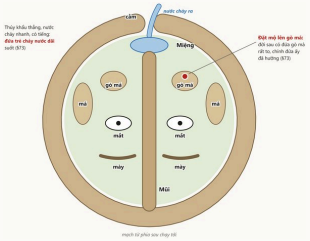
- Đất **vàng nhuận, pha chút trắng** là tốt nhất; đen khô hay xanh đều kém hơn. §73
- Đất đỏ (núi trên bình nguyên Quan Độ) = địa khí quá nóng, quá vượng → **tiết táng pháp**: táng đúng vị trí, một năm sau mở mộ đưa quan tài lên cho thoáng khí rồi đặt lại. Thái quá thì tiết, bất cập thì bổ. §73
- Nước, sa, quan quỷ đều quá tốt mà chỗ huyệt là tảng đá: cứ táng, đắp thật nhiều đất chung quanh: **bổ khí pháp**. Không lập công thức được, tùy đất mà làm. §74

> *« Không xem hiện trường thì những gì tôi giảng hôm nay chỉ là ông nói gà bà nói vịt. » §78*

Phong thủy hiện trên tướng §69–73



- **Kim thành cốt**: hai chiếc xương thông thiên phía trên lông mày → đứng vào hàng cửu khanh: tổ tiên táng giữa vòng núi bao quanh. Mũi huyền đởm, mũi sư tử → lai long tổ tiên rất mạnh. §69–70
- Ba chi Mạnh, Trọng, Quý: đứa trẻ chi nào mang tướng của đất thì chi ấy hưởng. §70

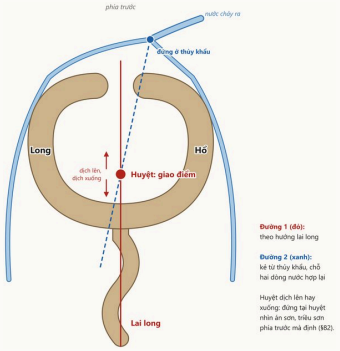


- Thành cục như khuôn mặt: nước chảy ra là miệng, mạch giữa là mũi, rồi mắt, mày, gò má. Đặt mộ lên gò má thì đời sau có đứa **gò má rất to**; thủy khẩu thẳng, nước nhanh, có tiếng thì đứa trẻ chảy nước dãi suốt. §72–73
- **Trước cả Bát Tự, phong thủy đã quyết định**: kim thành cục sinh quan, xem Bát Tự thì đúng là có quan. §73

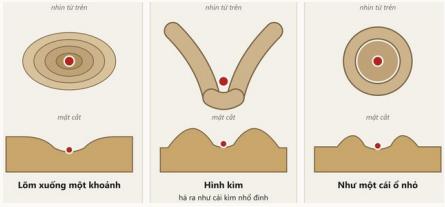
Bát sa §70

- Mộ xoay hướng bên này bên kia, cầm la bàn đo sa: không có bốn quý thì ba quý, không thì hai, một quý (phát một chi). Quyết ở hiện trường.

Trượng pháp: đo vị trí huyệt §79–83 §97–98



- Đường thứ nhất theo **hướng lai long**; đường thứ hai kẻ từ **thủy khẩu** (chỗ hai dòng nước hợp lại chảy ra): **giao điểm là vị trí huyệt**. §79–81 §97–98
- Đó là trên mặt phẳng; huyệt còn dịch lên dịch xuống: đứng giữa huyệt trường nhìn án sơn, triều sơn mà định. §82
- Tâm địa thầy phong thủy rất quan trọng: chỉnh lệch cho rơi vào **đường phân kim** (24 đường) thì động đất là tổ tiên lật tung; nhà a, c tọa phân kim bị lốc cuốn. §83

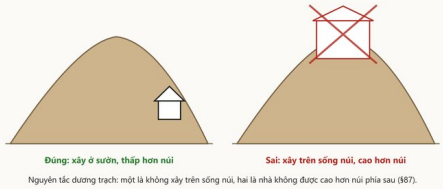


- Huyệt hình thành tự nhiên: lõm xuống một khoảnh, hình kìm, hoặc như cái ổ nhỏ. §98

Viên Sơn: cường long áp chủ §88–93

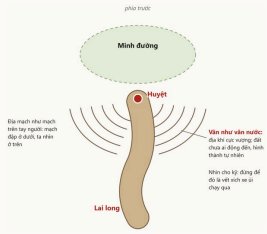
- Bồn địa Đài Bắc bỗng nhô lên ngọn đồi tròn béo (vườn thú cũ): **« bình địa nhất đột »**, phú tinh sa; nhà quay mặt về nó thì đại phú. §88
- Khách sạn (ND §88: Viên Sơn) xây cao hơn núi phía sau, đè long: **« cường long áp chủ »** (chủ = con long phía sau) → đổi triều thay đại. Xây thấp, mặt bằng rộng là được. §88–91
- Đường cái cũ là minh đường, đứng đó không thấy nước đến đi; mở đường, xây cầu mới thì càng tệ. §91–93

Dương trạch trên long §84–87



- Âm trạch đặt ngay trên huyệt; dương trạch **không xây trên huyệt, trên sống núi** (khí đổ xuống rất vượng): hạ thấp xuống, xây ở sườn bên. §84
- Nhà **không được cao hơn núi phía sau**. §85–87

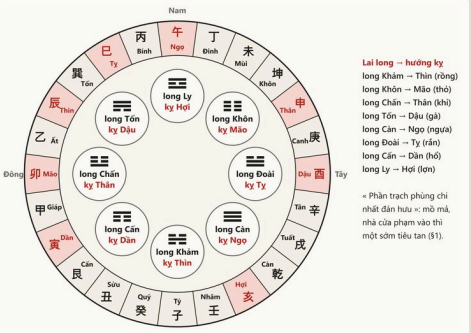
Mắt long · địa mạch §94–100



- Văn Hóa học viện xây đúng lên **mắt long**: mắt bị che, mờ mịt, cả trường nhìn không rõ; phải khai quang cho đôi mắt. §94–96
- **Địa mạch**: chỗ long hạ địa kết huyệt có những đường vân như vân nước: địa khí cực vượng, chân long mới thấy (đừng nhầm vết xích xe ủi). Không thấy thì nhổ cỏ xem màu đất, có nước, có dính không; đất khô khốc là không tốt. §99
- Long huyệt thật có hình dạng, chủ yếu là con vật: núi như **con voi** thì có hai huyệt (vòi voi hai lỗ mũi). §99–100

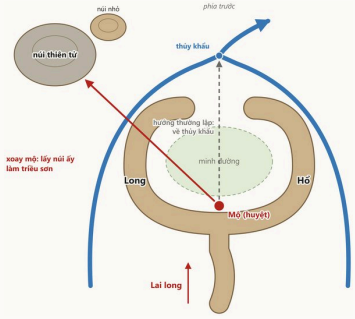
Kham dư · lập hướng trên la kinh

Tóm tắt lời thầy Nghê Hải Hạ, *Thiên Kỷ* tập 18, phần kham dư (§1–§47, §86–§90). Trang 1/2



Bát Sát Hoàng Tuyền (§1–2): tám lai long (quẻ hậu thiên) và địa chỉ không được lập hướng. La kinh nam ở trên.

Hướng có thể xoay §3–5

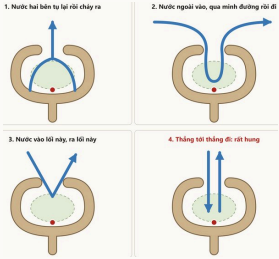


- Long tới uốn qua uốn lại; bên Long có ngọn núi lớn đúng hình **núi thiên tử** (sinh người đại quý) thì xoay mộ cho núi ấy thành triều sơn, không lập theo thủy khẩu nữa.

Bát Sát Hoàng Tuyền: lập hướng

- Khẩu quyết Bát Diệu Sát: **« Khảm long Khôn thổ Chấn sơn hầu, Tốn kê Càn mã Đoài xà đầu; Cấn hổ Ly trư vi sát diệu, phần trạch phùng chi nhất đán hưu »**: long Khảm không lập hướng Thìn, long Khôn không lập hướng Mão, long Chấn không lập hướng Thân… Dương trạch, âm trạch đều tuyệt đối không lập các hướng này. §1–2
- Đường ranh giữa hai trong 24 phân kim là **phân kim sát**, cũng không lập hướng. §1
- Không cần nhớ: la kinh có sẵn Hoàng Tuyền sát ở **vòng thứ ba**; Tý, Ngọ để trống là không có. Đinh sơn Quý hướng thì có chữ Khôn: tọa Đinh không lập hướng Khôn. §2
- **« Sơn »** = tọa sơn = **lai long**: Đinh sơn là long đi tới từ phía Đinh. Bát Sát chuyên bàn quan hệ giữa hướng lập với lai long. « Đường Hoàng Tuyền » là từ phong thủy mà ra. §2 §5

Bát Lộ Hoàng Tuyền: nước tới, nước đi



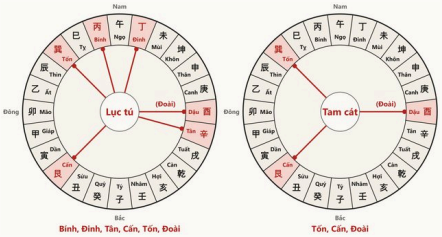
- Chuyên xét nước tới, hoặc mở hướng cho nước thoát: có tám chỗ không được có nước tới; nước tới từ đó thì chủ **cô quả**, mẹ góa con côi. §6–7
- « Canh Đinh Khôn thượng thị Hoàng Tuyền, Khôn hướng Canh Đinh thiết mạc dữ »: lai long Canh hay Đinh thì góc tây nam (Khôn) không được có nước chảy vào, chảy ra. §7
- Tốt nhất không thấy nước tới, không thấy nước đi, lặng lẽ, và nước phải tụ; chảy thẳng vào thẳng ra là **trực lai trực khứ**, rất hung. §7–8
- Đo xong phương hướng thì về nhà tra bài ghi chép, làm việc trên giấy rồi mới định kế hoạch; tại chỗ không nói. Có Bát Lộ thì ngũ hành thập nhị vận không cần lắm. §7 §10–11

> *« Khi đã thật sự thành cao thủ thì càng giản hóa càng tốt, không cần đặt ra nhiều danh mục. »* §48

Cửu tinh theo tọa sơn §11–13

- Cửu tinh dùng cho tọa hướng hay triều hướng, xem như triều sơn hay án sơn; chín sao đi theo 24 tọa sơn. §11
- **Tham Lang**: lai long phải là **mạch Cấn**, tựa lưng hay đối diện Tham Lang đều được (gần là án sơn, xa là triều sơn). Tham Lang có khi là đá xếp thành hình; không tự nhiên thì tìm cách xếp lại. Cấn là Mộc, cùng thuộc tính với Tham Lang: **tỷ kiên** (vai ngang vai), vượng nhất (ND §11: Cấn Mộc theo Hồng Phạm ngũ hành). §11–12
- Mạch Tốn (long từ góc đông nam) là Thiên Y; các sao khác tra bài ghi chép. §13

Lục tú · tam cát §14–17



- **Lục tú**: Bính, Đinh, Tân, Cấn, Tốn, Đoài; **tam cát**: Tốn, Cấn, Đoài. Ở các phương ấy có thế núi, lai long, đường đi vào, triều sơn, loan đầu hay sa tốt thì dương trạch, âm trạch đều rất tốt; lập quốc đô phải có thiên tinh tứ quý. §14–16
- Mới hai cát, thiếu một thì dời vị trí cho đủ: thế gọi là **bát sa**. §17

72 long xuyên sơn §35–39

- Dương long lập dương hướng; 24 tọa sơn có tô màu (âm long, dương long). §35
- Một tọa sơn quản ba long: 24 sơn thành **72 long**, dùng để đo lai long. Đặt kim ở **chỗ quá hiệp**; long không có hiệp thì đo ngay sau chỗ nhập thủ. §37–38
- Vòng thứ sáu tính từ bát quái: 12 chỗ để trống là hung, tuyệt đối đừng dùng; vòng tròn = đại cát, tam giác = thứ cát. Trên la kinh: nền đỏ vòng vàng là cát; nền vàng vòng đen, dấu chéo là hung. §38
- Phương cát thì âm dương xung hợp; không cát thì người và của hao tán: rời khỏi chỗ ấy. §39

Ba bàn · 28 tú §40–45

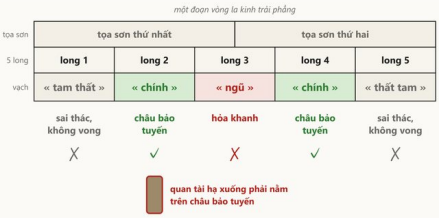


- **Địa bàn** (chính châm, vòng trong): cách long. **Nhân bàn** (trung châm) lùi sau địa bàn nửa ô: tiêu sa. **Thiên bàn** (phùng châm) hơn địa bàn nửa ô: nạp thủy, đo nước tới. Trời có trước nên hơn đất nửa ô, người chậm hơn đất nửa ô. §42–44
- 28 tú « Thiên Cương » ở vòng thứ hai từ ngoài vào, mỗi phương bảy tú (ND §38: Thiên Cương vốn là 36 sao). « Thái » ≈ gần tròn một độ, « thiểu » ≈ nửa độ (ND §40: thái ¾, thiểu ¼). §38 §40
- 28 tú là hằng tinh; nhật nguyệt ngũ tinh (thất chính) chuyển động. Thầy bỏ những thiên tượng thiên quan viết để trăm họ tin hoàng đế: không tốt là không tốt. §41
- 28 tú phối 24 sơn: Tý phối Hư nhật thử, Sửu phối Ngưu. §45

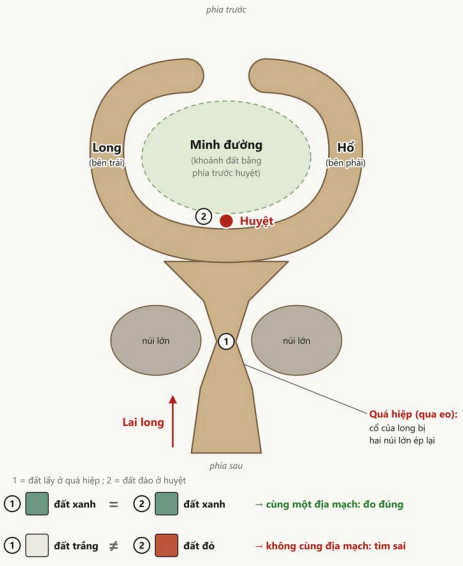
Tiêu sa §46–47

- « Sinh ngã thực thần cư lưỡng bảng, tỷ kiên nhân tài phát khoa trường, ngã khắc thị tài vi trữ nô, **khắc ngã thất sát tối nan đương**, tiết ngã văn chương cùng đáo để… ». §46
- Ví dụ: tọa sơn Càn là Khuê Mộc Lang (Mộc); sa cao ở Tốn, Cấn, Khôn (Mộc) là tỷ kiên → phát khoa giáp. Tương sinh là cát, tương khắc là hung. Xem cho người thì phải viết lời đoán ra. §47

60 long thấu địa §86–90



- Xuyên sơn long để cách sơn, xét lai long; **thấu địa long** là vị trí đặt quan tài xuống đất, xoay trái xoay phải. Hai tọa sơn quản năm long. §86–87 §90
- Đặt trên vạch « chính » = **châu bảo tuyền**: con cháu phát. Hỏa khanh: hai ba mươi năm sau bốc mộ thấy cả đàn kiến, con cháu dâm loạn, chết yểu, cô quả; sai thác, không vong: người và của hao tán. §87 §90
- « Bây giờ không cần để ý phân kim sát nữa, cứ đặt lên châu bảo tuyến » (khác §1: phân kim sát không lập hướng). §87
- Thầy xưa bị đãi không tốt thì xoay thấu địa đi một chút: thế núi tốt mà cả cục thua. Đo: đứng ở thủy khẩu nhìn về lai long, giao với hướng long, rồi dời lên xuống xem án sơn, triều sơn. Bia ngoài với quan tài trong thành 90 độ để người sau xem. §87–90

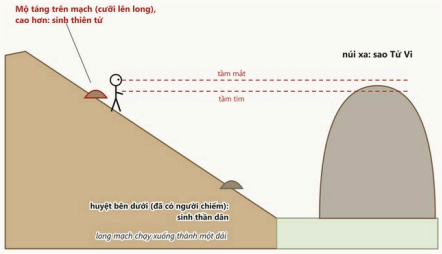


Màu đất ở quá hiệp (1) phải giống màu đất ở huyệt (2): cùng một địa mạch thì đo đúng (§20–22).

Màu đất
- Quá hiệp Tham Lang Mộc thì đất huyệt ắt màu xanh, Cự Môn thì màu vàng. « **Hồng hoàng quang nhuận vi cát**, can khô vi hung, thổ hậu vi giai, ngoan thạch diệc hung ». §18
- Đất đỏ là địa khí rất nóng, rất vượng (Đài Loan nhiều núi lửa): đỏ quá cũng không được. §19
- Màu đất ở hiệp **phải giống màu đất ở huyệt**; hiệp ra đất trắng, huyệt ra đất đỏ là tìm sai, không cùng địa mạch. Đo lai long chuẩn nhất là đo ở chỗ hiệp: đó là tọa sơn. §19–22
- Đất đỏ, khí quá thịnh: **tiết táng pháp** (sau một năm đào lên cho khí thoát bớt). Đào thấy nhiều đá là khí không đủ: lai long, minh đường, Long Hổ đều tốt thì vẫn táng, đắp thêm thật nhiều đất bọc khí lại. §23–25

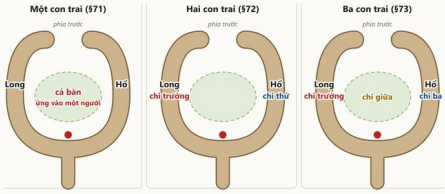
Mở huyệt
- Xưa Khâm Thiên Giám tìm cho vua một vạn niên cát huyệt: đào một khối đất, úp chậu gỗ lên, ngự lâm quân canh 24 giờ. Thầy phong thủy phải đứng bên cạnh khi đào. §26
- Đất móc lên **từng khối như ngọc**, cắt ngay ngắn không vỡ = tốt; khô xác, trắng như muối = xấu; cùng màu đất cả núi = huyệt bình thường. §30
- Mở ra có **rùa, cá**: tinh khí trời đất, huyệt tốt hiếm có; có **rắn, kiến, chuột, sâu**: huyệt hung. Ngoài xem hình thế núi sông, trong xem màu đất. §31 §33
- **Huyệt ngưu miên**: trâu ăn no tự tìm chỗ nằm, đuổi đi hôm sau lại về, vì ở đó hồi phục mệt nhọc rất nhanh (linh khí núi sông); rùa thả đâu cũng về góc tây bắc. Gián chuột kéo nhau ra ngoài là sắp cháy nhà. §32
- « Bình địa nhất đột » ở đồng bằng Gia Nam (ND §33: giáp ≈ 0,97 ha): hai cây gậy cắm đúng vị chi cả, chi hai → anh em tranh tài sản. §33–34

> *« Bậc cao thủ thật sự thì viết ra đều rất đơn giản. »* §52

Kỵ long táng, cưỡi cao hơn §27–29


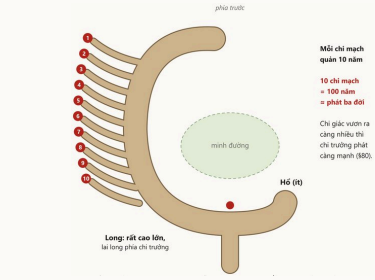
- Không cần nhất định tìm ra chỗ sinh thiên tử: long mạch là cả một dải dài; vị trí huyệt bị chiếm thì táng ngay trên mạch. Cưỡi cao hơn, nhìn ra núi xa vừa đúng sao Tử Vi, **thấp hơn mắt, cao hơn tim**: chỗ dưới sinh thần dân, chỗ trên sinh thiên tử.

Cổ nhân luận hình §48–54
- **Ngô Cảnh Loan**: « Phúc thọ chi địa, nhân đa phúc thọ; tú đĩnh chi địa, nhân đa khinh thanh; … tiêm ác chi địa, nhân đa sát thương; … bình di chi địa, nhân đa trung tín ». §49
- Đất phúc thọ: lai long dày, béo (béo, dày là phúc); núi liên miên không đứt thì nhiều thọ; núi đứt từng khúc như ông Đặng (ND §50) ba lần lên ba lần xuống. §50
- **Dương Quân Tùng** (Dương Cứu Bần): « sơn phì nhân bão, sơn sấu nhân cơ, sơn thanh nhân mỹ, sơn trọc nhân xi… sơn hướng nhân thuận, sơn bối nhân khi ». Đọc lại lần hai: « sơn phì nhân phì », « sơn tiếu nhân mỹ ». §51 §52
- « Dần nhập mão phát »: long mạch đang tụ khí thì phát rất nhanh. Nay Nam Long khởi vận. Thiệu Khang Tiết nghe chim mùa đông, biết địa khí phương Nam lên Bắc (ND §52: theo sách là chim đỗ quyên). §52
- **Tư Mã Đầu Đà** giảng về hình: sa ngay vuông biết người trung, nghiêng lệch biết kẻ nịnh…; sa quản nhân đinh, nhân bàn để thu sa; sa không ngẩng đầu thì không lực, nước không uốn vòng thì vô tình; Thanh Long uốn lượn, Bạch Hổ thuần phục; không có núi Long thì nước phải tới từ bên trái. §53–54

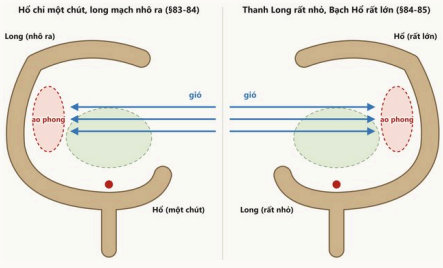
Phân chi theo cung vị §55–74


- **Một con trai**: cả bàn ứng vào một người. **Hai**: Thanh Long trái là chi trưởng, Bạch Hổ phải là chi thứ. **Ba**: Long chi trưởng, chính giữa minh đường chi giữa, Hổ chi ba. §71–73
- Lai long đã tiết khí thì phúc ấm về phần con gái; « long nhược sa cường »: con gái lấy chồng hào môn. §55 §61
- Ca quyết Lại công: ba con thì triều sơn, tọa sơn là vị chi hai; vị chi nào không có sa thì chủ tuyệt (trái trống: chi trưởng; phải trống: chi út bị lấn); triều sơn sát về trái mà hữu tình thì con thứ tư phát như sấm. §59 §63 §66
- Phải phối hợp tướng mạo người mà xem chi nào. §74

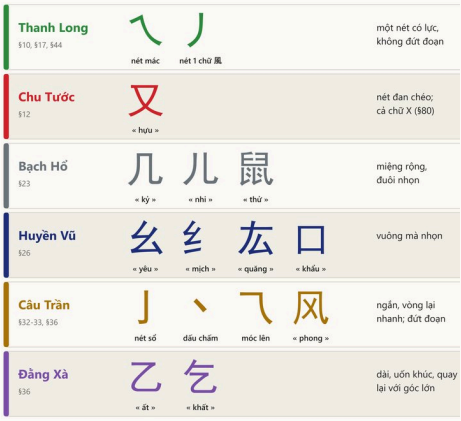
Hát danh §91–92
- Luận đoán trước hết luận ngoại hình: cầm la bàn đến tận nơi **« hát danh »**, gọi tên huyệt theo tượng; tên định tại chỗ, không có quy định cứng (cửa biển Đài Bắc: sư tử múa, Quan Độ cung là quả cầu). Phải xem lai long của nó là gì rồi mới định tên. §91
- Đỉnh núi toàn cỏ ngắn, rất dày, rất nặng như con trâu: **huyệt Tê Ngưu** (« tê » đồng âm « tây », có lẽ vì quay về hướng tây). §92

Ai hưởng, hưởng bao lâu §75–81


- Thế khỉ mẹ ôm khỉ con: đời sau phải sinh người **thuần khi** (tay rất dài, tai vểnh đón gió) mới hưởng được. §76
- Ai hưởng, hưởng bao lâu: nhà kham dư bảo là bí mật không truyền, thật ra nhảm nhí; chịu khó xem sách, xem Kinh Dịch. §77–78
- Long lớn hơn Hổ thì chi trưởng hưởng; chi giác, quan quỷ vươn ra càng nhiều chi trưởng phát càng mạnh: **một chi mạch quản mười năm**, mười chi là trăm năm, đại khái ba đời. Hổ rất ít thì quay về phía Long. §79–81

Ao phong §82–85


- Núi ôm lấy thì bên trong không có gió, đứng trên Bạch Hổ mới có: tàng phong nạp khí. Hổ chỉ một chút, long nhỏ ra → gió lùa, **ao phong phía Long**; Thanh Long rất nhỏ, Bạch Hổ rất lớn → **ao phong phía Hổ**.



Nét chữ của từng thần, gom từ lời thầy (§10–36, §44). Câu Trần gần Đằng Xà: Câu Trần vòng lại nhanh hơn, ngắn hơn; Đằng Xà quay lại với góc lớn hơn (§36).

Phép chiêm đoán Lục Thần

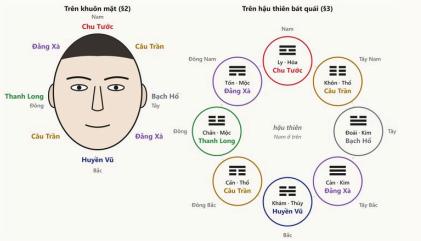
- Thầy tướng xưa giữ trong bụng, không nói ra, cứ thế mà chiêm đoán. Ứng dụng rất rộng: kham dư (xem lai long), xem tướng, cử chỉ động tác, vân trên mặt, chỉ tay, trắc tự, cả biến loạn trong xã hội. **Tất cả đều không thoát khỏi Lục Thần.** §1–2
- Trên mặt: trên là **Chu Tước** (Nam), dưới **Huyền Vũ** (Bắc), Đông **Thanh Long**, Tây **Bạch Hổ**; góc đông nam và tây bắc là **Đằng Xà**, góc tây nam (Khôn) và đông bắc là **Câu Trần**. Trên hậu thiên bát quái: Đằng Xà ở Tốn (Mộc) và Càn (Kim), Câu Trần ở Khôn và Cấn (Thổ). §2–3
- Từ đời Hán về sau dùng rất nhiều, mỗi người giải thích một vẻ: « tổ sư lưu hạ pháp, yếu hữu truyền pháp nhân »; phải giảng sao cho người nghe tự lĩnh ngộ thì mới dùng được. Giảng Lục Thần khó lắm mà cũng rất đơn giản; phép này rất khó truyền. §4 §85
- Đặt vào đâu cũng xem được: coi chữ là hình núi, dáng lai long thì là phong thủy; đặt lên mặt thì là tướng. Trong Kinh Dịch bát quái đều có cả. Lớn như lai long luận mấy đời, nhỏ như một chữ chiêm một việc: **đều là cái thần ấy**. §56 §75

Bài ca phân biệt Lục Thần §5-9

- **« Tàm đầu yến ngạch thị Thanh Long, tiêm đoản giao gia Chu Tước thần »**: đầu tằm trán én là Thanh Long; nhọn ngắn đan chéo là Chu Tước. §6
- **« Loan cung tà nguyệt Câu Trần tượng, Đằng Xà trường khúc thế như hành »**: cong như cánh cung, trăng nghiêng là Câu Trần; Đằng Xà dài, uốn khúc như đang bò. §7
- **« Vĩ tiêm khẩu khoát vi Bạch Hổ, thể thái phương tiêm Huyền Vũ hành »**: đuôi nhọn miệng rộng là Bạch Hổ; vuông vức mà nhọn là Huyền Vũ. §8
- « Thử tức Lục Thần chân diệu quyết, đoán sự tường chiêm yếu nhận chân »: đoán việc phải hết sức cẩn thận. Chữ khó hiểu thì xem theo hình. §9–10

> *« Nếu chỉ xem hình thì hỏng: chữ người nước ngoài viết ra cái nào cũng là Đằng Xà. Phải xem thần. »* §45

Trên mặt, trên hậu thiên §2–3



Thanh Long: đại cát §10–18

- Lớn nhất, tốt nhất, cát nhất. Lai long hoàn chỉnh, chi giác ngay ngắn như râu rồng, vảy rồng; nhỏ thì **một nét mác có lực, không đứt đoạn**. §10–11
- « Thanh Long bút động hỷ hoàn sinh… »: mưu cầu việc gì cũng thông, nhà thêm người, tài lộc dồi dào. §14
- Kham dư: Long tới rất có lực, có quan quý chạy ra: con cháu rất tốt, phúc đức rất dày. §15–16
- Hỏi hôn nhân, rút chữ « cô » 孤: nét mác cuối là Thanh Long; tách ra là « qua » (dưa) với « tử » (con): tốt nhất. §17



- Linh cơ: đang cắn hạt dưa, khách đưa hạt dưa hỏi hôn nhân: « qua » « tử » đặt cạnh nhau là « cô », cô độc. Đồ vật thường ngày đều là cái cơ đang động. §18

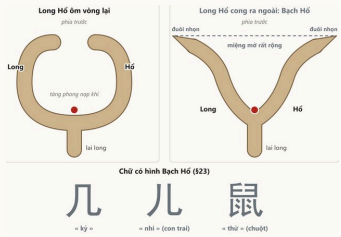
Chu Tước: khẩu thiệt §12–13

- Hình **đan chéo**: Long Hổ chạy ra bắt chéo nhau là Chu Tước. « Chu Tước giao gia khẩu thiệt đa… »: thị phi, kiện tụng, nhà chẳng yên; mệnh Thủy gặp mới không sao. Cất nhà theo hình ấy: kiện tụng thị phi rất nhiều. §12–13
- Hỏi thi, viết « hựu » 又: thiếu một chấm so với « văn » 文: thi không hy vọng, thi xong còn dính kiện tụng. §12



Bạch Hổ: tang, tù ngục §19–24

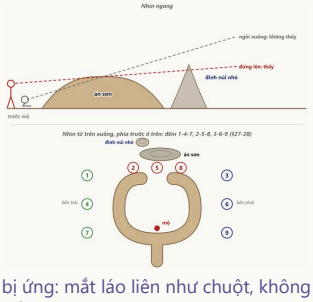
- « Bạch Hổ phùng chi tai hiếu lai… »: tai họa, tang chế (lục thân), mất trộm, hao của, bệnh ở chân; dính chuyện quan, khẩu thiệt, tù ngục, bệnh rất nguy hiểm. §19–21
- Long Hổ cong ra ngoài, miệng mở rộng, không ôm vòng: **không tàng phong nạp khí**. Hỏi về con trai mà viết « kỷ » 几, « nhi » 儿, « thử » 鼠: miệng rộng đuôi nhọn. §22–23



- Miệng to mà cằm nhọn: tai họa tù ngục, ra vào nhà lao, thị phi khẩu thiệt. §23–24

Huyền Vũ: trộm cắp §25–28

- « Huyền Vũ động thời chủ thất thoát… »: mất của, trộm cướp, tiểu nhân xen vào; rất nguy hiểm. Chữ: « yêu » 幺, « mịch » 纟, « quăng » 广, chữ « khẩu » vuông. §25–26
- Núi, nước chạy ra rồi quay về, không tròn trịa, có góc nhọn, miệng nhọn: có góc khuất dễ nấp, sinh trộm cắp. §26–27
- Sau án sơn có đỉnh núi nhỏ, ngồi không thấy, đứng lên lại thấy: **kẻ nhìn trộm**, đời sau sinh kẻ trộm. Đếm chín chi 1-4-7, 2-5-8, 3-6-9 xem đỉnh ấy rơi vào chi nào. §27–28



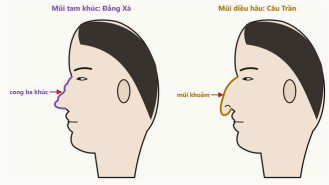
- Đứa bị ứng: mất láo liên như chuột, không dám nhìn, cắm rụt. §28

Câu Trần: đình trệ §29–33

- « Câu Trần phùng giả sự giao gia… »: mưu việc nửa chừng thì hỏng; ruộng nhà, kiện tụng vướng víu. §29
- **Đình trệ không tiến**, dây dưa: 12 tháng đổi 13 việc; không có họa lớn mà họa nhỏ không dứt. §30
- Nét: chấm chấm xuống, đưa bút một nét mà đứt đoạn, nét sổ thẳng, dấu chấm; nét đuôi móc lên 乛 (§33). Lai long đứt từng khúc. §30 §32–33
- Vân trên mặt đứt đứt nối nối: lúc vui lúc buồn. Mũi diều hâu (mũi khoằm). §32 §40

Đằng Xà: kinh hãi §34–42

- « Đằng Xà ngộ giả chủ kinh hư… »: nhà chẳng yên; người dưới tay, xe cộ gặp nạn; lo âu, mộng chẳng lành, cãi vã: nên giữ yên tĩnh. §34–35
- Vặn vẹo uốn khúc: « ất » 乙, « khất » 乞; còn « phong » 风 là Câu Trần. Lai long vặn vẹo; nhà hình chữ S. §36–38
- Mũi tam khúc nhìn nghiêng (ba khúc mới tính): cùng lắm cô đơn đến già; nhìn thẳng mà cong: người ấy sẽ hại bạn. §39–42



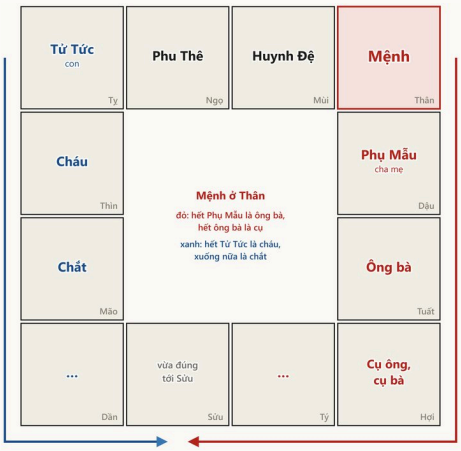
Chữ « phong »: ba thần §43–46



- Chồng ba ngày không về, vợ viết « phong » 風: nét thứ nhất Thanh Long, nét thứ hai Câu Trần, « mịch » bên trong Huyền Vũ: mất giấy tờ nên chưa về, đình trệ, rốt cuộc vẫn về. §43–44
- Hóa giải thì tùy nơi tùy lúc mà liệu. Cách này đoán long cũng dùng được. §45–46

Lục Thần · đoán việc, Đẩu Số, kham dư

Tóm tắt lời thầy Nghê Hải Hạ, *Thiên Kỷ* tập 19, phép chiêm đoán Lục Thần (§47–§89). Trang 2/2



Mở rộng Đẩu Số, kéo rộng phạm vi (§59–61): Mệnh ở Thân; hết Phụ Mẫu là ông bà (Tuất), cụ (Hợi); hết Tử Tức là cháu (Thìn), chắt (Mão); cứ thế tới Sửu.

Đoán việc, xem tướng

- Người đi đường cứ lẩn tránh: đang trốn chạy. 12 tháng đổi 13 chỗ ở, dọn nhà ban đêm: có vấn đề (thầy ở một nhà bốn mươi năm). Không sợ thì không có vấn đề. §47–50
- Vân dưới mắt đứt nối, bọng mắt to: **Câu Trần** ở vị trí con cái; góc mắt lõm: vợ con tan tác. Rồi xem Bát Tự: 39 tuổi lưu niên ở Ngọ, Thái Âm hóa Kỵ: năm ấy vợ lìa con tan. Xem tướng trước, Bát Tự sau. §51–54
- Đoán ra tốt xấu suông thì chẳng ích gì: **phải giúp hóa giải, giúp lạc thiên tri mệnh**, động viên người ta; thấy cơ phong xấu cũng đừng nói « anh tiêu rồi ». §55–57
- Vân Thanh Long chạy xuống có lực, ngay ngắn: rất tốt. Pháp lệnh uốn lượn vào miệng là **« Đẳng Xà nhập khẩu »**: chết đói (ung thư họng, dạ dày cũng là chết đói). §56 §75

Đẩu Số mở rộng: ông bà, âm trạch

- Ông bà không còn Bát Tự mà người còn: từ lá số của cháu suy ra, cũng xem tam phương tứ chính. Bát Tự suy lên trước, xuống sau đều được. §62 §70
- Mộ ông bà hướng Tuất: ngũ hành của địa chi có sinh có khắc, đối xung (Thìn–Tuất, Tỷ–Ngọ) nhất định tương khắc. Lập hướng khắc với người ấy thì không tốt. §63–64
- Mộ ông nội long Tuất mà cung ông nội trong lá số bạn cũng ở Tuất: tương hợp; bạn Mộc, mộ long Dần, mệnh cũng ở Dần: **tỷ kiên**. Tương khắc chủ hung. §67–69
- Lai long mộ tốt nhất là **tương sinh hoặc tỷ kiên** với người: long Dậu (Kim) thì tìm long Kim, hoặc long Thổ (Thổ sinh Kim); nhất định dương sinh dương, âm sinh âm. Phải tìm nhiều chỗ xem chỗ nào hợp nhất. §69 §72

> *« Biến mình thành cái cốc rỗng thì mới linh cơ được... một việc đến là bật ra ngay, niệm đầu tiên là chuẩn nhất. »* §85

Đẩu Quân: nguyệt lệnh §71

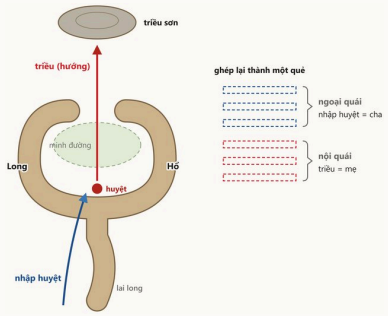


1. Đẩu Quân đều khởi Tý. Từ Tý đếm tháng sinh **ngược chiều**: tháng 5 ở Thân.
2. Lấy cung ấy làm Tý, đếm giờ sinh thuận: giờ Ngọ ở Dần → Đẩu Quân ở **Dần**.
3. Từ Đẩu Quân khởi Tý đếm tới năm nay (Tuất): đó là tháng Giêng; mỗi cung một tháng = **nguyệt lệnh**.
4. Mùng 1 tháng Giêng ở cung bên cạnh (Sửu), mùng 13 lại về: 12 ngày quay một vòng. §71

Động tác, giọng nói §85

- Long hành hổ bộ: Thanh Long. Đang đi bỗng né vụt sang bên: Câu Trần.
- Nói đứt quãng, « hữu thanh vô âm »: Câu Trần. Người quý nói từ đan điền, một mạch: Thanh Long. Lấp lửng quanh co: Đẳng Xà, muốn lừa. Cuối câu không hạ giọng, toàn lên giọng: Huyền Vũ, kẻ trộm.
- Đừng để cái hình của người ta trói buộc, **phải biết dùng thần**; trong sách tướng mọi thứ đều không thoát khỏi Lục Thần. §85

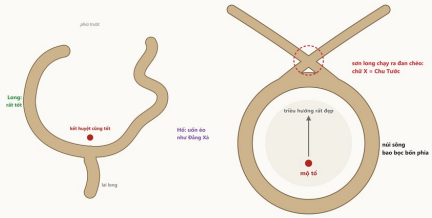
Quẻ âm trạch §65–66



- Xét phong thủy mấy đời trên, mấy đời dưới bằng quẻ thì không như bát quái dương trạch. Đứng ở minh đường nhìn triều hướng: **triều là mẹ, nội quái**; **nhập huyệt là cha, ngoại quái**; ghép lại biết là quẻ gì. §65–66 §73–74
- Vì sao gọi « triều »: âm trạch là tượng nam nữ giao hợp, nữ ở dưới hướng lên đón (triều), nam đi vào (nhập). §74

Lục Thần trong kham dư §75–89

- Trên chữ, **nét bút cuối cùng là chỗ kết huyệt**, như chỗ điểm huyệt trong phong thủy. §75
- Phía Long rất tốt, kết huyệt tốt, mà phía Bạch Hổ uốn éo như **Đẳng Xà**: hung; hung thế nào thì xem bằng phép Lục Thần. §76–77
- Kim thành cục phải nhìn ra tận bên ngoài: sơn long chạy ra đan chéo thành chữ X là **Chu Tước**, không tốt. §78–80



- Bạch Hổ chạy xuống bỗng móc lại, rồi nhô cao lên: cứ thế suy ra. Long Hổ nhiều lớp ôm bọc, chân núi tỏa ra: **huyệt lớn phú quý**. §86–89

28 tú trên la kinh §58

- « Thiên Cương 28 tú »: mỗi phương quản bảy tú (ND §58: Thiên Cương vốn là 36 sao). Tài liệu ghi bố liệt 28 tú và quan hệ với nhật nguyệt ngũ tinh: về tự xem.
- Coi la kinh như **trong suốt**: định nam bắc xong, cầm lên nhìn từ dưới lên theo góc độ đi ra là vị trí các sao; nhìn từ trên xuống thì ngược lại. §58

Linh cơ, trắc tự một việc §81–85

- Vợ mất tích, chồng chỉ vào « tam thập » 叁拾: « đại » trên ba « thập » là « bôn »: **tư bôn**; chỉ « lục thập » 陆拾: ở xã Thái Bình bên cạnh. §81

叁拾 = 30

« tam thập »: ba mươi viết chữ số kép

大 « đại » + 十 « thập » + 十 « thập » + 十 « thập » = 奔 « bôn » (chạy)

- Việc nhỏ thì nhắm đúng việc ấy mà chiêm, khỏi lập Bát Tự, lưu nguyệt lưu nhật; tứ trụ mệnh quái, Thiết Bản Thần Số luận cả cục chứ không luận một việc. Tự chiêm cho mình thì gieo quẻ, hoặc bốc một chữ chuẩn bị sẵn. §81
- Viết « ủy » 委 thành Đẳng Xà; viết « môn » 门 có một chấm: **Câu Trần**, việc đình trệ. Trong quẻ đó là Khôn: lấy cái vui mà xử Khốn. Mọi thứ thầy dạy là một hệ thống. §81–84

門 người ta viết ngay ngắn — 门 người này viết: một chấm = Câu Trần

- Vỏ bao thuốc gập rối như tơ vò: vân Đẳng Xà. Hai người nói chuyện, chó sủa: « khốc » 哭: bói vợ chồng là chết; bói cha mẹ thì sống lâu (hai miệng lành; « khuyển » = « nhất nhân » thêm một chấm: con một). §85

口 miệng trong cửa + 口 miệng ngoài cửa + 犬 con chó sủa = 哭 « khốc » (khóc)

一 « nhất » + 人 « nhân » (người) + 丶 một chấm = 犬 « khuyển » (chó)

- Phải « trung hư », đừng « trung thực ». Gieo liền ba quẻ: động tác ấy là Câu Trần, đừng gieo nữa. §85